

CADIVI

Đem nguồn sáng đến mọi nơi



CÔNG TY TNHH HIGH ENERGY

Địa chỉ: 99 đường 7A, phường Bình Trị Đông B, Quận Bình Tân, TP. HCM
Tel : 083 817 0386 – 083 817 0387 Fax : 083 817 0301
Email : info@nangluongcao.com www.nangluongcao.com
MST : 0313 382861 HOTLINE: 09 7777 55 11 – 0933 239 828

GIÁ BÁN SẢN PHẨM NĂM 2018

ÁP DỤNG CHO ĐẠI LÝ

NGÀY 01/01/2018

CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Trụ sở: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, Tp. HCM, Việt Nam

Tel. (84.28) 3 829 2971 - 3 829 2972 | Fax. (84.28) 3 8299 437

Website. www.cadivi.vn | Email. cadivi@cadivi.vn

Số: 01 / QĐ-SX

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 01 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
của Tổng Giám Đốc Công Ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam
V/v BAN HÀNH GIÁ BÁN SẢN PHẨM NĂM 2018

- Căn cứ điều lệ Công Ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam hiện hành.
 - Căn cứ vào đề nghị của Giám Đốc Sản Xuất Công ty.
- Tổng giám đốc công ty cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

QUYẾT ĐỊNH

ĐIỀU 1: Ban hành bảng giá sản phẩm CADIVI năm 2018 áp dụng cho đại lý (Đính kèm chi tiết) .

ĐIỀU 2: Thời gian áp dụng: Ngày 01-01-2018

ĐIỀU 3: Các Ông Giám Đốc nhà máy, Giám Đốc chức năng, Phòng Kinh Doanh, Phòng Đấu Thầu, Phòng Sản Xuất, Phòng Kỹ Thuật Công Nghệ, Phòng Quản Lý Chất Lượng, Phòng Tài Chính-Kế Toán, Phòng Dự Án, Phòng Nhân Sự Hành Chính, Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc, Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.
Các quyết định liên quan trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.

Nơi nhận :
-Như điều 3.
-Lưu SX-NSHC.

TỔNG GIÁM ĐỐC


LÊ QUANG ĐỊNH

PHỤ LỤC
GIÁ ÁP DỤNG CHO ĐẠI LÝ KẾ TỪ NGÀY
(Kèm theo QĐ số 01 / QĐ-SX ngày 01 / 01 / 2018)

PHỤ LỤC	TÊN SẢN PHẨM
Phụ lục 1	Dây điện ruột đồng bọc nhựa PVC:VC theo TCVN 6610-3:2000. Dây nhôm đơn cứng bọc PVC theo TCCS 2011/CADIVI
Phụ lục 2	Dây điện bọc nhựa PVC: VCm; Vcmo,VCmd theo TCVN 6610-3:2000 và theo TCCS 2011/CADIVI
Phụ lục 3	Dây điện lực ruột đồng, bọc PVC : CV theo TCVN 6610
Phụ lục 4	Cáp điện lực ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC: CVV 2; 3; 4 ruột theo TCVN 6610-4:2000
Phụ lục 5	Cáp điện lực ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC: CVV (3+1) ruột theo TCVN 5935
Phụ lục 6	Cáp điện lực ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC giáp 2 lớp bằng CVV/DATA, CVV/DSTA : 1; 2; 3; 4 ruột theo TCVN 5935
Phụ lục 7	Cáp điện lực ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC giáp 2 lớp bằng CVV/DSTA : (3+1) ruột theo TCVN 5935
Phụ lục 8	Cáp điện lực ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC: CXV 1; 2; 3; 4 ruột theo TCVN 5935
Phụ lục 9	Cáp điện lực ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC: CXV (3+1) ruột theo TCVN 5935
Phụ lục 10	Cáp điện lực ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC, giáp bằng CXV/DATA, CXV/DSTA : 1; 2; 3; 4 ruột theo TCVN 5935
Phụ lục 11	Cáp điện lực ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC, giáp bằng CXV/DSTA (3+1) ruột theo TCVN 5935
Bảng 12	Cáp điện kế cách điện PVC, vỏ PVC.
Phụ lục 13	Cáp điều khiển ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC các loại
Phụ lục 14	Cáp trung thế ruột đồng : CXV; CXV/S; CXV/SE/DSTA 12/20(24)kV
Phụ lục 15	Sản phẩm nhôm : LV-ABC, AV theo TCVN 5935
Phụ lục 16	Cáp điện lực ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ PVC: AXV 1; 2; 3; 4 ruột theo TCVN 5935
Phụ lục 17	Cáp điện lực ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ PVC, giáp bằng AXV/DATA, AXV/DSTA : 1; 2; 3; 4 ruột theo TCVN 5935
Phụ lục 18	Cáp trung thế ruột nhôm AXV; AXV/S; AXV/SE/DSTA 12/20(24)Kv; AsXV.
Phụ lục 19	Sản phẩm khí cụ điện.
Phụ lục 20	Cáp điện lực chống cháy CV/FR;CXV/FR 1; 2; 3; 4; (3+1) ruột
Phụ lục 21	Cáp điện lực chậm cháy CXV/FRT 1; 2; 3; 4; (3+1) ruột
Phụ lục 22	Cáp trần (Cáp đồng C, cáp nhôm A, cáp thép GSW, cáp nhôm lõi thép ACSR)

TỔNG GIÁM ĐỐC


LÊ QUANG ĐỊNH

CADIVI

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08)38 299443 - 38 292971; Fax: (08)38 299437

Email: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

KSTL-08

BH/SĐ: 00/00

Trang 1

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI

~~~~~★~~~~~

PHỤ LỤC I  
GIÁ BÁN SẢN PHẨM  
Áp dụng ngày 01/01/2018

| MÃ<br>SẢN<br>PHẨM<br>(A) | TÊN SẢN PHẨM<br>(B)                                             | Đ<br>V<br>T<br>(C) | ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng) |                 |
|--------------------------|-----------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------|-----------------|
|                          |                                                                 |                    | CHƯA THUẾ<br>GTGT     | CÓ THUẾ<br>GTGT |
|                          | <u>Dây điện bọc nhựa PVC -450/750V -TCVN 6610-3 (ruột đồng)</u> |                    |                       |                 |
| 10218000150000           | VC-1,5(F 1,38) - 450/750V - (TCVN 6610-3:2000)                  | mét                | 3.480                 | 3.828           |
| 10218000250000           | VC-2,5(F 1,77) - 450/750V - (TCVN 6610-3:2000)                  | mét                | 5.570                 | 6.127           |
| 10218000400000           | VC-4,0(F 2,24) - 450/750V - (TCVN 6610-3:2000)                  | mét                | 8.690                 | 9.559           |
| 10218000600000           | VC-6,0(F 2,74) - 450/750V - (TCVN 6610-3:2000)                  | mét                | 12.810                | 14.091          |
| 10218001000000           | VC-10,0(F 3,56) - 450/750V - (TCVN 6610-3:2000)                 | mét                | 21.500                | 23.650          |
|                          | <u>Dây đồng đơn cứng bọc PVC -300/500V -TCVN 6610-3</u>         |                    |                       |                 |
| 10209000050000           | VC-0,50(F 0,80) - 300/500V                                      | mét                | 1.450                 | 1.595           |
| 10209000075000           | VC-0,75(F 0,97) - 300/500V                                      | mét                | 1.900                 | 2.090           |
| 10209000100000           | VC-1,00(F 1,13) - 300/500V                                      | mét                | 2.410                 | 2.651           |
|                          | <u>Dây nhôm đơn cứng bọc PVC -0.6/1kV -TCCS 10A</u>             |                    |                       |                 |
| 20201000700000           | VA-7 (F 3,00)-0.6/1kV                                           | mét                | 2.700                 | 2.970           |

- Thuế giá trị gia tăng 10%

-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng

-Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác  
có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

**CADIVI**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM**

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: (028)38 299443, 38 292971; Fax: (028)38 299437

Email: [cadivi@cadivi.vn](mailto:cadivi@cadivi.vn); Website: [www.cadivi.vn](http://www.cadivi.vn)

00000001

KSTL-08  
BH/SĐ:00/00

## CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

CADIVI

~~~~~★~~~~~

PHỤ LỤC 2

GIÁ BÁN SẢN PHẨM

Áp dụng ngày 01/01/2018

| MÃ SẢN PHẨM
(A) | TÊN SẢN PHẨM
(B) | Đ
V
T
(C) | ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng) | |
|--------------------|--|--------------------|-----------------------|-----------------|
| | | | CHƯA THUẾ
GTGT | CÓ THUẾ
GTGT |
| | Dây điện bọc nhựa PVC -300/500V -TCVN 6610-3 (ruột đồng) | | | |
| 10211000050000 | VCm-0,5 (1x16/0,2) -300/500V | mét | 1.390 | 1.529 |
| 10211000075000 | VCm-0,75 (1x24/0,2) -300/500V | mét | 1.930 | 2.123 |
| 10211000100000 | VCm-1.0 (1x32/0,2) -300/500V | mét | 2.480 | 2.728 |
| | Dây điện bọc nhựa PVC -450/750V -TCVN 6610-3 (ruột đồng) | | | |
| 10217000150000 | VCm-1.5-(1x30/0.25)--450/750V - (TCVN 6610-3:2000) | mét | 3.640 | 4.004 |
| 10217000250000 | VCm-2.5-(1x50/0.25)--450/750V - (TCVN 6610-3:2000) | mét | 5.830 | 6.413 |
| 10217000400000 | VCm-4-(1x56/0.30)--450/750V - (TCVN 6610-3:2000) | mét | 9.020 | 9.922 |
| 10217000600000 | VCm-6-(7x12/0.30)--450/750V - (TCVN 6610-3:2000) | mét | 13.640 | 15.004 |
| 10217001000000 | VCm-10 (7x12/0.4) - 450/750V-(TCVN 6610-3:2000) | mét | 24.500 | 26.950 |
| 10217001600000 | VCm-16 (7x18/0.4) - 450/750V-(TCVN 6610-3:2000) | mét | 36.200 | 39.820 |
| 10217002500000 | VCm-25 (7x28/0.4) - 450/750V-(TCVN 6610-3:2000) | mét | 56.000 | 61.600 |
| 10217003500000 | VCm-35 (7x40/0.4) - 450/750V-(TCVN 6610-3:2000) | mét | 79.400 | 87.340 |
| 10217005000000 | VCm-50 (19x21/0.4) - 450/750V-(TCVN 6610-3:2000) | mét | 114.100 | 125.510 |
| 10217007000000 | VCm-70 (19x19/0.5) - 450/750V-(TCVN 6610-3:2000) | mét | 158.800 | 174.680 |
| 10217009500000 | VCm-95 (19x25/0.5) - 450/750V-(TCVN 6610-3:2000) | mét | 208.100 | 228.910 |
| 10217012000000 | VCm-120 (19x32/0.5) - 450/750V-(TCVN 6610-3:2000) | mét | 263.400 | 289.740 |
| 10217015000000 | VCm-150 (37x21/0.5) - 450/750V-(TCVN 6610-3:2000) | mét | 341.900 | 376.090 |
| 10217018500000 | VCm-185 (37x25/0.5) - 450/750V-(TCVN 6610-3:2000) | mét | 405.000 | 445.500 |
| 10217024000000 | VCm-240 (61x20/0.5) - 450/750V-(TCVN 6610-3:2000) | mét | 535.800 | 589.380 |
| 10217030000001 | VCm-300 (61x25/0.5) - 450/750V-(TCVN 6610-3:2000) | mét | 668.800 | 735.680 |
| | Dây điện mềm bọc nhựa PVC -300/500V -TCVN 6610-5 (ruột đồng) | | | |
| 10215000075000 | VCmo-2x0.75-(2x24/0.2)-300/500V | mét | 4.580 | 5.038 |
| 10215000100000 | VCmo-2x1.0-(2x32/0.2)-300/500V | mét | 5.730 | 6.303 |
| 10216000150000 | VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)-300/500V | mét | 8.080 | 8.888 |
| 10216000250000 | VCmo-2x2.5-(2x50/0.25)-300/500V | mét | 13.010 | 14.311 |
| 10216000400000 | VCmo-2x4-(2x56/0.3)-300/500V | mét | 19.670 | 21.637 |
| 10216000600000 | VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)-300/500V | mét | 29.400 | 32.340 |
| | Dây điện bọc nhựa PVC -0.6/1kV -TCCS 10C:2011 (ruột đồng) | | | |
| 10212000050000 | VCmd-2x0.5-(2x16/0.2) - 0,6/1kV | mét | 2.720 | 2.992 |
| 10212000075000 | VCmd-2x0.75-(2x24/0.2) - 0,6/1kV | mét | 3.830 | 4.213 |
| 10212000100000 | VCmd-2x1-(2x32/0.2) - 0,6/1kV | mét | 4.930 | 5.423 |
| 10212000150000 | VCmd-2x1.5-(2x30/0.25) -0,6/1kV | mét | 7.040 | 7.744 |
| 10212000250000 | VCmd-2x2.5-(2x50/0.25) - 0,6/1KV | mét | 11.470 | 12.617 |
| | Dây điện mềm bọc nhựa PVC VCmt -300/500V -TCVN 6610-5 (ruột đồng) | | | |
| 10214000075000 | VCmt-2x0.75-(2x24/0.2)-300/500V | mét | 5.130 | 5.643 |
| 10214000100000 | VCmt-2x1.0-(2x32/0.2)-300/500V | mét | 6.340 | 6.974 |
| 10214000150000 | VCmt-2x1.5-(2x30/0.25)-300/500V | mét | 8.910 | 9.801 |
| 10214000250000 | VCmt-2x2.5-(2x50/0.25)-300/500V | mét | 14.170 | 15.587 |
| 10214000400000 | VCmt-2x4-(2x56/0.3)-300/500V | mét | 21.200 | 23.320 |
| 10214000600000 | VCmt-2x6-(2x84/0.30)-300/500V | mét | 31.400 | 34.540 |

- Thuế giá trị gia tăng 10%

- Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng

- Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

CADIVI

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: (028)38 299443, 38 292971; Fax: (028)38 299437

Email: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

0000002

KSTL-08

BH/ĐD:00/00

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI



PHỤ LỤC 3

GIÁ BÁN SẢN PHẨM

Áp dụng ngày 01/01/2018

| MÃ
SẢN
PHẨM
(A) | TÊN SẢN PHẨM
(B) | Đ
V
T
(C) | ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng) | |
|--------------------------|---|--------------------|-----------------------|-----------------|
| | | | CHƯA THUẾ
GTGT | CÓ THUẾ
GTGT |
| | <u>Cáp điện lực hạ thế - 450/750V - TCVN 6610:3 (ruột đồng)</u> | | | |
| 10401000150000 | CV-1.5 (7/0.52) - 450/750V (TCVN 6610:3:2000) | mét | 3.700 | 4.070 |
| 10401000250000 | CV-2.5 (7/0.67) - 450/750V (TCVN 6610:3:2000) | mét | 6.030 | 6.633 |
| 10401000400000 | CV-4 (7/0.85) - 450/750V (TCVN 6610:3:2000) | mét | 9.130 | 10.043 |
| 10401000600000 | CV-6 (7/1.04) - 450/750V (TCVN 6610:3:2000) | mét | 13.420 | 14.762 |
| 10401001000000 | CV-10 (7/1.35) - 450/750V (TCVN 6610:3:2000) | mét | 22.200 | 24.420 |
| 10407001600000 | CV-16-750V -TCVN 6610:3-2000 | mét | 33.800 | 37.180 |
| 10407002500000 | CV-25-750V -TCVN 6610:3-2000 | mét | 53.000 | 58.300 |
| 10407003500000 | CV-35-750V -TCVN 6610:3-2000 | mét | 73.300 | 80.630 |
| 10407005000001 | CV-50-750V -TCVN 6610:3-2000 | mét | 100.300 | 110.330 |
| 10407007000000 | CV-70-750V -TCVN 6610:3-2000 | mét | 143.100 | 157.410 |
| 10407009500000 | CV-95-750V -TCVN 6610:3-2000 | mét | 197.900 | 217.690 |
| 10403012000001 | CV-120-750V -TCVN 6610:3-2000 | mét | 257.800 | 283.580 |
| 10407015000001 | CV-150-750V -TCVN 6610:3-2000 | mét | 308.100 | 338.910 |
| 10407018500000 | CV-185-750V -TCVN 6610:3-2000 | mét | 384.700 | 423.170 |
| 10407024000001 | CV-240-750V -TCVN 6610:3-2000 | mét | 504.100 | 554.510 |
| 10407030000001 | CV-300-750V -TCVN 6610:3-2000 | mét | 632.300 | 695.530 |
| 10407040000000 | CV-400-750V -TCVN 6610:3-2000 | mét | 806.500 | 887.150 |

- Thuế giá trị gia tăng 10%

-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng

-Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

CADIVI

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: (028)38 299443, 38 292971; Fax: (028)38 299437

Email: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

00000003

KSTL-08

BH/SĐ:00/00

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI



PHỤ LỤC 4
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Áp dụng ngày 01/01/2018

| MÃ SẢN PHẨM
(A) | TÊN SẢN PHẨM
(B) | Đ
V
T
(C) | ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng) | |
|--------------------|---|--------------------|-----------------------|-----------------|
| | | | CHƯA THUẾ
GTGT | CÓ THUẾ
GTGT |
| | Cáp điện lực hạ thế - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | | | |
| 10502000150001 | CVV-2x1.5 (2x7/0.52) -300/500V | mét | 11.870 | 13.057 |
| 10502000250001 | CVV-2x2.5 (2x7/0.67) -300/500V | mét | 17.420 | 19.162 |
| 10502000400001 | CVV-2x4 (2x7/0.85) -300/500V | mét | 25.200 | 27.720 |
| 10502000600001 | CVV-2x6 (2x7/1.04) -300/500V | mét | 34.800 | 38.280 |
| 10502001000000 | CVV-2x10 (2x7/1.35) -300/500V | mét | 56.200 | 61.820 |
| | Cáp điện lực hạ thế - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | | | |
| 10503000150001 | CVV-3x1.5 (3x7/0.52) -300/500V | mét | 15.670 | 17.237 |
| 10503000250001 | CVV-3x2.5 (3x7/0.67) -300/500V | mét | 23.200 | 25.520 |
| 10503000400001 | CVV-3x4 (3x7/0.85) -300/500V | mét | 34.000 | 37.400 |
| 10503000600001 | CVV-3x6 (3x7/1.04) -300/500V | mét | 48.400 | 53.240 |
| 10503001000000 | CVV-3x10 (3x7/1.35) -300/500V | mét | 78.100 | 85.910 |
| | Cáp điện lực hạ thế - 300/500V - TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | | | |
| 10504000150001 | CVV-4x1.5 (4x7/0.52) --300/500V | mét | 19.900 | 21.890 |
| 10504000250001 | CVV-4x2.5 (4x7/0.67) --300/500V | mét | 29.500 | 32.450 |
| 10504000400002 | CVV-4x4 (4x7/0.85) --300/500V | mét | 44.400 | 48.840 |
| 10504000600001 | CVV-4x6 (4x7/1.04) --300/500V | mét | 63.600 | 69.960 |
| 10504001000000 | CVV-4x10 (4x7/1.35) --300/500V | mét | 101.700 | 111.870 |
| | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | | | |
| 10501000100001 | CVV-1 (1x7/0.425) -0,6/1kV | mét | 4.140 | 4.554 |
| 10501000150001 | CVV-1.5 (1x7/0.52) -0,6/1kV | mét | 5.340 | 5.874 |
| 10501000250001 | CVV-2.5 (1x7/0.67) -0,6/1kV | mét | 7.710 | 8.481 |
| 10501000400001 | CVV-4 (1x7/0.85) -0,6/1kV | mét | 11.210 | 12.331 |
| 10501000600001 | CVV-6 (1x7/1.04) -0,6/1kV | mét | 15.720 | 17.292 |
| 10501001000000 | CVV-10 (1x7/1.35) -0,6/1kV | mét | 24.600 | 27.060 |
| 10561001600000 | CVV-16 -0,6/1kV | mét | 36.500 | 40.150 |
| 10561002500000 | CVV-25 -0,6/1kV | mét | 56.500 | 62.150 |
| 10561003500000 | CVV-35 -0,6/1kV | mét | 77.000 | 84.700 |
| 10561005000001 | CVV-50 -0,6/1kV | mét | 104.700 | 115.170 |
| 10561007000000 | CVV-70 -0,6/1kV | mét | 148.200 | 163.020 |
| 10561009500000 | CVV-95 -0,6/1kV | mét | 204.500 | 224.950 |
| 10501012000001 | CVV-120 -0,6/1kV | mét | 265.500 | 292.050 |
| 10561015000001 | CVV-150 -0,6/1kV | mét | 316.400 | 348.040 |
| 10561018500000 | CVV-185 -0,6/1kV | mét | 394.700 | 434.170 |
| 10561024000001 | CVV-240 -0,6/1kV | mét | 516.400 | 568.040 |
| 10561030000001 | CVV-300 -0,6/1kV | mét | 647.800 | 712.580 |
| 10561040000000 | CVV-400 -0,6/1kV | mét | 825.100 | 907.610 |
| 10561050000000 | CVV-500 -0,6/1kV | mét | 1.055.100 | 1.160.610 |
| 10561063000000 | CVV-630 -0,6/1kV | mét | 1.357.300 | 1.493.030 |
| | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | | | |
| 10571001600000 | CVV-2x16-0,6/1kV | mét | 87.100 | 95.810 |
| 10571002500000 | CVV-2x25-0,6/1kV | mét | 126.300 | 138.930 |
| 10571003500000 | CVV-2x35-0,6/1kV | mét | 168.300 | 185.130 |
| 10571005000001 | CVV-2x50-0,6/1kV | mét | 224.200 | 246.620 |
| 10571007000000 | CVV-2x70-0,6/1kV | mét | 313.300 | 344.630 |
| 10571009500000 | CVV-2x95-0,6/1kV | mét | 428.500 | 471.350 |
| 10512012000001 | CVV-2x120-0,6/1kV | mét | 558.000 | 613.800 |



CADIVI

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh
Điện thoại: (028)38 299443, 38 292971; Fax: (028)38 299437
Email: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

00000004

KSTL-08
BH/SD:00/00

| MÃ SẢN PHẨM | TÊN SẢN PHẨM | Đ V T | ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng) | |
|---|-------------------|-------|-----------------------|--------------|
| | | | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| 10571015000001 | CVV-2x150-0,6/1kV | mét | 661.300 | 727.430 |
| 10571018500000 | CVV-2x185-0,6/1kV | mét | 823.200 | 905.520 |
| 10571024000001 | CVV-2x240-0,6/1kV | mét | 1.073.900 | 1.181.290 |
| 10571030000001 | CVV-2x300-0,6/1kV | mét | 1.346.300 | 1.480.930 |
| 10571040000000 | CVV-2x400-0,6/1kV | mét | 1.715.300 | 1.886.830 |
| <i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (3 ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i> | | | | |
| 10572001600000 | CVV-3x16-0,6/1kV | mét | 120.600 | 132.660 |
| 10572002500000 | CVV-3x25-0,6/1kV | mét | 179.900 | 197.890 |
| 10572003500000 | CVV-3x35-0,6/1kV | mét | 241.700 | 265.870 |
| 10572005000001 | CVV-3x50-0,6/1kV | mét | 324.900 | 357.390 |
| 10572007000000 | CVV-3x70-0,6/1kV | mét | 457.600 | 503.360 |
| 10572009500000 | CVV-3x95-0,6/1kV | mét | 631.500 | 694.650 |
| 10572012000000 | CVV-3x120-0,6/1kV | mét | 817.500 | 899.250 |
| 10572015000001 | CVV-3x150-0,6/1kV | mét | 971.200 | 1.068.320 |
| 10572018500000 | CVV-3x185-0,6/1kV | mét | 1.212.000 | 1.333.200 |
| 10572024000001 | CVV-3x240-0,6/1kV | mét | 1.585.200 | 1.743.720 |
| 10572030000001 | CVV-3x300-0,6/1kV | mét | 1.984.400 | 2.182.840 |
| 10572040000000 | CVV-3x400-0,6/1kV | mét | 2.529.600 | 2.782.560 |
| <i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (4 ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i> | | | | |
| 10573001600000 | CVV-4x16-0,6/1kV | mét | 154.800 | 170.280 |
| 10573002500000 | CVV-4x25-0,6/1kV | mét | 234.200 | 257.620 |
| 10573003500000 | CVV-4x35-0,6/1kV | mét | 316.600 | 348.260 |
| 10573005000001 | CVV-4x50-0,6/1kV | mét | 428.100 | 470.910 |
| 10573007000000 | CVV-4x70-0,6/1kV | mét | 605.200 | 665.720 |
| 10573009500000 | CVV-4x95-0,6/1kV | mét | 835.000 | 918.500 |
| 10514012000001 | CVV-4x120-0,6/1kV | mét | 1.083.100 | 1.191.410 |
| 10573015000001 | CVV-4x150-0,6/1kV | mét | 1.294.200 | 1.423.620 |
| 10573018500000 | CVV-4x185-0,6/1kV | mét | 1.609.700 | 1.770.670 |
| 10573024000001 | CVV-4x240-0,6/1kV | mét | 2.108.200 | 2.319.020 |
| 10573030000001 | CVV-4x300-0,6/1kV | mét | 2.641.900 | 2.906.090 |
| 10573040000000 | CVV-4x400-0,6/1kV | mét | 3.367.700 | 3.704.470 |

- Thuế giá trị gia tăng 10%

-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng

-Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

CADIVI

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: (028)38 299443, 38 292971; Fax: (028)38 299437

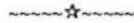
Email: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

0000005

KSTL-08

BH/SD:00/00

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI



PHỤ LỤC 5
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Áp dụng ngày 01/01/2018

| MÃ
SẢN
PHẨM
(A) | TÊN SẢN PHẨM
(B) | Đ
V
T
(C) | ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng) | |
|--------------------------|--|--------------------|-----------------------|-----------------|
| | | | CHƯA THUẾ
GTGT | CÓ THUẾ
GTGT |
| | <u>Cáp điện lực hạ thế -0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</u> | | | |
| 10574001600000 | CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) -0,6/1kV | mét | 145.500 | 160.050 |
| 10574002500000 | CVV- 3x25+1x16-0,6/1kV | mét | 214.300 | 235.730 |
| 10574003500000 | CVV-3x35+1x16 -0,6/1kV | mét | 276.100 | 303.710 |
| 10574003500001 | CVV-3x35+1x25 -0,6/1kV | mét | 296.000 | 325.600 |
| 10574005000000 | CVV- 3x50+1x25-0,6/1kV | mét | 381.000 | 419.100 |
| 10574005000001 | CVV- 3x50+1x35-0,6/1kV | mét | 401.500 | 441.650 |
| 10574007000000 | CVV- 3x70+1x35-0,6/1kV | mét | 534.100 | 587.510 |
| 10574007000001 | CVV- 3x70+1x50-0,6/1kV | mét | 560.700 | 616.770 |
| 10574009500000 | CVV- 3x95+1x50-0,6/1kV | mét | 734.900 | 808.390 |
| 10574009500001 | CVV- 3x95+1x70-0,6/1kV | mét | 778.800 | 856.680 |
| 10574012000000 | CVV- 3x120+1x70-0,6/1kV | mét | 969.300 | 1.066.230 |
| 10574012000001 | CVV- 3x120+1x95-0,6/1kV | mét | 1.027.800 | 1.130.580 |
| 10515015000000 | CVV- 3x150+1x70-0,6/1kV | mét | 1.154.900 | 1.270.390 |
| 10574015000001 | CVV- 3x150+1x95-0,6/1kV | mét | 1.212.500 | 1.333.750 |
| 10574018500000 | CVV- 3x185+1x95-0,6/1kV | mét | 1.419.100 | 1.561.010 |
| 10574018500001 | CVV- 3x185+1x120-0,6/1kV | mét | 1.516.700 | 1.668.370 |
| 10515024000000 | CVV- 3x240+1x120-0,6/1kV | mét | 1.905.500 | 2.096.050 |
| 10574024000000 | CVV- 3x240+1x150-0,6/1kV | mét | 1.965.600 | 2.162.160 |
| 10574024000002 | CVV- 3x240+1x185-0,6/1kV | mét | 2.047.200 | 2.251.920 |
| 10515030000000 | CVV- 3x300+1x150-0,6/1kV | mét | 2.379.600 | 2.617.560 |
| 10574030000001 | CVV- 3x300+1x185-0,6/1kV | mét | 2.386.500 | 2.625.150 |
| 10574040000000 | CVV- 3x400+1x185-0,6/1kV | mét | 2.933.300 | 3.226.630 |
| 10574040000001 | CVV- 3x400+1x240-0,6/1kV | mét | 3.151.200 | 3.466.320 |

- Thuế giá trị gia tăng 10%

-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng

-Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

CADIVI

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: (028)38 299443, 38 292971; Fax: (028)38 299437

Email: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

00000006

KSTL-08
BH/SD:00/00

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI

~~~~~★~~~~~

**PHỤ LỤC 6**  
**GIÁ BÁN SẢN PHẨM**  
Áp dụng ngày 01/01/2018

| MÃ SẢN PHẨM<br>(A) | TÊN SẢN PHẨM<br>(B)                                                                                                              | Đ V T<br>(C) | ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng) |                 |
|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-----------------------|-----------------|
|                    |                                                                                                                                  |              | CHƯA THUẾ<br>GTGT     | CÓ THUẾ<br>GTGT |
|                    | <i>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0.6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC).</i> |              |                       |                 |
| 10575002500000     | CVV/DATA-25-0,6/1kV                                                                                                              | mét          | 77.500                | 85.250          |
| 10575003500000     | CVV/DATA-35-0,6/1kV                                                                                                              | mét          | 99.500                | 109.450         |
| 10575005000001     | CVV/DATA-50-0,6/1kV                                                                                                              | mét          | 129.900               | 142.890         |
| 10575007000000     | CVV/DATA-70-0,6/1kV                                                                                                              | mét          | 172.700               | 189.970         |
| 10575009500000     | CVV/DATA-95-0,6/1kV                                                                                                              | mét          | 232.400               | 255.640         |
| 10575012000000     | CVV/DATA-120-0,6/1kV                                                                                                             | mét          | 296.600               | 326.260         |
| 10575015000001     | CVV/DATA-150-0,6/1kV                                                                                                             | mét          | 349.300               | 384.230         |
| 10575018500000     | CVV/DATA-185-0,6/1kV                                                                                                             | mét          | 430.400               | 473.440         |
| 10575024000001     | CVV/DATA-240-0,6/1kV                                                                                                             | mét          | 556.300               | 611.930         |
| 10575030000001     | CVV/DATA-300-0,6/1kV                                                                                                             | mét          | 692.000               | 761.200         |
| 10575040000000     | CVV/DATA-400-0,6/1kV                                                                                                             | mét          | 876.800               | 964.480         |
|                    | <i>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC).</i> |              |                       |                 |
| 10517000400001     | CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1kV                                                                                                 | mét          | 39.900                | 43.890          |
| 10517000600001     | CVV/DSTA-2x6 (2x7/1.04) -0,6/1kV                                                                                                 | mét          | 51.200                | 56.320          |
| 10517001000000     | CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1kV                                                                                                | mét          | 69.900                | 76.890          |
| 10580001600000     | CVV/DSTA-2x16-0,6/1kV                                                                                                            | mét          | 100.200               | 110.220         |
| 10580002500000     | CVV/DSTA-2x25-0,6/1kV                                                                                                            | mét          | 142.800               | 157.080         |
| 10580003500000     | CVV/DSTA-2x35-0,6/1kV                                                                                                            | mét          | 186.000               | 204.600         |
| 10580005000001     | CVV/DSTA-2x50-0,6/1kV                                                                                                            | mét          | 242.700               | 266.970         |
| 10580007000000     | CVV/DSTA-2x70-0,6/1kV                                                                                                            | mét          | 334.500               | 367.950         |
| 10580009500000     | CVV/DSTA-2x95-0,6/1kV                                                                                                            | mét          | 455.600               | 501.160         |
| 10580012000000     | CVV/DSTA-2x120-0,6/1kV                                                                                                           | mét          | 606.400               | 667.040         |
| 10580015000001     | CVV/DSTA-2x150-0,6/1kV                                                                                                           | mét          | 715.700               | 787.270         |
| 10580018500000     | CVV/DSTA-2x185-0,6/1kV                                                                                                           | mét          | 885.500               | 974.050         |
| 10580024000001     | CVV/DSTA-2x240-0,6/1kV                                                                                                           | mét          | 1.143.500             | 1.257.850       |
| 10580030000001     | CVV/DSTA-2x300-0,6/1kV                                                                                                           | mét          | 1.430.400             | 1.573.440       |
| 10580040000000     | CVV/DSTA-2x400-0,6/1kV                                                                                                           | mét          | 1.810.400             | 1.991.440       |
|                    | <i>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC).</i> |              |                       |                 |
| 10518000600001     | CVV/DSTA-3x6 (3x7/1.04) -0,6/1kV                                                                                                 | mét          | 65.600                | 72.160          |
| 10518001000000     | CVV/DSTA-3x10 (3x7/1.35) -0,6/1kV                                                                                                | mét          | 92.900                | 102.190         |
| 10581001600000     | CVV/DSTA-3x16-0,6/1kV                                                                                                            | mét          | 134.800               | 148.280         |
| 10581002500000     | CVV/DSTA-3x25-0,6/1kV                                                                                                            | mét          | 196.600               | 216.260         |
| 10581003500000     | CVV/DSTA-3x35-0,6/1kV                                                                                                            | mét          | 259.000               | 284.900         |
| 10581005000001     | CVV/DSTA-3x50-0,6/1kV                                                                                                            | mét          | 345.800               | 380.380         |
| 10581007000000     | CVV/DSTA-3x70-0,6/1kV                                                                                                            | mét          | 482.700               | 530.970         |
| 10581009500000     | CVV/DSTA-3x95-0,6/1kV                                                                                                            | mét          | 680.200               | 748.220         |
| 10581012000000     | CVV/DSTA-3x120-0,6/1kV                                                                                                           | mét          | 873.400               | 960.740         |
| 10581015000000     | CVV/DSTA-3x150-0,6/1kV                                                                                                           | mét          | 1.033.200             | 1.136.520       |
| 10581018500000     | CVV/DSTA-3x185-0,6/1kV                                                                                                           | mét          | 1.281.800             | 1.409.980       |
| 10581024000000     | CVV/DSTA-3x240-0,6/1kV                                                                                                           | mét          | 1.667.300             | 1.834.030       |
| 10581030000001     | CVV/DSTA-3x300-0,6/1kV                                                                                                           | mét          | 2.075.200             | 2.282.720       |
| 10581040000000     | CVV/DSTA-3x400-0,6/1kV                                                                                                           | mét          | 2.636.800             | 2.900.480       |
|                    | <i>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC).</i> |              |                       |                 |
| 10519000250001     | CVV/DSTA-4x2.5 (4x7/0.67) -0,6/1kV                                                                                               | mét          | 43.500                | 47.850          |

**CADIVI**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM**  
Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh  
Điện thoại: (028)38 299443, 38 292971; Fax: (028)38 299437  
Email: [cadivi@cadivi.vn](mailto:cadivi@cadivi.vn); Website: [www.cadivi.vn](http://www.cadivi.vn)

0000007

KSTL-08  
BH/SĐ:00/00

| MÃ SẢN PHẨM    | TÊN SẢN PHẨM                      | Đ V T | ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng) |              |
|----------------|-----------------------------------|-------|-----------------------|--------------|
|                |                                   |       | CHƯA THUẾ GTGT        | CÓ THUẾ GTGT |
| 10519000400001 | CVV/DSTA-4x4 (4x7/0.85) -0,6/1kV  | mét   | 62.200                | 68.420       |
| 10519000600001 | CVV/DSTA-4x6 (4x7/1.04) -0,6/1kV  | mét   | 79.400                | 87.340       |
| 10519001000000 | CVV/DSTA-4x10 (4x7/1.35) -0,6/1kV | mét   | 118.200               | 130.020      |
| 10582001600000 | CVV/DSTA-4x16-0,6/1kV             | mét   | 170.400               | 187.440      |
| 10582002500000 | CVV/DSTA-4x25-0,6/1kV             | mét   | 251.200               | 276.320      |
| 10582003500000 | CVV/DSTA-4x35-0,6/1kV             | mét   | 335.900               | 369.490      |
| 10582005000001 | CVV/DSTA-4x50-0,6/1kV             | mét   | 454.600               | 500.060      |
| 10582007000000 | CVV/DSTA-4x70-0,6/1kV             | mét   | 651.400               | 716.540      |
| 10582009500000 | CVV/DSTA-4x95-0,6/1kV             | mét   | 889.500               | 978.450      |
| 10582012000000 | CVV/DSTA-4x120-0,6/1kV            | mét   | 1.142.200             | 1.256.420    |
| 10582015000000 | CVV/DSTA-4x150-0,6/1kV            | mét   | 1.365.300             | 1.501.830    |
| 10582018500000 | CVV/DSTA-4x185-0,6/1kV            | mét   | 1.691.900             | 1.861.090    |
| 10582024000000 | CVV/DSTA-4x240-0,6/1kV            | mét   | 2.203.900             | 2.424.290    |
| 10582030000001 | CVV/DSTA-4x300-0,6/1kV            | mét   | 2.751.900             | 3.027.090    |
| 10582040000000 | CVV/DSTA-4x400-0,6/1kV            | mét   | 3.495.000             | 3.844.500    |

- Thuế giá trị gia tăng 10%

-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng

-Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

**CADIVI**

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: (028)38 299443, 38 292971; Fax: (028)38 299437

Email: [cadivi@cadivi.vn](mailto:cadivi@cadivi.vn); Website: [www.cadivi.vn](http://www.cadivi.vn)

0000008

KSTL-08

BH/SĐ:00/00

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM  
CADIVI**



**PHỤ LỤC 7**

**GIÁ BÁN SẢN PHẨM**

Áp dụng ngày 01/01/2018

| MÃ<br>SẢN<br>PHẨM<br>(A) | TÊN SẢN PHẨM<br>(B)                                                                                                                                 | Đ<br>V<br>T<br>(C) | ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng) |                 |
|--------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------|-----------------|
|                          |                                                                                                                                                     |                    | CHƯA THUẾ<br>GTGT     | CÓ THUẾ<br>GTGT |
|                          | <i>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha+1 lõi<br/>đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC).</i> |                    |                       |                 |
| 10520000400000           | CVV/DSTA-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) -0,6/1kV                                                                                                     | mét                | 58.000                | 63.800          |
| 10520000600001           | CVV/DSTA-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) -0,6/1kV                                                                                                       | mét                | 74.700                | 82.170          |
| 10520001000000           | CVV/DSTA-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) -0,6/1kV                                                                                                      | mét                | 108.800               | 119.680         |
| 10524001600001           | CVV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) -0,6/1kV                                                                                                      | mét                | 162.200               | 178.420         |
| 10583002500000           | CVV/DSTA-3x25+1x16-0,6/1kV                                                                                                                          | mét                | 232.200               | 255.420         |
| 10583003500000           | CVV/DSTA-3x35+1x16 -0,6/1kV                                                                                                                         | mét                | 296.200               | 325.820         |
| 10583003500001           | CVV/DSTA-3x35+1x25 -0,6/1kV                                                                                                                         | mét                | 316.900               | 348.590         |
| 10583005000000           | CVV/DSTA-3x50+1x25-0,6/1kV                                                                                                                          | mét                | 406.800               | 447.480         |
| 10583005000001           | CVV/DSTA-3x50+1x35-0,6/1kV                                                                                                                          | mét                | 429.200               | 472.120         |
| 10583007000000           | CVV/DSTA-3x70+1x35-0,6/1kV                                                                                                                          | mét                | 564.100               | 620.510         |
| 10583007000001           | CVV/DSTA-3x70+1x50-0,6/1kV                                                                                                                          | mét                | 592.200               | 651.420         |
| 10583009500000           | CVV/DSTA-3x95+1x50-0,6/1kV                                                                                                                          | mét                | 791.000               | 870.100         |
| 10583009500001           | CVV/DSTA-3x95+1x70-0,6/1kV                                                                                                                          | mét                | 837.100               | 920.810         |
| 10583012000000           | CVV/DSTA-3x120+1x70-0,6/1kV                                                                                                                         | mét                | 1.037.000             | 1.140.700       |
| 10583012000001           | CVV/DSTA-3x120+1x95-0,6/1kV                                                                                                                         | mét                | 1.099.000             | 1.208.900       |
| 10583015000000           | CVV/DSTA-3x150+1x70-0,6/1kV                                                                                                                         | mét                | 1.233.000             | 1.356.300       |
| 10583015000001           | CVV/DSTA-3x150+1x95-0,6/1kV                                                                                                                         | mét                | 1.292.700             | 1.421.970       |
| 10583018500000           | CVV/DSTA-3x185+1x95-0,6/1kV                                                                                                                         | mét                | 1.503.200             | 1.653.520       |
| 10583018500001           | CVV/DSTA-3x185+1x120-0,6/1kV                                                                                                                        | mét                | 1.606.900             | 1.767.590       |
| 10583024000000           | CVV/DSTA-3x240+1x120-0,6/1kV                                                                                                                        | mét                | 2.011.300             | 2.212.430       |
| 10583024000001           | CVV/DSTA-3x240+1x150-0,6/1kV                                                                                                                        | mét                | 2.074.500             | 2.281.950       |
| 10583024000002           | CVV/DSTA-3x240+1x185-0,6/1kV                                                                                                                        | mét                | 2.158.500             | 2.374.350       |
| 10583030000000           | CVV/DSTA-3x300+1x150-0,6/1kV                                                                                                                        | mét                | 2.503.400             | 2.753.740       |
| 10583030000001           | CVV/DSTA-3x300+1x185-0,6/1kV                                                                                                                        | mét                | 2.508.600             | 2.759.460       |
| 10583040000000           | CVV/DSTA-3x400+1x185-0,6/1kV                                                                                                                        | mét                | 3.074.400             | 3.381.840       |
| 10583040000001           | CVV/DSTA-3x400+1x240-0,6/1kV                                                                                                                        | mét                | 3.299.200             | 3.629.120       |

- Thuế giá trị gia tăng 10%

- Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng

- Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác  
có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

**CADIVI**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM**

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: (028)38 299443, 38 292971; Fax: (028)38 299437

Email: [cadivi@cadivi.vn](mailto:cadivi@cadivi.vn); Website: [www.cadivi.vn](http://www.cadivi.vn)

0000009

KSTL-08

BH/ĐD:00/00

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM**  
**CADIVI**

~~~~~★~~~~~

PHỤ LỤC 8
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Áp dụng ngày 01/01/2018

| MÃ SẢN PHẨM
(A) | TÊN SẢN PHẨM
(B) | Đ
V
T
(C) | ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng) | |
|--------------------|--|--------------------|-----------------------|-----------------|
| | | | CHƯA THUẾ
GTGT | CÓ THUẾ
GTGT |
| | <i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)</i> | | | |
| 10601000100001 | CXV-1 (1x7/0.425) -0,6/1kV | mét | 3.960 | 4.356 |
| 10601000150001 | CXV-1.5 (1x7/0.52) -0,6/1kV | mét | 5.130 | 5.643 |
| 10601000250001 | CXV-2.5 (1x7/0.67) -0,6/1kV | mét | 7.680 | 8.448 |
| 10601000400001 | CXV-4 (1x7/0.85) -0,6/1kV | mét | 10.930 | 12.023 |
| 10601000600001 | CXV-6 (1x7/1.04) -0,6/1kV | mét | 15.410 | 16.951 |
| 10601001000000 | CXV-10 (1x7/1.35) -0,6/1kV | mét | 24.400 | 26.840 |
| 10636001600000 | CXV-16-0,6/1kV | mét | 36.600 | 40.260 |
| 10636002500000 | CXV-25-0,6/1kV | mét | 56.700 | 62.370 |
| 10636003500000 | CXV-35-0,6/1kV | mét | 77.700 | 85.470 |
| 10636005000001 | CXV-50-0,6/1kV | mét | 105.500 | 116.050 |
| 10636007000000 | CXV-70-0,6/1kV | mét | 149.600 | 164.560 |
| 10636009500000 | CXV-95-0,6/1kV | mét | 205.600 | 226.160 |
| 10636012000001 | CXV-120-0,6/1kV | mét | 268.100 | 294.910 |
| 10636015000001 | CXV-150-0,6/1kV | mét | 319.900 | 351.890 |
| 10636018500000 | CXV-185-0,6/1kV | mét | 398.400 | 438.240 |
| 10636024000001 | CXV-240-0,6/1kV | mét | 521.100 | 573.210 |
| 10636030000001 | CXV-300-0,6/1kV | mét | 652.900 | 718.190 |
| 10636040000000 | CXV-400-0,6/1kV | mét | 832.100 | 915.310 |
| 10636050000000 | CXV-500-0,6/1kV | mét | 1.064.300 | 1.170.730 |
| 10636063000000 | CXV-630-0,6/1kV | mét | 1.372.700 | 1.509.970 |
| | <i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)</i> | | | |
| 10602000100001 | CXV-2x1 (2x7/0.425) -0,6/1kV | mét | 11.160 | 12.276 |
| 10602000150001 | CXV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1kV | mét | 13.790 | 15.169 |
| 10602000250001 | CXV-2x2.5 (2x7/0.67) -0,6/1kV | mét | 18.950 | 20.845 |
| 10602000400001 | CXV-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1kV | mét | 27.000 | 29.700 |
| 10602000600001 | CXV-2x6 (2x7/1.04) -0,6/1kV | mét | 36.700 | 40.370 |
| 10602001000000 | CXV-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1kV | mét | 56.300 | 61.930 |
| 10641001600000 | CXV-2x16-0,6/1kV | mét | 84.200 | 92.620 |
| 10641002500000 | CXV-2x25-0,6/1kV | mét | 126.200 | 138.820 |
| 10641003500000 | CXV-2x35-0,6/1kV | mét | 169.400 | 186.340 |
| 10641005000001 | CXV-2x50-0,6/1kV | mét | 225.600 | 248.160 |
| 10641007000000 | CXV-2x70-0,6/1kV | mét | 315.300 | 346.830 |
| 10641009500000 | CXV-2x95-0,6/1kV | mét | 430.200 | 473.220 |
| 10607012000001 | CXV-2x120-0,6/1kV | mét | 561.500 | 617.650 |
| 10641015000001 | CXV-2x150-0,6/1kV | mét | 666.500 | 733.150 |
| 10641018500000 | CXV-2x185-0,6/1kV | mét | 828.300 | 911.130 |
| 10641024000001 | CXV-2x240-0,6/1kV | mét | 1.081.500 | 1.189.650 |
| 10641030000001 | CXV-2x300-0,6/1kV | mét | 1.355.800 | 1.491.380 |
| 10641040000000 | CXV-2x400-0,6/1kV | mét | 1.726.800 | 1.899.480 |
| | <i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)</i> | | | |
| 10603000100001 | CXV-3x1 (3x7/0.425) -0,6/1kV | mét | 13.960 | 15.356 |
| 10603000150001 | CXV-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1kV | mét | 17.670 | 19.437 |
| 10603000250001 | CXV-3x2.5 (3x7/0.67) -0,6/1kV | mét | 25.000 | 27.500 |
| 10603000400001 | CXV-3x4 (3x7/0.85) -0,6/1kV | mét | 36.100 | 39.710 |
| 10603000600001 | CXV-3x6 (3x7/1.04) -0,6/1kV | mét | 50.300 | 55.330 |
| 10603001000000 | CXV-3x10 (3x7/1.35) -0,6/1kV | mét | 78.500 | 86.350 |
| 10642001600000 | CXV-3x16-0,6/1kV | mét | 118.600 | 130.460 |
| 10642002500000 | CXV-3x25-0,6/1kV | mét | 180.300 | 198.330 |
| 10642003500000 | CXV-3x35-0,6/1kV | mét | 243.700 | 268.070 |
| 10642005000001 | CXV-3x50-0,6/1kV | mét | 327.200 | 359.920 |
| 10642007000000 | CXV-3x70-0,6/1kV | mét | 461.100 | 507.210 |
| 10642009500000 | CXV-3x95-0,6/1kV | mét | 634.000 | 697.400 |
| 10642012000000 | CXV-3x120-0,6/1kV | mét | 818.500 | 900.350 |
| 10642015000000 | CXV-3x150-0,6/1kV | mét | 980.900 | 1.078.990 |

CADIVI

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh
Điện thoại: (028)38 299443, 38 292971; Fax: (028)38 299437
Email: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

0000010

KSTL-08
BH/SĐ:00/00

| MÃ SẢN PHẨM | TÊN SẢN PHẨM | Đ
V
T | ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng) | |
|--|-------------------------------|-------------|-----------------------|-----------------|
| | | | CHƯA THUẾ
GTGT | CÓ THUẾ
GTGT |
| 10642018500000 | CXV-3x185-0,6/1kV | mét | 1.223.400 | 1.345.740 |
| 10642024000000 | CXV-3x240-0,6/1kV | mét | 1.599.000 | 1.758.900 |
| 10642030000000 | CXV-3x300-0,6/1kV | mét | 2.000.200 | 2.200.220 |
| 10642040000000 | CXV-3x400-0,6/1kV | mét | 2.549.900 | 2.804.890 |
| <i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)</i> | | | | |
| 10604000100001 | CXV-4x1 (4x7/0.425) -0,6/1kV | mét | 17.250 | 18.975 |
| 10604000150001 | CXV-4x1.5 (4x7/0.52) -0,6/1kV | mét | 22.100 | 24.310 |
| 10604000250001 | CXV-4x2.5 (4x7/0.67) -0,6/1kV | mét | 31.500 | 34.650 |
| 10604000400001 | CXV-4x4 (4x7/1.05) -0,6/1kV | mét | 46.300 | 50.930 |
| 10604000600001 | CXV-4x6 (4x7/1.04) -0,6/1kV | mét | 65.100 | 71.610 |
| 10604001000000 | CXV-4x10 (4x7/1.35) -0,6/1kV | mét | 102.300 | 112.530 |
| 10643001600000 | CXV-4x16-0,6/1kV | mét | 154.100 | 169.510 |
| 10643002500000 | CXV-4x25-0,6/1kV | mét | 241.100 | 265.210 |
| 10643003500000 | CXV-4x35-0,6/1kV | mét | 326.500 | 359.150 |
| 10643005000000 | CXV-4x50-0,6/1kV | mét | 431.400 | 474.540 |
| 10643007000000 | CXV-4x70-0,6/1kV | mét | 626.300 | 688.930 |
| 10643009500000 | CXV-4x95-0,6/1kV | mét | 839.600 | 923.560 |
| 10643012000000 | CXV-4x120-0,6/1kV | mét | 1.091.700 | 1.200.870 |
| 10643015000000 | CXV-4x150-0,6/1kV | mét | 1.305.700 | 1.436.270 |
| 10643018500000 | CXV-4x185-0,6/1kV | mét | 1.626.600 | 1.789.260 |
| 10643024000000 | CXV-4x240-0,6/1kV | mét | 2.128.900 | 2.341.790 |
| 10643030000001 | CXV-4x300-0,6/1kV | mét | 2.664.400 | 2.930.840 |
| 10643040000000 | CXV-4x400-0,6/1kV | mét | 3.396.200 | 3.735.820 |

- Thuế giá trị gia tăng 10%

- Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng

- Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

CADIVI

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: (028)38 299443, 38 292971; Fax: (028)38 299437

Email: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

0000011

KSTL-08

BH/SD:00/00

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI



PHỤ LỤC 9
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Áp dụng ngày 01/01/2018

| MÃ SẢN PHẨM
(A) | TÊN SẢN PHẨM
(B) | Đ
V
T
(C) | ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng) | |
|--------------------|--|--------------------|-----------------------|-----------------|
| | | | CHƯA THUẾ
GTGT | CÓ THUẾ
GTGT |
| | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha +1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | | | |
| 10606000400000 | CXV-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) -0,6/1kV | mét | 43.000 | 47.300 |
| 10606000600001 | CXV-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) -0,6/1kV | mét | 60.700 | 66.770 |
| 10606001000000 | CXV-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) -0,6/1kV | mét | 93.200 | 102.520 |
| 10610001600001 | CXV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) -0,6/1kV | mét | 144.400 | 158.840 |
| 10644002500000 | CXV- 3x25+1x16-0,6/1kV | mét | 215.000 | 236.500 |
| 10644003500000 | CXV-3x35+1x16 -0,6/1kV | mét | 277.700 | 305.470 |
| 10644003500001 | CXV-3x35+1x25 -0,6/1kV | mét | 298.400 | 328.240 |
| 10644005000000 | CXV- 3x50+1x25-0,6/1kV | mét | 383.700 | 422.070 |
| 10644005000001 | CXV- 3x50+1x35-0,6/1kV | mét | 404.400 | 444.840 |
| 10644007000000 | CXV- 3x70+1x35-0,6/1kV | mét | 538.600 | 592.460 |
| 10644007000001 | CXV- 3x70+1x50-0,6/1kV | mét | 565.800 | 622.380 |
| 10644009500000 | CXV- 3x95+1x50-0,6/1kV | mét | 739.100 | 813.010 |
| 10644009500001 | CXV- 3x95+1x70-0,6/1kV | mét | 783.700 | 862.070 |
| 10644012000000 | CXV- 3x120+1x70-0,6/1kV | mét | 976.400 | 1.074.040 |
| 10644012000001 | CXV- 3x120+1x95-0,6/1kV | mét | 1.037.900 | 1.141.690 |
| 10610015000001 | CXV- 3x150+1x70-0,6/1kV | mét | 1.167.200 | 1.283.920 |
| 10610015000001 | CXV- 3x150+1x95-0,6/1kV | mét | 1.225.300 | 1.347.830 |
| 10644018500001 | CXV- 3x185+1x95-0,6/1kV | mét | 1.433.700 | 1.577.070 |
| 10644018500001 | CXV- 3x185+1x120-0,6/1kV | mét | 1.530.700 | 1.683.770 |
| 10644024000000 | CXV- 3x240+1x120-0,6/1kV | mét | 1.923.100 | 2.115.410 |
| 10610024000004 | CXV- 3x240+1x150-0,6/1kV | mét | 1.985.000 | 2.183.500 |
| 10644024000002 | CXV- 3x240+1x185-0,6/1kV | mét | 2.068.500 | 2.275.350 |
| 10644030000000 | CXV- 3x300+1x150-0,6/1kV | mét | 2.400.500 | 2.640.550 |
| 10644030000001 | CXV- 3x300+1x185-0,6/1kV | mét | 2.409.500 | 2.650.450 |
| 10644040000000 | CXV- 3x400+1x185-0,6/1kV | mét | 2.958.900 | 3.254.790 |
| 10644040000001 | CXV- 3x400+1x240-0,6/1kV | mét | 3.178.000 | 3.495.800 |

- Thuế giá trị gia tăng 10%.

-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng

-Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

CADIVI

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: (028)38 299443, 38 292971; Fax: (028)38 299437

Email: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

0000012

KSTL-08

BH/SĐ:00/00

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI

~~~~~★~~~~~

PHỤ LỤC 10  
GIÁ BÁN SẢN PHẨM  
Áp dụng ngày 01/01/2018

| MÃ SẢN PHẨM<br>(A) | TÊN SẢN PHẨM<br>(B)                                                                                                               | Đ V T<br>(C) | ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng) |                 |
|--------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-----------------------|-----------------|
|                    |                                                                                                                                   |              | CHƯA THUẾ<br>GTGT     | CÓ THUẾ<br>GTGT |
|                    | <u>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0.6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC).</u> |              |                       |                 |
| 10645002500000     | CXV/DATA-25-0,6/1kV                                                                                                               | mét          | 77.700                | 85.470          |
| 10645003500000     | CXV/DATA-35-0,6/1kV                                                                                                               | mét          | 100.300               | 110.330         |
| 10645005000001     | CXV/DATA-50-0,6/1kV                                                                                                               | mét          | 130.500               | 143.550         |
| 10645007000000     | CXV/DATA-70-0,6/1kV                                                                                                               | mét          | 174.500               | 191.950         |
| 10645009500000     | CXV/DATA-95-0,6/1kV                                                                                                               | mét          | 234.000               | 257.400         |
| 10615012000001     | CXV/DATA-120-0,6/1kV                                                                                                              | mét          | 298.200               | 328.020         |
| 10645015000001     | CXV/DATA-150-0,6/1kV                                                                                                              | mét          | 353.900               | 389.290         |
| 10645018500000     | CXV/DATA-185-0,6/1kV                                                                                                              | mét          | 435.700               | 479.270         |
| 10645024000001     | CXV/DATA-240-0,6/1kV                                                                                                              | mét          | 562.900               | 619.190         |
| 10645030000001     | CXV/DATA-300-0,6/1kV                                                                                                              | mét          | 700.400               | 770.440         |
| 10645040000000     | CXV/DATA-400-0,6/1kV                                                                                                              | mét          | 887.000               | 975.700         |
| 10645050000001     | CXV/DATA-500-0,6/1kV                                                                                                              | mét          | 1.125.100             | 1.237.610       |
|                    | <u>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC).</u> |              |                       |                 |
| 10616000400001     | CXV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1kV                                                                                                  | mét          | 38.700                | 42.570          |
| 10616000600001     | CXV/DSTA-2x6 (2x7/1.04) -0,6/1kV                                                                                                  | mét          | 49.900                | 54.890          |
| 10616001000000     | CXV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1kV                                                                                                 | mét          | 68.700                | 75.570          |
| 10650001600000     | CXV/DSTA-2x16-0,6/1kV                                                                                                             | mét          | 97.100                | 106.810         |
| 10650002500000     | CXV/DSTA-2x25-0,6/1kV                                                                                                             | mét          | 142.200               | 156.420         |
| 10650003500000     | CXV/DSTA-2x35-0,6/1kV                                                                                                             | mét          | 187.300               | 206.030         |
| 10650005000001     | CXV/DSTA-2x50-0,6/1kV                                                                                                             | mét          | 244.200               | 268.620         |
| 10650007000000     | CXV/DSTA-2x70-0,6/1kV                                                                                                             | mét          | 337.600               | 371.360         |
| 10650009500000     | CXV/DSTA-2x95-0,6/1kV                                                                                                             | mét          | 457.200               | 502.920         |
| 10620012000001     | CXV/DSTA-2x120-0,6/1kV                                                                                                            | mét          | 610.300               | 671.330         |
| 10650015000001     | CXV/DSTA-2x150-0,6/1kV                                                                                                            | mét          | 722.100               | 794.310         |
| 10650018500000     | CXV/DSTA-2x185-0,6/1kV                                                                                                            | mét          | 892.700               | 981.970         |
| 10650024000001     | CXV/DSTA-2x240-0,6/1kV                                                                                                            | mét          | 1.154.300             | 1.269.730       |
| 10650030000001     | CXV/DSTA-2x300-0,6/1kV                                                                                                            | mét          | 1.442.300             | 1.586.530       |
| 10650040000000     | CXV/DSTA-2x400-0,6/1kV                                                                                                            | mét          | 1.826.100             | 2.008.710       |
|                    | <u>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC).</u> |              |                       |                 |
| 10617000400001     | CXV/DSTA-3x4 (3x7/0.85) -0,6/1kV                                                                                                  | mét          | 48.500                | 53.350          |
| 10617000600001     | CXV/DSTA-3x6 (3x7/1.04) -0,6/1kV                                                                                                  | mét          | 64.300                | 70.730          |
| 10617001000000     | CXV/DSTA-3x10 (3x7/1.35) -0,6/1kV                                                                                                 | mét          | 92.000                | 101.200         |
| 10651001600000     | CXV/DSTA-3x16-0,6/1kV                                                                                                             | mét          | 132.900               | 146.190         |
| 10651002500000     | CXV/DSTA-3x25-0,6/1kV                                                                                                             | mét          | 197.500               | 217.250         |
| 10651003500000     | CXV/DSTA-3x35-0,6/1kV                                                                                                             | mét          | 261.300               | 287.430         |
| 10651005000001     | CXV/DSTA-3x50-0,6/1kV                                                                                                             | mét          | 348.000               | 382.800         |
| 10651007000000     | CXV/DSTA-3x70-0,6/1kV                                                                                                             | mét          | 486.200               | 534.820         |
| 10651009500000     | CXV/DSTA-3x95-0,6/1kV                                                                                                             | mét          | 664.900               | 731.390         |
| 10651012000000     | CXV/DSTA-3x120-0,6/1kV                                                                                                            | mét          | 876.100               | 963.710         |
| 10651015000001     | CXV/DSTA-3x150-0,6/1kV                                                                                                            | mét          | 1.045.200             | 1.149.720       |
| 10651018500000     | CXV/DSTA-3x185-0,6/1kV                                                                                                            | mét          | 1.296.400             | 1.426.040       |
| 10651024000001     | CXV/DSTA-3x240-0,6/1kV                                                                                                            | mét          | 1.685.300             | 1.853.830       |
| 10651030000000     | CXV/DSTA-3x300-0,6/1kV                                                                                                            | mét          | 2.097.000             | 2.306.700       |
| 10610400000000     | CXV/DSTA-3x400-0,6/1kV                                                                                                            | mét          | 2.664.400             | 2.930.840       |
|                    | <u>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC).</u> |              |                       |                 |
| 10618000400001     | CXV/DSTA-4x4 (4x7/0.85) -0,6/1kV                                                                                                  | mét          | 60.100                | 66.110          |
| 10618000600001     | CXV/DSTA-4x6 (4x7/1.04) -0,6/1kV                                                                                                  | mét          | 77.200                | 84.920          |
| 10618001000000     | CXV/DSTA-4x10 (4x7/1.35) -0,6/1kV                                                                                                 | mét          | 116.500               | 128.150         |

**CADIVI**

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: (028)38 299443, 38 292971; Fax: (028)38 299437

Email: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

0000013

KSTL-08

BH/SD:00/00

| MÃ<br>SẢN<br>PHẨM | TÊN SẢN PHẨM           | Đ<br>V<br>T | ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng) |                 |
|-------------------|------------------------|-------------|-----------------------|-----------------|
|                   |                        |             | CHƯA THUẾ<br>GTGT     | CÓ THUẾ<br>GTGT |
| 10652001600000    | CXV/DSTA-4x16-0,6/1kV  | mét         | 169.400               | 186.340         |
| 10652002500000    | CXV/DSTA-4x25-0,6/1kV  | mét         | 252.400               | 277.640         |
| 10652003500000    | CXV/DSTA-4x35-0,6/1kV  | mét         | 338.700               | 372.570         |
| 10652005000001    | CXV/DSTA-4x50-0,6/1kV  | mét         | 455.900               | 501.490         |
| 10652007000000    | CXV/DSTA-4x70-0,6/1kV  | mét         | 639.000               | 702.900         |
| 10652009500000    | CXV/DSTA-4x95-0,6/1kV  | mét         | 894.000               | 983.400         |
| 10622012000001    | CXV/DSTA-4x120-0,6/1kV | mét         | 1.158.500             | 1.274.350       |
| 10652015000001    | CXV/DSTA-4x150-0,6/1kV | mét         | 1.379.200             | 1.517.120       |
| 10652018500000    | CXV/DSTA-4x185-0,6/1kV | mét         | 1.708.600             | 1.879.460       |
| 10652024000001    | CXV/DSTA-4x240-0,6/1kV | mét         | 2.227.200             | 2.449.920       |
| 10652030000001    | CXV/DSTA-4x300-0,6/1kV | mét         | 2.778.400             | 3.056.240       |
| 10652040000000    | CXV/DSTA-4x400-0,6/1kV | mét         | 3.531.400             | 3.884.540       |

- Thuế giá trị gia tăng 10%

- Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng

- Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

**CADIVI**

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: (028)38 299443, 38 292971; Fax: (028)38 299437

Email: [cadivi@cadivi.vn](mailto:cadivi@cadivi.vn); Website: [www.cadivi.vn](http://www.cadivi.vn)

0000014

KSTL-08

BH/SĐ:00/00

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM  
CADIVI



PHỤ LỤC 11

GIÁ BÁN SẢN PHẨM

Áp dụng ngày 01/01/2018

| MÃ SẢN PHẨM<br>(A) | TÊN SẢN PHẨM<br>(B)                                                                                                               | Đ<br>V<br>T<br>(C) | ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng) |                 |
|--------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------|-----------------|
|                    |                                                                                                                                   |                    | CHƯA THUẾ<br>GTGT     | CÓ THUẾ<br>GTGT |
|                    | <i>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV - TCVN 5935 (3+1)R, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC.</i> |                    |                       |                 |
| 10619000400000     | CXV/DSTA-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) -0,6/1kV                                                                                   | mét                | 56.600                | 62.260          |
| 10619000600001     | CXV/DSTA-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) -0,6/1kV                                                                                     | mét                | 72.600                | 79.860          |
| 10619001000000     | CXV/DSTA-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) -0,6/1kV                                                                                    | mét                | 106.900               | 117.590         |
| 10653001600001     | CXV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) -0,6/1kV                                                                                    | mét                | 159.800               | 175.780         |
| 10653002500000     | CXV/DSTA-3x25+1x16-0,6/1kV                                                                                                        | mét                | 231.300               | 254.430         |
| 10653003500000     | CXV/DSTA-3x35+1x16-0,6/1kV                                                                                                        | mét                | 296.200               | 325.820         |
| 10653003500001     | CXV/DSTA-3x35+1x25 -0,6/1kV                                                                                                       | mét                | 317.000               | 348.700         |
| 10653005000000     | CXV/DSTA-3x50+1x25-0,6/1kV                                                                                                        | mét                | 406.000               | 446.600         |
| 10653005000001     | CXV/DSTA-3x50+1x35-0,6/1kV                                                                                                        | mét                | 427.800               | 470.580         |
| 10653007000000     | CXV/DSTA-3x70+1x35-0,6/1kV                                                                                                        | mét                | 565.400               | 621.940         |
| 10653007000001     | CXV/DSTA-3x70+1x50-0,6/1kV                                                                                                        | mét                | 592.600               | 651.860         |
| 10653009500000     | CXV/DSTA-3x95+1x50-0,6/1kV                                                                                                        | mét                | 788.600               | 867.460         |
| 10653009500001     | CXV/DSTA-3x95+1x70-0,6/1kV                                                                                                        | mét                | 835.400               | 918.940         |
| 10623012000004     | CXV/DSTA-3x120+1x70-0,6/1kV                                                                                                       | mét                | 1.036.500             | 1.140.150       |
| 10623012000005     | CXV/DSTA-3x120+1x95-0,6/1kV                                                                                                       | mét                | 1.095.200             | 1.204.720       |
| 10623015000001     | CXV/DSTA-3x150+1x70-0,6/1kV                                                                                                       | mét                | 1.235.900             | 1.359.490       |
| 10623015000002     | CXV/DSTA-3x150+1x95-0,6/1kV                                                                                                       | mét                | 1.294.800             | 1.424.280       |
| 10653018500000     | CXV/DSTA-3x185+1x95-0,6/1kV                                                                                                       | mét                | 1.507.400             | 1.658.140       |
| 10623018500002     | CXV/DSTA-3x185+1x120-0,6/1kV                                                                                                      | mét                | 1.611.100             | 1.772.210       |
| 10653024000004     | CXV/DSTA-3x240+1x120-0,6/1kV                                                                                                      | mét                | 2.017.800             | 2.219.580       |
| 10623024000003     | CXV/DSTA-3x240+1x150-0,6/1kV                                                                                                      | mét                | 2.080.200             | 2.288.220       |
| 10623024000004     | CXV/DSTA-3x240+1x185-0,6/1kV                                                                                                      | mét                | 2.164.600             | 2.381.060       |
| 10653030000000     | CXV/DSTA-3x300+1x150-0,6/1kV                                                                                                      | mét                | 2.506.500             | 2.757.150       |
| 10653030000001     | CXV/DSTA-3x300+1x185-0,6/1kV                                                                                                      | mét                | 2.514.200             | 2.765.620       |
| 10653040000000     | CXV/DSTA-3x400+1x185-0,6/1kV                                                                                                      | mét                | 3.079.500             | 3.387.450       |
| 10623040000002     | CXV/DSTA-3x400+1x240-0,6/1kV                                                                                                      | mét                | 3.307.700             | 3.638.470       |

- Thuế giá trị gia tăng 10%

-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng

-Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

**CADIVI**

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: (028)38 299443; 38 292971; Fax: (028)38 299437

Email: [cadivi@cadivi.vn](mailto:cadivi@cadivi.vn); Website: [www.cadivi.vn](http://www.cadivi.vn)

0000015

*[Signature]*

KSTL-08  
BH/SD:00/00

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM  
CADIVI

PHỤ LỤC 12  
GIÁ BÁN SẢN PHẨM  
Áp dụng ngày 01/01/2018

| MÃ SẢN PHẨM<br>(A) | TÊN SẢN PHẨM<br>(B)                                                                                 | Đ V T<br>(C) | ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng) |              |
|--------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-----------------------|--------------|
|                    |                                                                                                     |              | CHƯA THUẾ GTGT        | CÓ THUẾ GTGT |
|                    | <u>Cáp điện kế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</u>                  |              |                       |              |
| 11001000400001     | DK-CVV-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1kV (TCVN-5935)                                                          | mét          | 33.900                | 37.290       |
| 11001000600001     | DK-CVV-2x6 (2x7/1.04) -0,6/1kV (TCVN-5935)                                                          | mét          | 47.300                | 52.030       |
| 11001001000000     | DK-CVV-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1kV (TCVN-5935)                                                         | mét          | 68.200                | 75.020       |
| 11005001600000     | DK-CVV-2x16-0,6/1kV (TCVN-5935)                                                                     | mét          | 88.400                | 97.240       |
| 11005002500000     | DK-CVV-2x25-0,6/1kV (TCVN-5935)                                                                     | mét          | 138.600               | 152.460      |
| 11005003500000     | DK-CVV-2x35-0,6/1kV (TCVN-5935)                                                                     | mét          | 183.500               | 201.850      |
|                    | <u>Cáp điện kế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</u>                  |              |                       |              |
| 11002000400001     | DK-CVV-3x4 (3x7/0.85) -0,6/1kV (TCVN-5935)                                                          | mét          | 45.200                | 49.720       |
| 11002000600001     | DK-CVV-3x6 (3x7/1.04) -0,6/1kV (TCVN-5935)                                                          | mét          | 61.500                | 67.650       |
| 11002001000000     | DK-CVV-3x10 (3x7/1.35) -0,6/1kV (TCVN-5935)                                                         | mét          | 87.300                | 96.030       |
| 11006001600000     | DK-CVV-3x16-0,6/1kV (TCVN-5935)                                                                     | mét          | 123.700               | 136.070      |
| 11006002500000     | DK-CVV-3x25-0,6/1kV (TCVN-5935)                                                                     | mét          | 194.400               | 213.840      |
| 11006003500000     | DK-CVV-3x35-0,6/1kV (TCVN-5935)                                                                     | mét          | 259.600               | 285.560      |
|                    | <u>Cáp điện kế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</u>                  |              |                       |              |
| 11003000400001     | DK-CVV-4x4 (4x7/0.85) -0,6/1kV (TCVN-5935)                                                          | mét          | 56.200                | 61.820       |
| 11003000600001     | DK-CVV-4x6 (4x7/1.04) -0,6/1kV (TCVN-5935)                                                          | mét          | 76.800                | 84.480       |
| 11003001000000     | DK-CVV-4x10 (4x7/1.35) -0,6/1kV (TCVN-5935)                                                         | mét          | 111.800               | 122.980      |
| 11007001600000     | DK-CVV-4x16-0,6/1kV (TCVN-5935)                                                                     | mét          | 159.800               | 175.780      |
| 11007002500000     | DK-CVV-4x25-0,6/1kV (TCVN-5935)                                                                     | mét          | 251.400               | 276.540      |
| 11007003500000     | DK-CVV-4x35-0,6/1kV (TCVN-5935)                                                                     | mét          | 337.600               | 371.360      |
|                    | <u>Cáp điện kế - 0,6/1kV - TCVN 5935 ( 3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</u> |              |                       |              |
| 11004001000000     | DK-CVV-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) -0,6/1kV (TCVN-5935)                                            | mét          | 102.500               | 112.750      |
| 11008001600001     | DK-CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) -0,6/1kV (TCVN-5935)                                            | mét          | 147.600               | 162.360      |
| 11008002500001     | DK-CVV-3x25+1x16 -0,6/1kV (TCVN-5935)                                                               | mét          | 231.500               | 254.650      |
| 11016003500000     | DK-CVV-3x35+1x16 -0,6/1kV (TCVN-5935)                                                               | mét          | 296.900               | 326.590      |
| 11004003500002     | DK-CVV-3x35+1x25 -0,6/1kV (TCVN-5935)                                                               | mét          | 317.500               | 349.250      |

- Thuế giá trị gia tăng 10%

- Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng

- Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

**CADIVI**

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: (028)38 299443, 38 292971; Fax: (028)38 299437

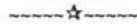
Email: [cadivi@cadivi.vn](mailto:cadivi@cadivi.vn); Website: [www.cadivi.vn](http://www.cadivi.vn)

0000016

KSTL-08

BH/ĐD:00/00

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM**  
**CADIVI**



PHỤ LỤC 13

GIÁ BÁN SẢN PHẨM

Áp dụng ngày 01/01/2018

| MÃ<br>SẢN<br>PHẨM<br>(A) | TÊN SẢN PHẨM<br>(B)                                                                 | Đ<br>V<br>T<br>(C) | ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng) |                 |
|--------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------|-----------------|
|                          |                                                                                     |                    | CHƯA THUẾ<br>GTGT     | CÓ THUẾ<br>GTGT |
|                          | <i>Cáp điều khiển - 0,6/1kV -TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)</i> |                    |                       |                 |
| 11201000050000           | DVV-2x0.5 (2x1/0.8) -0,6/1kV                                                        | mét                | 7.150                 | 7.865           |
| 11201000075000           | DVV-2x0.75 (2x1/0.97) -0,6/1kV                                                      | mét                | 8.450                 | 9.295           |
| 11201000100001           | DVV-2x1 (2x7/0.425) -0,6/1kV                                                        | mét                | 10.050                | 11.055          |
| 11201000150001           | DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1kV                                                       | mét                | 12.540                | 13.794          |
| 11201000250001           | DVV-2x2.5 (2x7/0.67) -0,6/1kV                                                       | mét                | 16.230                | 17.853          |
| 11201000400001           | DVV-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1kV                                                         | mét                | 24.200                | 26.620          |
| 11201000600001           | DVV-2x6 (2x7/1.04) -0,6/1kV                                                         | mét                | 33.600                | 36.960          |
| 11201001000000           | DVV-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1kV                                                        | mét                | 52.500                | 57.750          |
| 11201001600000           | DVV-2x16 -0,6/1kV                                                                   | mét                | 79.800                | 87.780          |
|                          | <i>Cáp điều khiển - 0,6/1kV -TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)</i> |                    |                       |                 |
| 11202000050000           | DVV-3x0.5 (3x1/0.8) -0,6/1kV                                                        | mét                | 8.820                 | 9.702           |
| 11202000075000           | DVV-3x0.75 (3x1/0.97) -0,6/1kV                                                      | mét                | 10.210                | 11.231          |
| 11202000100000           | DVV-3x1 (3x7/0.425) -0,6/1kV                                                        | mét                | 13.120                | 14.432          |
| 11202000150001           | DVV-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1kV                                                       | mét                | 16.480                | 18.128          |
| 11202000250001           | DVV-3x2.5 (3x7/0.67) -0,6/1kV                                                       | mét                | 22.300                | 24.530          |
| 11202000400001           | DVV-3x4 (3x7/0.85) -0,6/1kV                                                         | mét                | 33.800                | 37.180          |
| 11202000600001           | DVV-3x6 (3x7/1.04) -0,6/1kV                                                         | mét                | 47.600                | 52.360          |
| 11202001000000           | DVV-3x10 (3x7/1.35) -0,6/1kV                                                        | mét                | 75.300                | 82.830          |
| 11202001600000           | DVV-3x16 -0,6/1kV                                                                   | mét                | 115.000               | 126.500         |
|                          | <i>Cáp điều khiển - 0,6/1kV -TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)</i> |                    |                       |                 |
| 11203000050000           | DVV-4x0.5 (4x1/0.8) -0,6/1kV                                                        | mét                | 10.200                | 11.220          |
| 11203000075001           | DVV-4x0.75 (4x1/0.97) -0,6/1kV                                                      | mét                | 12.590                | 13.849          |
| 11203000100001           | DVV-4x1 (4x7/0.425) -0,6/1kV                                                        | mét                | 16.100                | 17.710          |
| 11203000150001           | DVV-4x1.5 (4x7/0.52) -0,6/1kV                                                       | mét                | 19.660                | 21.626          |
| 11203000250001           | DVV-4x2.5 (4x7/0.67) -0,6/1kV                                                       | mét                | 28.800                | 31.680          |
| 11203000400001           | DVV-4x4 (4x7/0.85) -0,6/1kV                                                         | mét                | 44.100                | 48.510          |
| 11203000600001           | DVV-4x6 (4x7/1.04) -0,6/1kV                                                         | mét                | 62.400                | 68.640          |
| 11203001000000           | DVV-4x10 (4x7/1.35) -0,6/1kV                                                        | mét                | 99.100                | 109.010         |
| 11203001600000           | DVV-4x16 -0,6/1kV                                                                   | mét                | 152.100               | 167.310         |
|                          | <i>Cáp điều khiển - 0,6/1kV -TCVN 5935 (5 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)</i> |                    |                       |                 |
| 11204000050000           | DVV-5x0.5 (5x1/0.8) -0,6/1kV                                                        | mét                | 11.550                | 12.705          |
| 11204000075001           | DVV-5x0.75 (5x1/0.97) -0,6/1kV                                                      | mét                | 14.610                | 16.071          |
| 11204000100001           | DVV-5x1 (5x7/0.425) -0,6/1kV                                                        | mét                | 18.990                | 20.889          |
| 11204000150001           | DVV-5x1.5 (5x7/0.52) -0,6/1kV                                                       | mét                | 23.700                | 26.070          |
| 11204000250001           | DVV-5x2.5 (5x7/0.67) -0,6/1kV                                                       | mét                | 35.100                | 38.610          |
| 11204000400001           | DVV-5x4 (5x7/0.85) -0,6/1kV                                                         | mét                | 53.900                | 59.290          |
| 11204000600001           | DVV-5x6 (5x7/1.04) -0,6/1kV                                                         | mét                | 76.600                | 84.260          |
| 11204001000000           | DVV-5x10 (5x7/1.35) -0,6/1kV                                                        | mét                | 122.600               | 134.860         |
| 11204001600000           | DVV-5x16 -0,6/1kV                                                                   | mét                | 188.400               | 207.240         |
|                          | <i>Cáp điều khiển - 0,6/1kV -TCVN 5935 (7 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)</i> |                    |                       |                 |
| 11206000050000           | DVV-7x0.5 (7x1/0.8) -0,6/1kV                                                        | mét                | 13.910                | 15.301          |
| 11206000070000           | DVV-7x0.75 (7x1/0.97) -0,6/1kV                                                      | mét                | 17.840                | 19.624          |
| 11206000100001           | DVV-7x1 (7x7/0.425) -0,6/1kV                                                        | mét                | 22.400                | 24.640          |
| 11206000150001           | DVV-7x1.5 (7x7/0.52) -0,6/1kV                                                       | mét                | 31.800                | 34.980          |
| 11206000250001           | DVV-7x2.5 (7x7/0.67) -0,6/1kV                                                       | mét                | 47.500                | 52.250          |
| 11206000400001           | DVV-7x4 (7x7/0.85) -0,6/1kV                                                         | mét                | 73.400                | 80.740          |
| 11206000600001           | DVV-7x6 (7x7/1.04) -0,6/1kV                                                         | mét                | 104.900               | 115.390         |
| 11206001000000           | DVV-7x10 (7x7/1.35) -0,6/1kV                                                        | mét                | 168.800               | 185.680         |
| 11206001600000           | DVV-7x16 -0,6/1kV                                                                   | mét                | 260.100               | 286.110         |
|                          | <i>Cáp điều khiển - 0,6/1kV -TCVN 5935 (8 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)</i> |                    |                       |                 |

**CADIVI**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM**

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: (028)38 299443, 38 292971; Fax: (028)38 299437

Email: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

0000017

*[Signature]*

KSTL-08

BH/SĐ:00/00

| MÃ<br>SẢN<br>PHẨM                                                                   | TÊN SẢN PHẨM                     | Đ<br>V<br>T | ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng) |         |
|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|-------------|-----------------------|---------|
|                                                                                     |                                  |             | CHƯA THUẾ             | CÓ THUẾ |
|                                                                                     |                                  |             | GTGT                  | GTGT    |
| 11207000050000                                                                      | DVV-8x0.5 (8x1/0.8) -0,6/1kV     | mét         | 16.530                | 18.183  |
| 11207000075001                                                                      | DVV-8x0.75 (8x1/0.97) -0,6/1kV   | mét         | 21.000                | 23.100  |
| 11207000100001                                                                      | DVV-8x1 (8x7/0.425) -0,6/1kV     | mét         | 27.900                | 30.690  |
| 11207000150001                                                                      | DVV-8x1.5 (8x7/0.52) -0,6/1kV    | mét         | 36.900                | 40.590  |
| 11207000250001                                                                      | DVV-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1kV    | mét         | 54.900                | 60.390  |
| 11207000400001                                                                      | DVV-8x4 (8x7/0.85) -0,6/1kV      | mét         | 84.600                | 93.060  |
| 11207000600001                                                                      | DVV-8x6 (8x7/1.04) -0,6/1kV      | mét         | 121.100               | 133.210 |
| 11207001000000                                                                      | DVV-8x10 (8x7/1.35) -0,6/1kV     | mét         | 194.400               | 213.840 |
| <b>Cáp điều khiển - 0,6/1kV-TCVN 5935 (10 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)</b> |                                  |             |                       |         |
| 11209000050000                                                                      | DVV-10x0.5 (10x1/0.8) -0,6/1kV   | mét         | 19.840                | 21.824  |
| 11209000075001                                                                      | DVV-10x0.75 (10x1/0.97) -0,6/1kV | mét         | 25.400                | 27.940  |
| 11209000100001                                                                      | DVV-10x1 (10x7/0.425) -0,6/1kV   | mét         | 34.100                | 37.510  |
| 11209000150001                                                                      | DVV-10x1.5 (10x7/0.52) -0,6/1kV  | mét         | 45.300                | 49.830  |
| 11209000250001                                                                      | DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1kV  | mét         | 67.800                | 74.580  |
| 11209000400001                                                                      | DVV-10x4 (10x7/0.85) -0,6/1kV    | mét         | 105.200               | 115.720 |
| 11209000600001                                                                      | DVV-10x6 (10x7/1.04) -0,6/1kV    | mét         | 150.900               | 165.990 |
| 11209001000000                                                                      | DVV-10x10 (10x7/1.35) -0,6/1kV   | mét         | 242.900               | 267.190 |
| <b>Cáp điều khiển - 0,6/1kV-TCVN 5935 (12 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)</b> |                                  |             |                       |         |
| 11210000050000                                                                      | DVV-12x0.5 (12x1/0.8) -0,6/1kV   | mét         | 22.800                | 25.080  |
| 11210000075001                                                                      | DVV-12x0.75 (12x1/0.97) -0,6/1kV | mét         | 29.500                | 32.450  |
| 11210000100001                                                                      | DVV-12x1 (12x7/0.425) -0,6/1kV   | mét         | 39.800                | 43.780  |
| 11210000150001                                                                      | DVV-12x1.5 (12x7/0.52) -0,6/1kV  | mét         | 53.200                | 58.520  |
| 11210000250001                                                                      | DVV-12x2.5 (12x7/0.67) -0,6/1kV  | mét         | 80.100                | 88.110  |
| 11210000400001                                                                      | DVV-12x4 (12x7/0.85) -0,6/1kV    | mét         | 125.000               | 137.500 |
| 11210000600001                                                                      | DVV-12x6 (12x7/1.04) -0,6/1kV    | mét         | 179.600               | 197.560 |
| 11210001000000                                                                      | DVV-12x10 (12x7/1.35) -0,6/1kV   | mét         | 289.000               | 317.900 |
| <b>Cáp điều khiển - 0,6/1kV-TCVN 5935 (14 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)</b> |                                  |             |                       |         |
| 11211000050000                                                                      | DVV-14x0.5 (14x1/0.8) -0,6/1kV   | mét         | 26.600                | 29.260  |
| 11211000075000                                                                      | DVV-14x0.75 (14x1/0.97) -0,6/1kV | mét         | 34.400                | 37.840  |
| 11211000100001                                                                      | DVV-14x1 (14x7/0.425) -0,6/1kV   | mét         | 45.800                | 50.380  |
| 11211000150001                                                                      | DVV-14x1.5 (14x7/0.52) -0,6/1kV  | mét         | 61.500                | 67.650  |
| 11211000250001                                                                      | DVV-14x2.5 (14x7/0.67) -0,6/1kV  | mét         | 93.100                | 102.410 |
| 11211000400001                                                                      | DVV-14x4 (14x7/0.85) -0,6/1kV    | mét         | 144.000               | 158.400 |
| 11211000600001                                                                      | DVV-14x6 (14x7/1.04) -0,6/1kV    | mét         | 207.200               | 227.920 |
| 11211001000000                                                                      | DVV-14x10 (14x7/1.35) -0,6/1kV   | mét         | 334.400               | 367.840 |
| <b>Cáp điều khiển - 0,6/1kV-TCVN 5935 (16 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)</b> |                                  |             |                       |         |
| 11213000050000                                                                      | DVV-16x0.5 (16x1/0.8) -0,6/1kV   | mét         | 29.800                | 32.780  |
| 11213000075000                                                                      | DVV-16x0.75 (16x1/0.97) -0,6/1kV | mét         | 38.700                | 42.570  |
| 11213000100001                                                                      | DVV-16x1 (16x7/0.425) -0,6/1kV   | mét         | 52.000                | 57.200  |
| 11213000150001                                                                      | DVV-16x1.5 (16x7/0.52) -0,6/1kV  | mét         | 69.900                | 76.890  |
| 11213000250001                                                                      | DVV-16x2.5 (16x7/0.67) -0,6/1kV  | mét         | 106.000               | 116.600 |
| 11213000400001                                                                      | DVV-16x4 (16x7/0.85) -0,6/1kV    | mét         | 164.700               | 181.170 |
| 11213000600001                                                                      | DVV-16x6 (16x7/1.04) -0,6/1kV    | mét         | 236.600               | 260.260 |
| 11213001000000                                                                      | DVV-16x10 (16x7/1.35) -0,6/1kV   | mét         | 382.500               | 420.750 |
| <b>Cáp điều khiển - 0,6/1kV-TCVN 5935 (19 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)</b> |                                  |             |                       |         |
| 11216000050000                                                                      | DVV-19x0.5 (19x1/0.8) -0,6/1kV   | mét         | 33.500                | 36.850  |
| 11216000075000                                                                      | DVV-19x0.75 (19x1/0.97) -0,6/1kV | mét         | 44.000                | 48.400  |
| 11216000100001                                                                      | DVV-19x1 (19x7/0.425) -0,6/1kV   | mét         | 60.200                | 66.220  |
| 11216000150001                                                                      | DVV-19x1.5 (19x7/0.52) -0,6/1kV  | mét         | 81.500                | 89.650  |
| 11216000250001                                                                      | DVV-19x2.5 (19x7/0.67) -0,6/1kV  | mét         | 123.900               | 136.290 |
| 11216000400001                                                                      | DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1kV    | mét         | 194.100               | 213.510 |
| 11216000600001                                                                      | DVV-19x6 (19x7/1.04) -0,6/1kV    | mét         | 279.900               | 307.890 |
| 11216001000000                                                                      | DVV-19x10 (19x7/1.35) -0,6/1kV   | mét         | 452.800               | 498.080 |
| <b>Cáp điều khiển - 0,6/1kV-TCVN 5935 (24 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)</b> |                                  |             |                       |         |
| 11219000050000                                                                      | DVV-24x0.5 (24x1/0.8) -0,6/1kV   | mét         | 42.100                | 46.310  |
| 11219000075001                                                                      | DVV-24x0.75 (24x1/0.97) -0,6/1kV | mét         | 55.400                | 60.940  |
| 11219000100001                                                                      | DVV-24x1 (24x7/0.425) -0,6/1kV   | mét         | 76.200                | 83.820  |
| 11219000150001                                                                      | DVV-24x1.5 (24x7/0.52) -0,6/1kV  | mét         | 103.300               | 113.630 |
| 11219000250001                                                                      | DVV-24x2.5 (24x7/0.67) -0,6/1kV  | mét         | 157.500               | 173.250 |
| <b>Cáp điều khiển - 0,6/1kV-TCVN 5935 (27 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)</b> |                                  |             |                       |         |
| 11221000050000                                                                      | DVV-27x0.5 (27x1/0.8) -0,6/1kV   | mét         | 46.600                | 51.260  |
| 11221000075000                                                                      | DVV-27x0.75 (27x1/0.97) -0,6/1kV | mét         | 61.800                | 67.980  |

**CADIVI**

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: (028)38 299443; 38 292971; Fax: (028)38 299437

Email: [cadivi@cadivi.vn](mailto:cadivi@cadivi.vn); Website: [www.cadivi.vn](http://www.cadivi.vn)

0000018

*Phạm*

KSTL-08

BH/SĐ:00/00

| MÃ<br>SẢN<br>PHẨM                                                                                            | TÊN SẢN PHẨM                      | Đ<br>V<br>T | ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng) |         |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-------------|-----------------------|---------|
|                                                                                                              |                                   |             | CHƯA THUẾ             | CÓ THUẾ |
|                                                                                                              |                                   |             | GTGT                  | GTGT    |
| 11221000100001                                                                                               | DVV-27x1 (27x7/0.425) -0,6/1kV    | mét         | 84.800                | 93.280  |
| 11221000150001                                                                                               | DVV-27x1.5 (27x7/0.52) -0,6/1kV   | mét         | 115.200               | 126.720 |
| 11221000250001                                                                                               | DVV-27x2.5 (27x7/0.67) -0,6/1kV   | mét         | 175.900               | 193.490 |
| <b>Cáp điều khiển - 0,6/1kV -TCVN 5935 (30 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b>                        |                                   |             |                       |         |
| 11222000050000                                                                                               | DVV-30x0.5 (30x1/0.8) -0,6/1kV    | mét         | 51.200                | 56.320  |
| 11222000075001                                                                                               | DVV-30x0.75 (30x1/0.97) -0,6/1kV  | mét         | 68.000                | 74.800  |
| 11222000100001                                                                                               | DVV-30x1 (30x7/0.425) -0,6/1kV    | mét         | 93.900                | 103.290 |
| 11222000150001                                                                                               | DVV-30x1.5 (30x7/0.52) -0,6/1kV   | mét         | 127.200               | 139.920 |
| 11222000250001                                                                                               | DVV-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1kV   | mét         | 194.600               | 214.060 |
| <b>Cáp điều khiển - 0,6/1kV -TCVN 5935 (37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b>                        |                                   |             |                       |         |
| 11225000050000                                                                                               | DVV-37x0.5 (37x1/0.8) -0,6/1kV    | mét         | 62.100                | 68.310  |
| 11225000075000                                                                                               | DVV-37x0.75 (37x1/0.97) -0,6/1kV  | mét         | 82.400                | 90.640  |
| 11225000100001                                                                                               | DVV-37x1 (37x7/0.425) -0,6/1kV    | mét         | 114.200               | 125.620 |
| 11225000150001                                                                                               | DVV-37x1.5 (37x7/0.52) -0,6/1kV   | mét         | 155.600               | 171.160 |
| 11225000250001                                                                                               | DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1kV   | mét         | 238.500               | 262.350 |
| <b>Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV -TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b> |                                   |             |                       |         |
| 11301000050000                                                                                               | DVV/Sc-2x0.5 (2x1/0.8) -0,6/1kV   | mét         | 11.750                | 12.925  |
| 11301000075001                                                                                               | DVV/Sc-2x0.75 (2x1/0.97) -0,6/1kV | mét         | 13.680                | 15.048  |
| 11301000100001                                                                                               | DVV/Sc-2x1 (2x7/0.425) -0,6/1kV   | mét         | 16.240                | 17.864  |
| 11301000150001                                                                                               | DVV/Sc-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1kV  | mét         | 19.220                | 21.142  |
| 11301000250001                                                                                               | DVV/Sc-2x2.5 (2x7/0.67) -0,6/1kV  | mét         | 24.600                | 27.060  |
| 11301000400001                                                                                               | DVV/Sc-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1kV    | mét         | 33.500                | 36.850  |
| 11301000600001                                                                                               | DVV/Sc-2x6 (2x7/1.04) -0,6/1kV    | mét         | 42.700                | 46.970  |
| 11301001000000                                                                                               | DVV/Sc-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1kV   | mét         | 62.600                | 68.860  |
| 11301001600000                                                                                               | DVV/Sc-2x16 -0,6/1kV              | mét         | 91.300                | 100.430 |
| <b>Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV -TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b> |                                   |             |                       |         |
| 11302000050000                                                                                               | DVV/Sc-3x0.5 (3x1/0.8) -0,6/1kV   | mét         | 14.060                | 15.466  |
| 11302000075001                                                                                               | DVV/Sc-3x0.75 (3x1/0.97) -0,6/1kV | mét         | 16.320                | 17.952  |
| 11302000100001                                                                                               | DVV/Sc-3x1 (3x7/0.425) -0,6/1kV   | mét         | 19.680                | 21.648  |
| 11302000150001                                                                                               | DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1kV  | mét         | 23.700                | 26.070  |
| 11302000250001                                                                                               | DVV/Sc-3x2.5 (3x7/0.67) -0,6/1kV  | mét         | 31.200                | 34.320  |
| 11302000400001                                                                                               | DVV/Sc-3x4 (3x7/0.85) -0,6/1kV    | mét         | 43.800                | 48.180  |
| 11302000600001                                                                                               | DVV/Sc-3x6 (3x7/1.04) -0,6/1kV    | mét         | 58.100                | 63.910  |
| 11302001000000                                                                                               | DVV/Sc-3x10 (3x7/1.35) -0,6/1kV   | mét         | 85.900                | 94.490  |
| 11302001600000                                                                                               | DVV/Sc-3x16 -0,6/1kV              | mét         | 127.200               | 139.920 |
| <b>Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV -TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b> |                                   |             |                       |         |
| 11303000050000                                                                                               | DVV/Sc-4x0.5 (4x1/0.8) -0,6/1kV   | mét         | 16.400                | 18.040  |
| 11303000075001                                                                                               | DVV/Sc-4x0.75 (4x1/0.97) -0,6/1kV | mét         | 19.090                | 20.999  |
| 11303000100001                                                                                               | DVV/Sc-4x1 (4x7/0.425) -0,6/1kV   | mét         | 23.300                | 25.630  |
| 11303000150001                                                                                               | DVV/Sc-4x1.5 (4x7/0.52) -0,6/1kV  | mét         | 28.300                | 31.130  |
| 11303000250001                                                                                               | DVV/Sc-4x2.5 (4x7/0.67) -0,6/1kV  | mét         | 38.000                | 41.800  |
| 11303000400001                                                                                               | DVV/Sc-4x4 (4x7/0.85) -0,6/1kV    | mét         | 54.200                | 59.620  |
| 11303000600001                                                                                               | DVV/Sc-4x6 (4x7/1.04) -0,6/1kV    | mét         | 72.200                | 79.420  |
| 11303001000000                                                                                               | DVV/Sc-4x10 (4x7/1.35) -0,6/1kV   | mét         | 110.100               | 121.110 |
| 11303001600000                                                                                               | DVV/Sc-4x16 -0,6/1kV              | mét         | 164.700               | 181.170 |
| <b>Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV -TCVN 5935 (5 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b> |                                   |             |                       |         |
| 11304000050000                                                                                               | DVV/Sc-5x0.5 (5x1/0.8) -0,6/1kV   | mét         | 18.420                | 20.262  |
| 11304000075000                                                                                               | DVV/Sc-5x0.75 (5x1/0.97) -0,6/1kV | mét         | 21.600                | 23.760  |
| 11304000100001                                                                                               | DVV/Sc-5x1 (5x7/0.425) -0,6/1kV   | mét         | 26.700                | 29.370  |
| 11304000150001                                                                                               | DVV/Sc-5x1.5 (5x7/0.52) -0,6/1kV  | mét         | 32.900                | 36.190  |
| 11304000250001                                                                                               | DVV/Sc-5x2.5 (5x7/0.67) -0,6/1kV  | mét         | 44.800                | 49.280  |
| 11304000400001                                                                                               | DVV/Sc-5x4 (5x7/0.85) -0,6/1kV    | mét         | 64.500                | 70.950  |
| 11304000600001                                                                                               | DVV/Sc-5x6 (5x7/1.04) -0,6/1kV    | mét         | 87.000                | 95.700  |
| 11304001000000                                                                                               | DVV/Sc-5x10 (5x7/1.35) -0,6/1kV   | mét         | 134.300               | 147.730 |
| 11304001600000                                                                                               | DVV/Sc-5x16 -0,6/1kV              | mét         | 201.200               | 221.320 |
| <b>Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV -TCVN 5935 (7 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b> |                                   |             |                       |         |
| 11306000050000                                                                                               | DVV/Sc-7x0.5 (7x1/0.8) -0,6/1kV   | mét         | 22.200                | 24.420  |
| 11306000075000                                                                                               | DVV/Sc-7x0.75 (7x1/0.97) -0,6/1kV | mét         | 26.400                | 29.040  |
| 11306000100001                                                                                               | DVV/Sc-7x1 (7x7/0.425) -0,6/1kV   | mét         | 33.300                | 36.630  |
| 11306000150001                                                                                               | DVV/Sc-7x1.5 (7x7/0.52) -0,6/1kV  | mét         | 41.600                | 45.760  |
| 11306000250001                                                                                               | DVV/Sc-7x2.5 (7x7/0.67) -0,6/1kV  | mét         | 57.900                | 63.690  |
| 11306000400001                                                                                               | DVV/Sc-7x4 (7x7/0.85) -0,6/1kV    | mét         | 83.800                | 92.180  |

**CADIVI**

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: (028)38 299443, 38 292971; Fax: (028)38 299437

Email: [cadivi@cadivi.vn](mailto:cadivi@cadivi.vn); Website: [www.cadivi.vn](http://www.cadivi.vn)

0000019

KSTL-08  
BH/SĐ:00/00

| MÃ<br>SẢN<br>PHẨM                                                                                             | TÊN SẢN PHẨM                        | Đ<br>V<br>T | ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng) |         |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------|-----------------------|---------|
|                                                                                                               |                                     |             | CHƯA THUẾ             | CÓ THUẾ |
|                                                                                                               |                                     |             | GTGT                  | GTGT    |
| 11306000600001                                                                                                | DVV/Sc-7x6 (7x7/1.04) -0,6/1kV      | mét         | 116.200               | 127.820 |
| 11306001000000                                                                                                | DVV/Sc-7x10 (7x7/1.35) -0,6/1kV     | mét         | 181.500               | 199.650 |
| 11306001600000                                                                                                | DVV/Sc-7x16 -0,6/1kV                | mét         | 275.000               | 302.500 |
| <b>Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV -TCVN 5935 (8 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b>  |                                     |             |                       |         |
| 11307000050000                                                                                                | DVV/Sc-8x0.5 (8x1/0.8) -0,6/1kV     | mét         | 25.900                | 28.490  |
| 11307000075001                                                                                                | DVV/Sc-8x0.75 (8x1/0.97) -0,6/1kV   | mét         | 30.700                | 33.770  |
| 11307000100001                                                                                                | DVV/Sc-8x1 (8x7/0.425) -0,6/1kV     | mét         | 38.500                | 42.350  |
| 11307000150001                                                                                                | DVV/Sc-8x1.5 (8x7/0.52) -0,6/1kV    | mét         | 47.900                | 52.690  |
| 11307000250001                                                                                                | DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1kV    | mét         | 66.500                | 73.150  |
| 11307000400001                                                                                                | DVV/Sc-8x4 (8x7/0.85) -0,6/1kV      | mét         | 95.800                | 105.380 |
| 11307000600000                                                                                                | DVV/Sc-8x6 (8x7/1.04) -0,6/1kV      | mét         | 133.300               | 146.630 |
| 11307001000000                                                                                                | DVV/Sc-8x10 (8x7/1.35) -0,6/1kV     | mét         | 208.100               | 228.910 |
| <b>Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV -TCVN 5935 (10 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b> |                                     |             |                       |         |
| 11309000075000                                                                                                | DVV/Sc-10x0.5 (10x1/0.8) -0,6/1kV   | mét         | 30.500                | 33.550  |
| 11309000100001                                                                                                | DVV/Sc-10x0.75 (10x1/0.97) -0,6/1kV | mét         | 36.400                | 40.040  |
| 11309000125001                                                                                                | DVV/Sc-10x1 (10x7/0.425) -0,6/1kV   | mét         | 46.200                | 50.820  |
| 11309000200001                                                                                                | DVV/Sc-10x1.5 (10x7/0.52) -0,6/1kV  | mét         | 58.000                | 63.800  |
| 11309000250001                                                                                                | DVV/Sc-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1kV  | mét         | 81.200                | 89.320  |
| 11309000400001                                                                                                | DVV/Sc-10x4 (10x7/0.85) -0,6/1kV    | mét         | 118.500               | 130.350 |
| 11309000600001                                                                                                | DVV/Sc-10x6 (10x7/1.04) -0,6/1kV    | mét         | 165.400               | 181.940 |
| 11309001000000                                                                                                | DVV/Sc-10x10 (10x7/1.35) -0,6/1kV   | mét         | 259.400               | 285.340 |
| <b>Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV -TCVN 5935 (12 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b> |                                     |             |                       |         |
| 11310000050000                                                                                                | DVV/Sc-12x0.5 (12x1/0.8) -0,6/1kV   | mét         | 33.800                | 37.180  |
| 11310000075001                                                                                                | DVV/Sc-12x0.75 (12x1/0.97) -0,6/1kV | mét         | 40.800                | 44.880  |
| 11310000100001                                                                                                | DVV/Sc-12x1 (12x7/0.425) -0,6/1kV   | mét         | 52.300                | 57.530  |
| 11310000150001                                                                                                | DVV/Sc-12x1.5 (12x7/0.52) -0,6/1kV  | mét         | 63.900                | 70.290  |
| 11310000250001                                                                                                | DVV/Sc-12x2.5 (12x7/0.67) -0,6/1kV  | mét         | 91.800                | 100.980 |
| 11310000400001                                                                                                | DVV/Sc-12x4 (12x7/0.85) -0,6/1kV    | mét         | 138.700               | 152.570 |
| 11310000600001                                                                                                | DVV/Sc-12x6 (12x7/1.04) -0,6/1kV    | mét         | 194.600               | 214.060 |
| 11310001000000                                                                                                | DVV/Sc-12x10 (12x7/1.35) -0,6/1kV   | mét         | 306.000               | 336.600 |
| <b>Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV -TCVN 5935 (14 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b> |                                     |             |                       |         |
| 11311000050000                                                                                                | DVV/Sc-14x0.5 (14x1/0.8) -0,6/1kV   | mét         | 37.400                | 41.140  |
| 11311000075000                                                                                                | DVV/Sc-14x0.75 (14x1/0.97) -0,6/1kV | mét         | 45.600                | 50.160  |
| 11311000100001                                                                                                | DVV/Sc-14x1 (14x7/0.425) -0,6/1kV   | mét         | 59.200                | 65.120  |
| 11311000150001                                                                                                | DVV/Sc-14x1.5 (14x7/0.52) -0,6/1kV  | mét         | 75.500                | 83.050  |
| 11311000250001                                                                                                | DVV/Sc-14x2.5 (14x7/0.67) -0,6/1kV  | mét         | 106.000               | 116.600 |
| 11311000400001                                                                                                | DVV/Sc-14x4 (14x7/0.85) -0,6/1kV    | mét         | 159.400               | 175.340 |
| 11311000600001                                                                                                | DVV/Sc-14x6 (14x7/1.04) -0,6/1kV    | mét         | 224.200               | 246.620 |
| 11311001000000                                                                                                | DVV/Sc-14x10 (14x7/1.35) -0,6/1kV   | mét         | 354.000               | 389.400 |
| <b>Cáp điều khiển (DVV/Sc-16R-0,6/1kV)</b>                                                                    |                                     |             |                       |         |
| 11313000050000                                                                                                | DVV/Sc-16x0.5 (16x1/0.8) -0,6/1kV   | mét         | 38.900                | 42.790  |
| 11313000075000                                                                                                | DVV/Sc-16x0.75 (16x1/0.97) -0,6/1kV | mét         | 48.300                | 53.130  |
| 11313000100001                                                                                                | DVV/Sc-16x1 (16x7/0.425) -0,6/1kV   | mét         | 62.300                | 68.530  |
| 11313000150001                                                                                                | DVV/Sc-16x1.5 (16x7/0.52) -0,6/1kV  | mét         | 80.800                | 88.880  |
| 11313000250001                                                                                                | DVV/Sc-16x2.5 (16x7/0.67) -0,6/1kV  | mét         | 118.000               | 129.800 |
| 11313000400001                                                                                                | DVV/Sc-16x4 (16x7/0.85) -0,6/1kV    | mét         | 178.900               | 196.790 |
| 11313000600001                                                                                                | DVV/Sc-16x6 (16x7/1.04) -0,6/1kV    | mét         | 252.500               | 277.750 |
| 11313001000000                                                                                                | DVV/Sc-16x10 (16x7/1.35) -0,6/1kV   | mét         | 400.200               | 440.220 |
| <b>Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV -TCVN 5935 (19 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b> |                                     |             |                       |         |
| 11316000050000                                                                                                | DVV/Sc-19x0.5 (19x1/0.8) -0,6/1kV   | mét         | 43.100                | 47.410  |
| 11316000075001                                                                                                | DVV/Sc-19x0.75 (19x1/0.97) -0,6/1kV | mét         | 56.200                | 61.820  |
| 11316000100001                                                                                                | DVV/Sc-19x1 (19x7/0.425) -0,6/1kV   | mét         | 74.000                | 81.400  |
| 11316000150001                                                                                                | DVV/Sc-19x1.5 (19x7/0.52) -0,6/1kV  | mét         | 96.100                | 105.710 |
| 11316000250001                                                                                                | DVV/Sc-19x2.5 (19x7/0.67) -0,6/1kV  | mét         | 136.400               | 150.040 |
| 11316000400001                                                                                                | DVV/Sc-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1kV    | mét         | 208.900               | 229.790 |
| 11316000600001                                                                                                | DVV/Sc-19x6 (19x7/1.04) -0,6/1kV    | mét         | 296.100               | 325.710 |
| 11316001000000                                                                                                | DVV/Sc-19x10 (19x7/1.35) -0,6/1kV   | mét         | 471.400               | 518.540 |
| <b>Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV -TCVN 5935 (24 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b> |                                     |             |                       |         |
| 11319000050000                                                                                                | DVV/Sc-24x0.5 (24x1/0.8) -0,6/1kV   | mét         | 54.300                | 59.730  |
| 11319000075000                                                                                                | DVV/Sc-24x0.75 (24x1/0.97) -0,6/1kV | mét         | 67.600                | 74.360  |
| 11319000100001                                                                                                | DVV/Sc-24x1 (24x7/0.425) -0,6/1kV   | mét         | 89.000                | 97.900  |
| 11319000150001                                                                                                | DVV/Sc-24x1.5 (24x7/0.52) -0,6/1kV  | mét         | 117.100               | 128.810 |

**CADIVI**

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: (028)38 299 443, 38 292 971; Fax: (028)38 299 437

Email: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

0000020

*[Signature]*

KSTL-08

BH/SĐ:00/00

| MÃ<br>SẢN<br>PHẨM | TÊN SẢN PHẨM                                                                                                                                        | Đ<br>V<br>T | ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng) |         |
|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|---------|
|                   |                                                                                                                                                     |             | CHƯA THUẾ             | CÓ THUẾ |
|                   |                                                                                                                                                     |             | GTGT                  | GTGT    |
| 11319000250001    | DVV/Sc-24x2.5 (24x7/0.67) -0,6/1kV<br><i>Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV -TCVN 5935 (27 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i> | mét         | 172.600               | 189.860 |
| 11321000050000    | DVV/Sc-27x0.5 (27x1/0.8) -0,6/1kV                                                                                                                   | mét         | 61.000                | 67.100  |
| 11321000075000    | DVV/Sc-27x0.75 (27x1/0.97) -0,6/1kV                                                                                                                 | mét         | 73.900                | 81.290  |
| 11321000100001    | DVV/Sc-27x1 (27x7/0.425) -0,6/1kV                                                                                                                   | mét         | 97.800                | 107.580 |
| 11321000150001    | DVV/Sc-27x1.5 (27x7/0.52) -0,6/1kV                                                                                                                  | mét         | 129.200               | 142.120 |
| 11321000250001    | DVV/Sc-27x2.5 (27x7/0.67) -0,6/1kV<br><i>Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV -TCVN 5935 (30 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i> | mét         | 191.300               | 210.430 |
| 11322000050000    | DVV/Sc-30x0.5 (30x1/0.8) -0,6/1kV                                                                                                                   | mét         | 66.000                | 72.600  |
| 11322000075000    | DVV/Sc-30x0.75 (30x1/0.97) -0,6/1kV                                                                                                                 | mét         | 80.500                | 88.550  |
| 11322000100001    | DVV/Sc-30x1 (30x7/0.425) -0,6/1kV                                                                                                                   | mét         | 107.400               | 118.140 |
| 11322000150001    | DVV/Sc-30x1.5 (30x7/0.52) -0,6/1kV                                                                                                                  | mét         | 141.600               | 155.760 |
| 11322000250001    | DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1kV<br><i>Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV -TCVN 5935 (37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i> | mét         | 210.500               | 231.550 |
| 11325000050000    | DVV/Sc-37x0.5 (37x1/0.8) -0,6/1kV                                                                                                                   | mét         | 77.300                | 85.030  |
| 11325000075000    | DVV/Sc-37x0.75 (37x1/0.97) -0,6/1kV                                                                                                                 | mét         | 98.300                | 108.130 |
| 11325000100001    | DVV/Sc-37x1 (37x7/0.425) -0,6/1kV                                                                                                                   | mét         | 132.900               | 146.190 |
| 11325000150001    | DVV/Sc-37x1.5 (37x7/0.52) -0,6/1kV                                                                                                                  | mét         | 170.100               | 187.110 |
| 11325000250001    | DVV/Sc-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1kV                                                                                                                  | mét         | 254.500               | 279.950 |

- Thuế giá trị gia tăng 10%

- Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng

- Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

# CADIVI

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: (028)38 299443, 38 292971; Fax: (028)38 299437

Email: [cadivi@cadivi.vn](mailto:cadivi@cadivi.vn); Website: [www.cadivi.vn](http://www.cadivi.vn)

0000021

KSTL-08

BH/SD:00/00

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM**  
**CADIVI**

-----☆-----

PHỤ LỤC 14  
GIÁ BÁN SẢN PHẨM  
Áp dụng ngày 01/01/2018

| MÃ<br>SẢN<br>PHẨM<br>(A) | TÊN SẢN PHẨM<br>(B)                                                                                                                                                                                     | Đ<br>V<br>T<br>(C) | ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng) |                 |
|--------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------|-----------------|
|                          |                                                                                                                                                                                                         |                    | CHƯA THUẾ<br>GTGT     | CÓ THUẾ<br>GTGT |
|                          | <u>Cáp trung thế treo -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935 (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)</u>                                                                                           |                    |                       |                 |
| 12104002500000           | CXV-25-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                     | mét                | 81.200                | 89.320          |
| 12104003500000           | CXV-35-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                     | mét                | 105.300               | 115.830         |
| 12104005000001           | CXV-50-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                     | mét                | 137.200               | 150.920         |
| 12104007000000           | CXV-70-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                     | mét                | 187.400               | 206.140         |
| 12104009500000           | CXV-95-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                     | mét                | 251.200               | 276.320         |
| 12104012000001           | CXV-120-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                    | mét                | 311.700               | 342.870         |
| 12104015000000           | CXV-150-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                    | mét                | 376.000               | 413.600         |
| 12104018500000           | CXV-185-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                    | mét                | 464.000               | 510.400         |
| 12104024000000           | CXV-240-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                    | mét                | 600.300               | 660.330         |
| 12104030000000           | CXV-300-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                    | mét                | 745.800               | 820.380         |
| 12104040000001           | CXV-400-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                    | mét                | 942.700               | 1.036.970       |
| 12104050000001           | CXV-500-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                    | mét                | 1.177.000             | 1.294.700       |
|                          | <u>Cáp trung thế treo -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935 (ruột đồng, bần dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)</u>                                                                         |                    |                       |                 |
| 12196002500000           | CX1V-25-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                    | mét                | 88.500                | 97.350          |
| 12196003500000           | CX1V-35-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                    | mét                | 113.700               | 125.070         |
| 12196005000001           | CX1V-50-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                    | mét                | 145.600               | 160.160         |
| 12196007000000           | CX1V-70-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                    | mét                | 197.200               | 216.920         |
| 12105009500000           | CX1V-95-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                    | mét                | 260.800               | 286.880         |
| 12196012000000           | CX1V-120-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                   | mét                | 321.300               | 353.430         |
| 12196015000001           | CX1V-150-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                   | mét                | 386.600               | 425.260         |
| 12196018500000           | CX1V-185-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                   | mét                | 475.700               | 523.270         |
| 12196024000000           | CX1V-240-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                   | mét                | 613.300               | 674.630         |
| 12196030000000           | CX1V-300-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                   | mét                | 759.800               | 835.780         |
| 12196040000000           | CX1V-400-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                   | mét                | 959.000               | 1.054.900       |
| 12196050000000           | CX1V-500-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                   | mét                | 1.195.200             | 1.314.720       |
|                          | <u>Cáp trung thế treo -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935 (ruột đồng có chống thấm, bần dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)</u>                                                           |                    |                       |                 |
| 121B1002500000           | CX1V/WBC-25-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                | mét                | 88.700                | 97.570          |
| 121B1003500000           | CX1V/WBC-35-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                | mét                | 113.900               | 125.290         |
| 121B1005000001           | CX1V/WBC-50-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                | mét                | 146.100               | 160.710         |
| 121B1007000000           | CX1V/WBC-70-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                | mét                | 197.800               | 217.580         |
| 121B1009500000           | CX1V/WBC-95-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                | mét                | 261.400               | 287.540         |
| 121B1012000000           | CX1V/WBC-120-12/20(24) kV                                                                                                                                                                               | mét                | 322.000               | 354.200         |
| 121B1015000000           | CX1V/WBC-150-12/20(24) kV                                                                                                                                                                               | mét                | 387.700               | 426.470         |
| 121B1018500000           | CX1V/WBC-185-12/20(24) kV                                                                                                                                                                               | mét                | 476.900               | 524.590         |
| 121B1024000000           | CX1V/WBC-240-12/20(24) kV                                                                                                                                                                               | mét                | 615.100               | 676.610         |
| 121B1030000000           | CX1V/WBC-300-12/20(24) kV                                                                                                                                                                               | mét                | 761.900               | 838.090         |
| 121B1040000000           | CX1V/WBC-400-12/20(24) kV                                                                                                                                                                               | mét                | 961.200               | 1.057.320       |
|                          | <u>Cáp trung thế có màn chắn kim loại -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935/IEC 60502-2 (1 lõi ruột đồng, bần dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bần dẫn cách điện, màn chắn kim loại, vỏ PVC)</u> |                    |                       |                 |
| 12121002500000           | CXV/S-25-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                   | mét                | 122.800               | 135.080         |
| 12121003500000           | CXV/S-35-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                   | mét                | 149.200               | 164.120         |
| 12121005000001           | CXV/S-50-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                   | mét                | 185.100               | 203.610         |
| 12121007000000           | CXV/S-70-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                   | mét                | 237.200               | 260.920         |
| 12121009500000           | CXV/S-95-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                   | mét                | 302.800               | 333.080         |
| 12121012000000           | CXV/S-120-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                  | mét                | 362.900               | 399.190         |

**CADIVI**

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM  
Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh  
Điện thoại: (028)38 299443, 38 292971; Fax: (028)38 299437  
Email: [cadivi@cadivi.vn](mailto:cadivi@cadivi.vn); Website: [www.cadivi.vn](http://www.cadivi.vn)

0000022

*Phạm*

KSTL-08  
BH/SĐ:00/00

| MÃ SẢN PHẨM    | TÊN SẢN PHẨM                                                                                                                                                                                                                                                  | Đ V T | ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng) |              |
|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----------------------|--------------|
|                |                                                                                                                                                                                                                                                               |       | CHƯA THUẾ GTGT        | CÓ THUẾ GTGT |
| 12121015000000 | CXV/S-150-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                        | mét   | 432.300               | 475.530      |
| 12121018500000 | CXV/S-185-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                        | mét   | 520.000               | 572.000      |
| 12121024000000 | CXV/S-240-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                        | mét   | 656.800               | 722.480      |
| 12121030000000 | CXV/S-300-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                        | mét   | 804.200               | 884.620      |
| 12121040000000 | CXV/S-400-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                        | mét   | 1.004.600             | 1.105.060    |
| 12121050000000 | CXV/S-500-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                        | mét   | 1.258.300             | 1.384.130    |
|                | <u>Cáp trung thế có màn chắn kim loại -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935/IEC 60502-2 ( 3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)</u>                                        |       |                       |              |
| 12123002500000 | CXV/SE-3x25-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                      | mét   | 393.000               | 432.300      |
| 12123003500000 | CXV/SE-3x35-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                      | mét   | 472.500               | 519.750      |
| 12123005000001 | CXV/SE-3x50-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                      | mét   | 574.300               | 631.730      |
| 12123007000000 | CXV/SE-3x70-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                      | mét   | 746.000               | 820.600      |
| 12124009500000 | CXV/SE-3x95-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                      | mét   | 949.100               | 1.044.010    |
| 12123012000000 | CXV/SE-3x120-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                     | mét   | 1.134.900             | 1.248.390    |
| 12123015000000 | CXV/SE-3x150-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                     | mét   | 1.353.900             | 1.489.290    |
| 12123018500000 | CXV/SE-3x185-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                     | mét   | 1.625.900             | 1.788.490    |
| 12123024000000 | CXV/SE-3x240-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                     | mét   | 2.045.000             | 2.249.500    |
| 12123030000000 | CXV/SE-3x300-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                     | mét   | 2.493.400             | 2.742.740    |
| 12123040000001 | CXV/SE-3x400-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                     | mét   | 3.109.400             | 3.420.340    |
|                | <u>Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935/IEC 60502-2 ( 1 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)</u>              |       |                       |              |
| 12125002500000 | CXV/S-DATA-25-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                    | mét   | 152.900               | 168.190      |
| 12125003500000 | CXV/S-DATA-35-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                    | mét   | 182.900               | 201.190      |
| 12125005000000 | CXV/S-DATA-50-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                    | mét   | 219.700               | 241.670      |
| 12125007000000 | CXV/S-DATA-70-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                    | mét   | 276.900               | 304.590      |
| 12125009500000 | CXV/S-DATA-95-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                    | mét   | 344.500               | 378.950      |
| 12125012000000 | CXV/S-DATA-120-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                   | mét   | 407.300               | 448.030      |
| 12125015000000 | CXV/S-DATA-150-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                   | mét   | 503.400               | 553.740      |
| 12125018500000 | CXV/S-DATA-185-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                   | mét   | 569.600               | 626.560      |
| 12125024000000 | CXV/S-DATA-240-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                   | mét   | 725.000               | 797.500      |
| 12125030000000 | CXV/S-DATA-300-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                   | mét   | 863.100               | 949.410      |
| 12125040000000 | CXV/S-DATA-400-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                   | mét   | 1.069.900             | 1.176.890    |
| 12125050000000 | CXV/S-DATA-500-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                   | mét   | 1.329.600             | 1.462.560    |
|                | <u>Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935/IEC 60502-2 ( 3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)</u> |       |                       |              |
| 12127002500000 | CXV/SE/DSTA-3x25-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                 | mét   | 453.400               | 498.740      |
| 12127003500000 | CXV/SE/DSTA-3x35-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                 | mét   | 540.200               | 594.220      |
| 12127005000001 | CXV/SE/DSTA-3x50-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                 | mét   | 653.100               | 718.410      |
| 12127007000000 | CXV/SE/DSTA-3x70-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                 | mét   | 832.300               | 915.530      |
| 12127009500000 | CXV/SE/DSTA-3x95-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                 | mét   | 1.046.000             | 1.150.600    |
| 12127012000000 | CXV/SE/DSTA-3x120-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                | mét   | 1.237.000             | 1.360.700    |
| 12127015000000 | CXV/SE/DSTA-3x150-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                | mét   | 1.537.200             | 1.690.920    |
| 12127018500000 | CXV/SE/DSTA-3x185-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                | mét   | 1.745.800             | 1.920.380    |
| 12127024000000 | CXV/SE/DSTA-3x240-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                | mét   | 2.255.900             | 2.481.490    |
| 12127030000000 | CXV/SE/DSTA-3x300-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                | mét   | 2.678.500             | 2.946.350    |
| 12127040000000 | CXV/SE/DSTA-3x400-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                | mét   | 3.315.600             | 3.647.160    |
|                | <u>Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935/IEC 60502-2 ( 1 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại, giáp sợi nhôm bảo vệ, vỏ PVC)</u>               |       |                       |              |
| 12129002500000 | CXV/S/AWA-25-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                     | mét   | 156.200               | 171.820      |
| 12129003500000 | CXV/S/AWA-35-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                     | mét   | 186.800               | 205.480      |
| 12129005000001 | CXV/S/AWA-50-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                     | mét   | 221.600               | 243.760      |
| 12129007000000 | CXV/S/AWA-70-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                     | mét   | 287.900               | 316.690      |
| 12129009500000 | CXV/S/AWA-95-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                     | mét   | 355.800               | 391.380      |
| 12129012000000 | CXV/S/AWA-120-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                    | mét   | 418.700               | 460.570      |
| 12129015000000 | CXV/S/AWA-150-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                    | mét   | 514.700               | 566.170      |

**CADIVI**

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: (028)38 299443, 38 292971; Fax: (028)38 299437

Email: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

0000023

*Phạm*

KSTL-08

BH/ĐD:00/00

| MÃ SẢN PHẨM    | TÊN SẢN PHẨM                                                                                                                                                                                                                                                 | Đ<br>V<br>T | ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng) |                 |
|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|-----------------|
|                |                                                                                                                                                                                                                                                              |             | CHƯA THUẾ<br>GTGT     | CÓ THUẾ<br>GTGT |
| 12129018500000 | CXV/S/AWA-185-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                   | mét         | 581.300               | 639.430         |
| 12129024000000 | CXV/S/AWA-240-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                   | mét         | 738.700               | 812.570         |
| 12129030000000 | CXV/S/AWA-300-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                   | mét         | 890.700               | 979.770         |
| 12129040000000 | CXV/S/AWA-400-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                   | mét         | 1.098.400             | 1.208.240       |
| 12129050000000 | CXV/S/AWA-500-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                   | mét         | 1.359.000             | 1.494.900       |
|                | <u>Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCYN 5935/IEC 60502-2 ( 3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ, vỏ PVC)</u> |             |                       |                 |
| 12131002500000 | CXV/SE/SWA-3x25-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                 | mét         | 536.900               | 590.590         |
| 12131003500000 | CXV/SE/SWA-3x35-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                 | mét         | 621.700               | 683.870         |
| 12131005000001 | CXV/SE/SWA-3x50-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                 | mét         | 731.400               | 804.540         |
| 12131007000000 | CXV/SE/SWA-3x70-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                 | mét         | 901.500               | 991.650         |
| 12131009500000 | CXV/SE/SWA-3x95-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                 | mét         | 1.154.200             | 1.269.620       |
| 12131012000000 | CXV/SE/SWA-3x120-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                | mét         | 1.383.200             | 1.521.520       |
| 12131015000000 | CXV/SE/SWA-3x150-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                | mét         | 1.675.100             | 1.842.610       |
| 12131018500000 | CXV/SE/SWA-3x185-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                | mét         | 1.908.300             | 2.099.130       |
| 12131024000000 | CXV/SE/SWA-3x240-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                | mét         | 2.379.100             | 2.617.010       |
| 12131030000000 | CXV/SE/SWA-3x300-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                | mét         | 2.822.500             | 3.104.750       |
| 12131040000000 | CXV/SE/SWA-3x400-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                | mét         | 3.305.500             | 3.636.050       |

- Thuế giá trị gia tăng 10%

- Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng

- Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

**CADIVI**

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: (028)38 299443, 38 292971; Fax: (028)38 299437

Email: [cadivi@cadivi.vn](mailto:cadivi@cadivi.vn); Website: [www.cadivi.vn](http://www.cadivi.vn)

0000024

*Phuoc*

KSTL-08  
BH/SB:00/00

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM**  
**CADIVI**

PHỤ LỤC 15  
GIÁ BÁN SẢN PHẨM  
Áp dụng ngày 01/01/2018

| MÃ SẢN PHẨM (A) | TÊN SẢN PHẨM                                                                                    | Đ V T (C) | ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng) |              |
|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------|--------------|
|                 |                                                                                                 |           | CHƯA THUẾ GTGT        | CÓ THUẾ GTGT |
|                 | <i><b>Dây điện lực (AV) -0,6/1kV</b></i>                                                        |           |                       |              |
| 20401001000000  | AV-10- (7/1.35) -0,6/1kV (TCVN 5935-1:2013)                                                     | mét       | 4.260                 | 4.686        |
| 20403001600000  | AV-16-0,6/1kV                                                                                   | mét       | 5.750                 | 6.325        |
| 20403002500000  | AV-25-0,6/1kV                                                                                   | mét       | 8.090                 | 8.899        |
| 20403003500000  | AV-35-0,6/1kV                                                                                   | mét       | 10.550                | 11.605       |
| 20403005000001  | AV-50-0,6/1kV                                                                                   | mét       | 14.760                | 16.236       |
| 20403007000000  | AV-70-0,6/1kV                                                                                   | mét       | 19.920                | 21.912       |
| 20403009500000  | AV-95-0,6/1kV                                                                                   | mét       | 27.100                | 29.810       |
| 20403012000000  | AV-120-0,6/1kV                                                                                  | mét       | 32.900                | 36.190       |
| 20403015000001  | AV-150-0,6/1kV                                                                                  | mét       | 42.300                | 46.530       |
| 20403018500000  | AV-185-0,6/1kV                                                                                  | mét       | 51.800                | 56.980       |
| 20403024000001  | AV-240-0,6/1kV                                                                                  | mét       | 65.600                | 72.160       |
| 20403030000001  | AV-300-0,6/1kV                                                                                  | mét       | 82.100                | 90.310       |
| 20403040000000  | AV-400-0,6/1kV                                                                                  | mét       | 103.800               | 114.180      |
| 20403050000000  | AV-500-0,6/1kV                                                                                  | mét       | 130.800               | 143.880      |
|                 | <i><b>Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1kV-TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)</b></i> |           |                       |              |
| 20801001000000  | LV-ABC-2x10 (2x7/1.37) -0,6/1kV (ruột nhôm)                                                     | mét       | 10.030                | 11.033       |
| 20801001100000  | LV-ABC-2x11 (2x7/1.42) -0,6/1kV (ruột nhôm)                                                     | mét       | 10.910                | 12.001       |
| 20801001600000  | LV-ABC-2x16-0,6/1kV (ruột nhôm)                                                                 | mét       | 14.270                | 15.697       |
| 20801002500000  | LV-ABC-2x25-0,6/1kV (ruột nhôm)                                                                 | mét       | 18.840                | 20.724       |
| 20801003500000  | LV-ABC-2x35-0,6/1kV (ruột nhôm)                                                                 | mét       | 24.000                | 26.400       |
| 20801007000000  | LV-ABC-2x50-0,6/1kV (ruột nhôm)                                                                 | mét       | 35.100                | 38.610       |
| 20801007000000  | LV-ABC-2x70-0,6/1kV (ruột nhôm)                                                                 | mét       | 45.300                | 49.830       |
| 20801009500000  | LV-ABC-2x95-0,6/1kV (ruột nhôm)                                                                 | mét       | 58.200                | 64.020       |
| 20801012000000  | LV-ABC-2x120-0,6/1kV (ruột nhôm)                                                                | mét       | 73.600                | 80.960       |
| 20801015000001  | LV-ABC-2x150-0,6/1kV (ruột nhôm)                                                                | mét       | 88.500                | 97.350       |
|                 | <i><b>Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1kV-TCVN 6447/AS 3560 (3 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)</b></i> |           |                       |              |
| 20802001600000  | LV-ABC-3x16-0,6/1kV (ruột nhôm)                                                                 | mét       | 20.600                | 22.660       |
| 20802002500000  | LV-ABC-3x25-0,6/1kV (ruột nhôm)                                                                 | mét       | 27.400                | 30.140       |
| 20802003500000  | LV-ABC-3x35-0,6/1kV (ruột nhôm)                                                                 | mét       | 35.100                | 38.610       |
| 20802005000000  | LV-ABC-3x50-0,6/1kV (ruột nhôm)                                                                 | mét       | 48.600                | 53.460       |
| 20802007000000  | LV-ABC-3x70-0,6/1kV (ruột nhôm)                                                                 | mét       | 65.100                | 71.610       |
| 20802009500000  | LV-ABC-3x95-0,6/1kV (ruột nhôm)                                                                 | mét       | 86.800                | 95.480       |
| 20802012000000  | LV-ABC-3x120-0,6/1kV (ruột nhôm)                                                                | mét       | 108.700               | 119.570      |
| 20802015000001  | LV-ABC-3x150-0,6/1kV (ruột nhôm)                                                                | mét       | 131.100               | 144.210      |
|                 | <i><b>Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1kV-TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)</b></i> |           |                       |              |
| 20803001600000  | LV-ABC-4x16-0,6/1kV (ruột nhôm)                                                                 | mét       | 27.000                | 29.700       |
| 20803002500000  | LV-ABC-4x25-0,6/1kV (ruột nhôm)                                                                 | mét       | 36.200                | 39.820       |
| 20803003500000  | LV-ABC-4x35-0,6/1kV (ruột nhôm)                                                                 | mét       | 46.400                | 51.040       |
| 20803005000000  | LV-ABC-4x50-0,6/1kV (ruột nhôm)                                                                 | mét       | 62.900                | 69.190       |
| 20803007000000  | LV-ABC-4x70-0,6/1kV (ruột nhôm)                                                                 | mét       | 86.200                | 94.820       |
| 20803009500000  | LV-ABC-4x95-0,6/1kV (ruột nhôm)                                                                 | mét       | 113.700               | 125.070      |
| 20803012000000  | LV-ABC-4x120-0,6/1kV (ruột nhôm)                                                                | mét       | 144.000               | 158.400      |
| 20803015000001  | LV-ABC-4x150-0,6/1kV (ruột nhôm)                                                                | mét       | 173.700               | 191.070      |

- Thuế giá trị gia tăng 10%

-Tất cả thông báo trước dây đều không còn hiệu lực áp dụng

-Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

**CADIVI**

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: (028)38 299443, 38 292971; Fax: (028)38 299437

Email: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

0000025

*[Signature]*

KSTL-08  
BH/SD:00/00

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM**  
**CADIVI**



**PHỤ LỤC 16**  
**GIÁ BÁN SẢN PHẨM**

Áp dụng ngày 01/01/2018

| MÃ SẢN PHẨM<br>(A) | TÊN SẢN PHẨM<br>(B)                                                                        | Đ V T<br>(C) | ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng) |                 |
|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-----------------------|-----------------|
|                    |                                                                                            |              | CHƯA THUẾ<br>GTGT     | CÓ THUẾ<br>GTGT |
|                    | <i>Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-TCVN 5935 ( 1 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ PVC)</i> |              |                       |                 |
| 20601001000000     | AXV-10 (1x7/1.35) -0,6/1kV                                                                 | mét          | 6.320                 | 6.952           |
| 20616001600000     | AXV-16-0,6/1kV                                                                             | mét          | 8.070                 | 8.877           |
| 20616002500000     | AXV-25-0,6/1kV                                                                             | mét          | 11.100                | 12.210          |
| 20616003500000     | AXV-35-0,6/1kV                                                                             | mét          | 13.950                | 15.345          |
| 20616005000001     | AXV-50-0,6/1kV                                                                             | mét          | 18.920                | 20.812          |
| 20616007000000     | AXV-70-0,6/1kV                                                                             | mét          | 25.300                | 27.830          |
| 20616009500000     | AXV-95-0,6/1kV                                                                             | mét          | 32.600                | 35.860          |
| 20616012000000     | AXV-120-0,6/1kV                                                                            | mét          | 41.400                | 45.540          |
| 20616015000001     | AXV-150-0,6/1kV                                                                            | mét          | 48.700                | 53.570          |
| 20616018500000     | AXV-185-0,6/1kV                                                                            | mét          | 60.700                | 66.770          |
| 20616024000001     | AXV-240-0,6/1kV                                                                            | mét          | 75.700                | 83.270          |
| 20616030000001     | AXV-300-0,6/1kV                                                                            | mét          | 94.000                | 103.400         |
| 20616040000000     | AXV-400-0,6/1kV                                                                            | mét          | 118.200               | 130.020         |
| 20616050000000     | AXV-500-0,6/1kV                                                                            | mét          | 148.400               | 163.240         |
| 20616063000000     | AXV-630-0,6/1kV                                                                            | mét          | 189.600               | 208.560         |
|                    | <i>Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-TCVN 5935 ( 2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ PVC)</i> |              |                       |                 |
| 20643001600000     | AXV- 2x16-0,6/1kV                                                                          | mét          | 27.100                | 29.810          |
| 20643002500000     | AXV- 2x25-0,6/1kV                                                                          | mét          | 34.700                | 38.170          |
| 20643003500000     | AXV- 2x35-0,6/1kV                                                                          | mét          | 41.700                | 45.870          |
| 20643005000001     | AXV- 2x50-0,6/1kV                                                                          | mét          | 51.700                | 56.870          |
| 20643007000000     | AXV- 2x70-0,6/1kV                                                                          | mét          | 65.800                | 72.380          |
| 20643009500000     | AXV- 2x95-0,6/1kV                                                                          | mét          | 82.900                | 91.190          |
| 20643012000000     | AXV- 2x120-0,6/1kV                                                                         | mét          | 111.400               | 122.540         |
| 20643015000001     | AXV- 2x150-0,6/1kV                                                                         | mét          | 126.500               | 139.150         |
| 20643018500000     | AXV- 2x185-0,6/1kV                                                                         | mét          | 152.000               | 167.200         |
| 20643024000000     | AXV- 2x240-0,6/1kV                                                                         | mét          | 188.600               | 207.460         |
| 20643030000000     | AXV- 2x300-0,6/1kV                                                                         | mét          | 235.400               | 258.940         |
| 20643040000000     | AXV- 2x400-0,6/1kV                                                                         | mét          | 295.800               | 325.380         |
|                    | <i>Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-TCVN 5935 ( 3 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ PVC)</i> |              |                       |                 |
| 20644001600000     | AXV-3x16-0,6/1kV                                                                           | mét          | 32.700                | 35.970          |
| 20644002500000     | AXV-3x25-0,6/1kV                                                                           | mét          | 43.000                | 47.300          |
| 20644003500000     | AXV-3x35-0,6/1kV                                                                           | mét          | 51.000                | 56.100          |
| 20632005000001     | AXV-3x50-0,6/1kV                                                                           | mét          | 66.600                | 73.260          |
| 20644007000000     | AXV-3x70-0,6/1kV                                                                           | mét          | 86.600                | 95.260          |
| 20644009500000     | AXV-3x95-0,6/1kV                                                                           | mét          | 112.900               | 124.190         |
| 20603012000001     | AXV-3x120-0,6/1kV                                                                          | mét          | 147.100               | 161.810         |
| 20603015000001     | AXV-3x150-0,6/1kV                                                                          | mét          | 170.700               | 187.770         |
| 20603018500000     | AXV-3x185-0,6/1kV                                                                          | mét          | 207.400               | 228.140         |
| 20644024000000     | AXV-3x240-0,6/1kV                                                                          | mét          | 260.500               | 286.550         |
| 20644030000000     | AXV-3x300-0,6/1kV                                                                          | mét          | 318.400               | 350.240         |
| 20644040000000     | AXV-3x400-0,6/1kV                                                                          | mét          | 402.500               | 442.750         |
|                    | <i>Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-TCVN 5935 ( 4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ PVC)</i> |              |                       |                 |
| 20645001600000     | AXV-4x16-0,6/1kV                                                                           | mét          | 39.700                | 43.670          |
| 20645002500000     | AXV-4x25-0,6/1kV                                                                           | mét          | 52.300                | 57.530          |
| 20645003500000     | AXV-4x35-0,6/1kV                                                                           | mét          | 63.300                | 69.630          |
| 20645005000001     | AXV-4x50-0,6/1kV                                                                           | mét          | 83.800                | 92.180          |
| 20645007000000     | AXV-4x70-0,6/1kV                                                                           | mét          | 111.200               | 122.320         |

**CADIVI**

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: (028)38 299443, 38 292971; Fax: (028)38 299437

Email: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

0000026

KSTL-08

BH/SĐ:00/00

| MÃ<br>SẢN<br>PHẨM | TÊN SẢN PHẨM      | Đ<br>V<br>T | ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng) |                 |
|-------------------|-------------------|-------------|-----------------------|-----------------|
|                   |                   |             | CHƯA THUẾ<br>GTGT     | CÓ THUẾ<br>GTGT |
| 20645009500000    | AXV-4x95-0,6/1kV  | mét         | 144.900               | 159.390         |
| 20645012000000    | AXV-4x120-0,6/1kV | mét         | 184.100               | 202.510         |
| 20645015000000    | AXV-4x150-0,6/1kV | mét         | 223.100               | 245.410         |
| 20645018500000    | AXV-4x185-0,6/1kV | mét         | 269.500               | 296.450         |
| 20645024000000    | AXV-4x240-0,6/1kV | mét         | 340.000               | 374.000         |
| 20645030000000    | AXV-4x300-0,6/1kV | mét         | 419.900               | 461.890         |
| 20645040000000    | AXV-4x400-0,6/1kV | mét         | 522.300               | 574.530         |

- Thuế giá trị gia tăng 10%

- Tất cả thông báo trước dây đều không còn hiệu lực áp dụng

- Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

**CADIVI**

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: (028)38 299 443, 38 292 971; Fax: (028)38 299 437

Email: [cadivi@cadivi.vn](mailto:cadivi@cadivi.vn); Website: [www.cadivi.vn](http://www.cadivi.vn)

0000027



KSTL-08  
BH/SĐ:00/00

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM**  
**CADIVI**



PHỤ LỤC 17  
GIÁ BÁN SẢN PHẨM  
Áp dụng ngày 01/01/2018

| MÃ<br>SẢN<br>PHẨM<br>(A) | TÊN SẢN PHẨM<br>(B)                                  | Đ<br>V<br>T<br>(C) | ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng) |                 |
|--------------------------|------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------|-----------------|
|                          |                                                      |                    | CHƯA THUẾ<br>GTGT     | CÓ THUẾ<br>GTGT |
|                          | <u>Cáp điện lực giáp bằng: (AXV/DATA-IR-0,6/1kV)</u> |                    |                       |                 |
| 20621001600000           | AXV/DATA-16 -0,6/1kV                                 | mét                | 26.000                | 28.600          |
| 20621002500000           | AXV/DATA-25 -0,6/1kV                                 | mét                | 31.800                | 34.980          |
| 20621003500000           | AXV/DATA-35 -0,6/1kV                                 | mét                | 36.100                | 39.710          |
| 20621005000001           | AXV/DATA-50-0,6/1kV                                  | mét                | 43.200                | 47.520          |
| 20621007000000           | AXV/DATA-70-0,6/1kV                                  | mét                | 49.300                | 54.230          |
| 20621009500000           | AXV/DATA-95-0,6/1kV                                  | mét                | 59.800                | 65.780          |
| 20621012000000           | AXV/DATA-120-0,6/1kV                                 | mét                | 73.700                | 81.070          |
| 20621015000000           | AXV/DATA-150-0,6/1kV                                 | mét                | 82.500                | 90.750          |
| 20621018500000           | AXV/DATA-185-0,6/1kV                                 | mét                | 94.600                | 104.060         |
| 20621024000000           | AXV/DATA-240-0,6/1kV                                 | mét                | 114.700               | 126.170         |
| 20621030000000           | AXV/DATA-300-0,6/1kV                                 | mét                | 138.000               | 151.800         |
| 20621040000000           | AXV/DATA-400-0,6/1kV                                 | mét                | 168.900               | 185.790         |
|                          | <u>Cáp điện lực giáp bằng: (AXV/DSTA-2R-0,6/1kV)</u> |                    |                       |                 |
| 20647001600000           | AXV/DSTA-2x16-0,6/1kV                                | mét                | 39.400                | 43.340          |
| 20647002500000           | AXV/DSTA-2x25-0,6/1kV                                | mét                | 50.000                | 55.000          |
| 20647003500000           | AXV/DSTA-2x35-0,6/1kV                                | mét                | 58.600                | 64.460          |
| 20647005000001           | AXV/DSTA-2x50-0,6/1kV                                | mét                | 69.200                | 76.120          |
| 20647007000000           | AXV/DSTA-2x70-0,6/1kV                                | mét                | 86.800                | 95.480          |
| 20647009500000           | AXV/DSTA-2x95-0,6/1kV                                | mét                | 107.900               | 118.690         |
| 20647012000000           | AXV/DSTA-2x120-0,6/1kV                               | mét                | 160.000               | 176.000         |
| 20647015000000           | AXV/DSTA-2x150-0,6/1kV                               | mét                | 178.900               | 196.790         |
| 20647018500000           | AXV/DSTA-2x185-0,6/1kV                               | mét                | 211.600               | 232.760         |
| 20647024000000           | AXV/DSTA-2x240-0,6/1kV                               | mét                | 256.100               | 281.710         |
| 20647030000000           | AXV/DSTA-2x300-0,6/1kV                               | mét                | 314.400               | 345.840         |
| 20647040000000           | AXV/DSTA-2x400-0,6/1kV                               | mét                | 386.600               | 425.260         |
|                          | <u>Cáp điện lực giáp bằng: (AXV/DSTA-3R-0,6/1kV)</u> |                    |                       |                 |
| 20648001600000           | AXV/DSTA-3x16-0,6/1kV                                | mét                | 46.400                | 51.040          |
| 20648002500000           | AXV/DSTA-3x25-0,6/1kV                                | mét                | 59.200                | 65.120          |
| 20648003500000           | AXV/DSTA-3x35-0,6/1kV                                | mét                | 68.300                | 75.130          |
| 20648005000001           | AXV/DSTA-3x50-0,6/1kV                                | mét                | 85.500                | 94.050          |
| 20648007000000           | AXV/DSTA-3x70-0,6/1kV                                | mét                | 109.500               | 120.450         |
| 20648009500000           | AXV/DSTA-3x95-0,6/1kV                                | mét                | 140.800               | 154.880         |
| 20648012000000           | AXV/DSTA-3x120-0,6/1kV                               | mét                | 200.700               | 220.770         |
| 20648015000000           | AXV/DSTA-3x150-0,6/1kV                               | mét                | 228.800               | 251.680         |
| 20648018500000           | AXV/DSTA-3x185-0,6/1kV                               | mét                | 273.100               | 300.410         |
| 20648024000000           | AXV/DSTA-3x240-0,6/1kV                               | mét                | 336.400               | 370.040         |
| 20648030000000           | AXV/DSTA-3x300-0,6/1kV                               | mét                | 404.600               | 445.060         |
| 20648040000000           | AXV/DSTA-3x400-0,6/1kV                               | mét                | 503.300               | 553.630         |
|                          | <u>Cáp điện lực giáp bằng: (AXV/DSTA-4R-0,6/1kV)</u> |                    |                       |                 |
| 20649001600000           | AXV/DSTA-4x16-0,6/1kV                                | mét                | 48.700                | 53.570          |
| 20649002500000           | AXV/DSTA-4x25-0,6/1kV                                | mét                | 68.000                | 74.800          |

**CADIVI**

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM  
Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh  
Điện thoại: (028)38 299443, 38 292971; Fax: (028)38 299437  
Email: [cadivi@cadivi.vn](mailto:cadivi@cadivi.vn); Website: [www.cadivi.vn](http://www.cadivi.vn)

0000028

KSTL-08  
BH/SD:00/00

| MÃ SẢN PHẨM    | TÊN SẢN PHẨM                                             | Đ<br>V<br>T | ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng) |                 |
|----------------|----------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|-----------------|
|                |                                                          |             | CHƯA THUẾ<br>GTGT     | CÓ THUẾ<br>GTGT |
| 20649003500000 | AXV/DSTA-4x35-0,6/1kV                                    | mét         | 81.300                | 89.430          |
| 20649005000001 | AXV/DSTA-4x50-0,6/1kV                                    | mét         | 106.100               | 116.710         |
| 20649012000000 | AXV/DSTA-4x120-0,6/1kV                                   | mét         | 232.300               | 255.530         |
| 20649015000000 | AXV/DSTA-4x150-0,6/1kV                                   | mét         | 292.000               | 321.200         |
| 20649018500000 | AXV/DSTA-4x185-0,6/1kV                                   | mét         | 343.500               | 377.850         |
| 20649024000000 | AXV/DSTA-4x240-0,6/1kV                                   | mét         | 429.100               | 472.010         |
| 20649030000000 | AXV/DSTA-4x300-0,6/1kV                                   | mét         | 520.800               | 572.880         |
| 20649040000000 | AXV/DSTA-4x400-0,6/1kV                                   | mét         | 650.300               | 715.330         |
|                | <i>Cáp điện lực giáp bằng: (AXV/DSTA-(3+1)R-0,6/1kV)</i> |             |                       |                 |
| 20610001000000 | AXV/DSTA-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) -0,6/1kV           | mét         | 38.600                | 42.460          |
| 20638001600001 | AXV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) -0,6/1kV           | mét         | 53.400                | 58.740          |
| 20650002500000 | AXV/DSTA-3x25+1x16-0,6/1kV                               | mét         | 64.300                | 70.730          |
| 20650005000000 | AXV/DSTA-3x50+1x25-0,6/1kV                               | mét         | 97.700                | 107.470         |
| 20650005000001 | AXV/DSTA-3x50+1x35-0,6/1kV                               | mét         | 101.500               | 111.650         |
| 20650007000000 | AXV/DSTA-3x70+1x35-0,6/1kV                               | mét         | 125.500               | 138.050         |
| 20650007000001 | AXV/DSTA-3x70+1x50-0,6/1kV                               | mét         | 129.800               | 142.780         |
| 20650009500000 | AXV/DSTA-3x95+1x50-0,6/1kV                               | mét         | 178.200               | 196.020         |
| 20650009500001 | AXV/DSTA-3x95+1x70-0,6/1kV                               | mét         | 186.400               | 205.040         |
| 20650012000000 | AXV/DSTA-3x120+1x70-0,6/1kV                              | mét         | 219.100               | 241.010         |
| 20650012000001 | AXV/DSTA-3x120+1x95-0,6/1kV                              | mét         | 227.700               | 250.470         |
| 20650015000000 | AXV/DSTA-3x150+1x70-0,6/1kV                              | mét         | 260.400               | 286.440         |
| 20650015000001 | AXV/DSTA-3x150+1x95-0,6/1kV                              | mét         | 271.000               | 298.100         |
| 20650018500000 | AXV/DSTA-3x185+1x95-0,6/1kV                              | mét         | 309.100               | 340.010         |
| 20650018500001 | AXV/DSTA-3x185+1x120-0,6/1kV                             | mét         | 317.500               | 349.250         |
| 20650024000000 | AXV/DSTA-3x240+1x120-0,6/1kV                             | mét         | 386.100               | 424.710         |
| 20650024000001 | AXV/DSTA-3x240+1x150-0,6/1kV                             | mét         | 400.000               | 440.000         |
| 20650024000002 | AXV/DSTA-3x240+1x185-0,6/1kV                             | mét         | 412.600               | 453.860         |
| 20650030000002 | AXV/DSTA-3x300+1x150-0,6/1kV                             | mét         | 468.400               | 515.240         |
| 20650030000003 | AXV/DSTA-3x300+1x185-0,6/1kV                             | mét         | 483.700               | 532.070         |
| 20650040000000 | AXV/DSTA-3x400+1x185-0,6/1kV                             | mét         | 579.200               | 637.120         |
| 20650040000001 | AXV/DSTA-3x400+1x240-0,6/1kV                             | mét         | 600.600               | 660.660         |

- Thuế giá trị gia tăng 10%

-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng

-Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

**CADIVI**

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: (028)38 299443; 38 292971; Fax: (028)38 299437

Email: [cadivi@cadivi.vn](mailto:cadivi@cadivi.vn); Website: [www.cadivi.vn](http://www.cadivi.vn)

0000029

KSTL-08

BH/SĐ:00/00

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM**  
**CADIVI**

PHỤ LỤC 18  
GIÁ BÁN SẢN PHẨM  
Áp dụng ngày 01/01/2018

| MÃ SẢN PHẨM<br>(A) | TÊN SẢN PHẨM<br>(B)                                                                                                                                                                                                                            | Đ V T<br>(C) | ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng) |                 |
|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-----------------------|-----------------|
|                    |                                                                                                                                                                                                                                                |              | CHƯA THUẾ<br>GTGT     | CÓ THUẾ<br>GTGT |
|                    | <u>Cáp trung thế treo -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935 (ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)</u>                                                                                                                |              |                       |                 |
| 216F5002500000     | AX1V-25-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                           | mét          | 39.600                | 43.560          |
| 216F5003500000     | AX1V-35-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                           | mét          | 43.000                | 47.300          |
| 216F5005000000     | AX1V-50-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                           | mét          | 50.700                | 55.770          |
| 216F5007000000     | AX1V-70-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                           | mét          | 60.200                | 66.220          |
| 216F5009500000     | AX1V-95-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                           | mét          | 71.900                | 79.090          |
| 216F5012000000     | AX1V-120-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                          | mét          | 82.600                | 90.860          |
| 216F5015000000     | AX1V-150-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                          | mét          | 94.500                | 103.950         |
| 216F5018500000     | AX1V-185-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                          | mét          | 104.700               | 115.170         |
| 216F5024000000     | AX1V-240-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                          | mét          | 125.600               | 138.160         |
| 216F5030000000     | AX1V-300-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                          | mét          | 148.600               | 163.460         |
| 216F5040000000     | AX1V-400-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                          | mét          | 170.900               | 187.990         |
|                    | <u>Cáp trung thế treo -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935 (ruột nhôm, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)</u>                                                                                                 |              |                       |                 |
| 216G4002500000     | AX1V/WBC-25-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                       | mét          | 39.300                | 43.230          |
| 216G4003500000     | AX1V/WBC-35-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                       | mét          | 45.400                | 49.940          |
| 216G4005000000     | AX1V/WBC-50-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                       | mét          | 53.500                | 58.850          |
| 216G4007000000     | AX1V/WBC-70-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                       | mét          | 63.700                | 70.070          |
| 216G4009500000     | AX1V/WBC-95-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                       | mét          | 75.300                | 82.830          |
| 216G4012000000     | AX1V/WBC-120-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                      | mét          | 86.700                | 95.370          |
| 216G4015000000     | AX1V/WBC-150-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                      | mét          | 97.400                | 107.140         |
| 216G4018500000     | AX1V/WBC-185-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                      | mét          | 113.000               | 124.300         |
| 216G4024000000     | AX1V/WBC-240-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                      | mét          | 135.200               | 148.720         |
| 216G4030000000     | AX1V/WBC-300-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                      | mét          | 160.200               | 176.220         |
| 216G4040000000     | AX1V/WBC-400-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                      | mét          | 193.700               | 213.070         |
|                    | <u>Cáp trung thế có màn chắn kim loại -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935/IEC60502-2 (1 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại, vỏ PVC)</u>                                        |              |                       |                 |
| 21634002500000     | AXV/S-25-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                          | mét          | 75.100                | 82.610          |
| 21634003500000     | AXV/S-35-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                          | mét          | 81.300                | 89.430          |
| 21634005000000     | AXV/S-50-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                          | mét          | 90.200                | 99.220          |
| 21634007000000     | AXV/S-70-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                          | mét          | 101.700               | 111.870         |
| 21634009500000     | AXV/S-95-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                          | mét          | 115.800               | 127.380         |
| 21634012000000     | AXV/S-120-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                         | mét          | 127.600               | 140.360         |
| 21634015000000     | AXV/S-150-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                         | mét          | 143.600               | 157.960         |
| 21634018500000     | AXV/S-185-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                         | mét          | 159.100               | 175.010         |
| 21634024000000     | AXV/S-240-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                         | mét          | 182.300               | 200.530         |
| 21634030000000     | AXV/S-300-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                         | mét          | 209.300               | 230.230         |
| 21634040000000     | AXV/S-400-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                         | mét          | 244.000               | 268.400         |
|                    | <u>Cáp trung thế có màn chắn kim loại -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935/IEC60502-2 (3 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)</u>                           |              |                       |                 |
| 21636005000000     | AXV/SE-3x50-12/20(24) kV (3x7/2.99)                                                                                                                                                                                                            | mét          | 256.400               | 282.040         |
| 21636005000000     | AXV/SE-3x50-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                       | mét          | 303.900               | 334.290         |
| 21636007000000     | AXV/SE-3x70-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                       | mét          | 346.300               | 380.930         |
| 21636009500000     | AXV/SE-3x95-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                       | mét          | 392.600               | 431.860         |
| 21636012000000     | AXV/SE-3x120-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                      | mét          | 433.600               | 476.960         |
| 21636015000000     | AXV/SE-3x150-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                      | mét          | 491.300               | 540.430         |
| 21636018500000     | AXV/SE-3x185-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                      | mét          | 547.100               | 601.810         |
| 21636024000000     | AXV/SE-3x240-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                      | mét          | 624.100               | 686.510         |
| 21636030000000     | AXV/SE-3x300-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                      | mét          | 711.100               | 782.210         |
| 21636040000000     | AXV/SE-3x400-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                      | mét          | 828.300               | 911.130         |
|                    | <u>Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935/IEC60502-2 (1 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)</u> |              |                       |                 |

**CADIVI**

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM  
Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh  
Điện thoại: (028)38 299443, 38 292971; Fax: (028)38 299437  
Email: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

0000030

KSTL-08  
BH/SD:00/00

| MÃ SẢN PHẨM    | TÊN SẢN PHẨM                                                                                                                                                                                                                                                | Đ V T | ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng) |           |
|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----------------------|-----------|
|                |                                                                                                                                                                                                                                                             |       | CHƯA THUẾ             | CÓ THUẾ   |
|                |                                                                                                                                                                                                                                                             |       | GTGT                  | GTGT      |
| 21638005000001 | AXV/S-DATA-50-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                  | mét   | 127.400               | 140.140   |
| 21638007000000 | AXV/S-DATA-70-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                  | mét   | 141.700               | 155.870   |
| 21638009500000 | AXV/S-DATA-95-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                  | mét   | 157.800               | 173.580   |
| 21638012000000 | AXV/S-DATA-120-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                 | mét   | 172.100               | 189.310   |
| 21638015000000 | AXV/S-DATA-150-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                 | mét   | 189.700               | 208.670   |
| 21638018500000 | AXV/S-DATA-185-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                 | mét   | 208.400               | 229.240   |
| 21638024000000 | AXV/S-DATA-240-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                 | mét   | 234.500               | 257.950   |
| 21638030000000 | AXV/S-DATA-300-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                 | mét   | 265.600               | 292.160   |
| 21638040000000 | AXV/S-DATA-400-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                 | mét   | 305.900               | 336.490   |
|                | <u>Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935/IEC60502-2 ( 3 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn,cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)</u> |       |                       |           |
| 21640005000001 | AXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                               | mét   | 390.900               | 429.990   |
| 21640007000000 | AXV/SE-DSTA-3x70-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                               | mét   | 434.800               | 478.280   |
| 21640009500000 | AXV/SE-DSTA-3x95-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                               | mét   | 493.400               | 542.740   |
| 21640012000000 | AXV/SE-DSTA-3x120-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                              | mét   | 538.400               | 592.240   |
| 21640015000001 | AXV/SE-DSTA-3x150-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                              | mét   | 617.900               | 679.690   |
| 21640018500000 | AXV/SE-DSTA-3x185-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                              | mét   | 706.800               | 777.480   |
| 21640024000001 | AXV/SE-DSTA-3x240-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                              | mét   | 809.100               | 890.010   |
| 21640030000000 | AXV/SE-DSTA-3x300-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                              | mét   | 902.400               | 992.640   |
| 21640040000000 | AXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                              | mét   | 1.030.700             | 1.133.770 |
|                | <u>Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935/IEC60502-2 ( 1 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn,cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại, giáp sợi nhôm bảo vệ, vỏ PVC)</u>               |       |                       |           |
| 21642005000001 | AXV/S/AWA-50-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                   | mét   | 136.100               | 149.710   |
| 21642007000000 | AXV/S/AWA-70-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                   | mét   | 155.800               | 171.380   |
| 21642009500000 | AXV/S/AWA-95-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                   | mét   | 172.200               | 189.420   |
| 21642012000000 | AXV/S/AWA-120-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                  | mét   | 186.500               | 205.150   |
| 21642015000000 | AXV/S/AWA-150-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                  | mét   | 209.100               | 230.010   |
| 21642018500000 | AXV/S/AWA-185-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                  | mét   | 223.700               | 246.070   |
| 21642024000000 | AXV/S/AWA-240-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                  | mét   | 253.100               | 278.410   |
| 21642030000000 | AXV/S/AWA-300-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                  | mét   | 300.500               | 330.550   |
| 21642040000000 | AXV/S/AWA-400-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                  | mét   | 339.000               | 372.900   |
|                | <u>Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935/IEC60502-2 ( 3 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn,cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ, vỏ PVC)</u>  |       |                       |           |
| 21644005000001 | AXV/SE/SWA-3x50-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                | mét   | 468.600               | 515.460   |
| 21644007000000 | AXV/SE/SWA-3x70-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                | mét   | 518.600               | 570.460   |
| 21644009500000 | AXV/SE/SWA-3x95-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                | mét   | 600.900               | 660.990   |
| 21644012000000 | AXV/SE/SWA-3x120-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                               | mét   | 674.900               | 742.390   |
| 21644015000000 | AXV/SE/SWA-3x150-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                               | mét   | 758.300               | 834.130   |
| 21644018500000 | AXV/SE/SWA-3x185-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                               | mét   | 821.300               | 903.430   |
| 21644024000000 | AXV/SE/SWA-3x240-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                               | mét   | 926.700               | 1.019.370 |
| 21644030000000 | AXV/SE/SWA-3x300-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                               | mét   | 1.028.800             | 1.131.680 |
| 21644040000000 | AXV/SE/SWA-3x400-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                               | mét   | 1.164.300             | 1.280.730 |
|                | <u>Cáp trung thế treo-12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935/IEC60502-2 ( ruột nhôm, lõi thép, cách điện XLPE,vỏ PVC)</u>                                                                                                                           |       |                       |           |
| 216B5002500001 | AsXV-25/4,2-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                    | mét   | 37.300                | 41.030    |
| 216B5003500000 | AsXV-35/6,2-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                    | mét   | 45.000                | 49.500    |
| 216B5005000000 | AsXV-50/8-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                      | mét   | 51.200                | 56.320    |
| 216B5007000000 | AsXV-70/11-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                     | mét   | 58.600                | 64.460    |
| 216B5009500000 | AsXV-95/16-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                     | mét   | 72.600                | 79.860    |
| 216B5012000000 | AsXV-120/19-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                    | mét   | 85.900                | 94.490    |
| 216B5015000000 | AsXV-150/19-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                    | mét   | 95.600                | 105.160   |
| 216B5018500001 | AsXV-185/24-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                    | mét   | 111.400               | 122.540   |
| 216B5018500000 | AsXV-185/29-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                    | mét   | 111.300               | 122.430   |
| 216B5024000000 | AsXV-240/32-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                    | mét   | 134.800               | 148.280   |
| 216B5030000000 | AsXV-300/39-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                    | mét   | 159.000               | 174.900   |

- Thuế giá trị gia tăng 10%

-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng

-Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

**CADIVI**

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: (028)38 299443, 38 292971; Fax: (028)38 299437

Email: [cadivi@cadivi.vn](mailto:cadivi@cadivi.vn); Website: [www.cadivi.vn](http://www.cadivi.vn)

0000031

*[Signature]*

KSTL-08

BH/SD:00/00

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM**  
**CADIVI**

-----★-----

**BẢNG 19**  
**GIÁ BÁN SẢN PHẨM**  
Áp dụng từ ngày 01/01/2018

| MÃ SẢN (A)     | TÊN SẢN PHẨM (B)              | Đ V (C) | ĐƠN GIÁ (đồng)     |                  |
|----------------|-------------------------------|---------|--------------------|------------------|
|                |                               |         | CHƯA THUẾ GTGT (5) | CÓ THUẾ GTGT (6) |
|                | <u>Cầu dao 2 pha:</u>         |         |                    |                  |
| 50101015020000 | CD 15A-2P                     | cái     | 33.100             | 36.410           |
| 50101020020000 | CD 20A-2P                     | cái     | 33.100             | 36.410           |
| 50101030020000 | CD 30A-2P                     | cái     | 42.100             | 46.310           |
| 50101060020000 | CD 60A-2P                     | cái     | 66.900             | 73.590           |
| 50101100020000 | CD 100A-2P                    | cái     | 148.400            | 163.240          |
|                | <u>Cầu dao 3 pha:</u>         |         |                    |                  |
| 50102030030000 | CD 30A-3P                     | cái     | 67.800             | 74.580           |
| 50102060030000 | CD 60A-3P                     | cái     | 110.300            | 121.330          |
| 50102100030000 | CD 100A-3P                    | cái     | 240.700            | 264.770          |
|                | <u>Cầu dao 2 pha đảo:</u>     |         |                    |                  |
| 50103020020000 | CDD 20A-2P                    | cái     | 42.300             | 46.530           |
| 50103030020000 | CDD 30A-2P                    | cái     | 51.000             | 56.100           |
| 50103060020000 | CDD 60A-2P                    | cái     | 84.000             | 92.400           |
|                | <u>Cầu dao 3 pha đảo:</u>     |         |                    |                  |
| 50104020020000 | CDD 20A-3P                    | cái     | 65.700             | 72.270           |
| 50104030020000 | CDD 30A-3P                    | cái     | 80.000             | 88.000           |
| 50104060020000 | CDD 60A-3P                    | cái     | 123.700            | 136.070          |
|                | <u>Phụ kiện ống luồn</u>      |         |                    |                  |
| 50203001600001 | Loại nối Ø 16                 | Cái     | 770                | 847              |
| 50203002000001 | Loại nối Ø 20                 | Cái     | 930                | 1.023            |
| 50203002500001 | Loại nối Ø 25                 | Cái     | 1.530              | 1.683            |
| 50203003200001 | Loại nối Ø 32                 | Cái     | 2.260              | 2.486            |
| 50122000000000 | ĐẾ ẨM ĐƠN                     | Cái     | 7.300              | 8.030            |
| 50122000000001 | ĐẾ ẨM ĐÔI                     | Cái     | 12.000             | 13.200           |
| 50203024416000 | NỐI CHỮ L CAE244/16           | Cái     | 1.410              | 1.551            |
| 50203024420000 | NỐI CHỮ L CAE244/20           | Cái     | 2.400              | 2.640            |
| 50203024425000 | NỐI CHỮ L CAE244/25           | Cái     | 3.620              | 3.982            |
| 50203024432000 | NỐI CHỮ L CAE244/32           | Cái     | 6.030              | 6.633            |
| 50203024420001 | NỐI CHỮ L CÓ NẮP CAE244/20N   | Cái     | 3.460              | 3.806            |
| 50203024425001 | NỐI CHỮ L CÓ NẮP CAE244/25N   | Cái     | 5.580              | 6.138            |
| 50203024432001 | NỐI CHỮ L CÓ NẮP CAE244/32N   | Cái     | 8.810              | 9.691            |
| 50203024616002 | NỐI CHỮ T CAE246/16           | Cái     | 2.040              | 2.244            |
| 50203024620002 | NỐI CHỮ T CAE246/20           | Cái     | 3.650              | 4.015            |
| 50203024625002 | NỐI CHỮ T CAE246/25           | Cái     | 6.030              | 6.633            |
| 50203024632002 | NỐI CHỮ T CAE246/32           | Cái     | 8.550              | 9.405            |
| 50203024620003 | NỐI CHỮ T CÓ NẮP CAE 246/20N  | Cái     | 5.400              | 5.940            |
| 50203024625003 | NỐI CHỮ T CÓ NẮP CAE 246/25N  | Cái     | 8.400              | 9.240            |
| 50203024632003 | NỐI CHỮ T CÓ NẮP CAE 246/32N  | Cái     | 10.300             | 11.330           |
| 50203002016000 | KHỚP NỐI GIẢM CAE20-16        | Cái     | 1.180              | 1.298            |
| 50203002520000 | KHỚP NỐI GIẢM CAE25-20        | Cái     | 1.790              | 1.969            |
| 50203003220000 | KHỚP NỐI GIẢM CAE32-20        | Cái     | 2.500              | 2.750            |
| 50203003225000 | KHỚP NỐI GIẢM CAE32-25        | Cái     | 3.230              | 3.553            |
| 50203028016000 | KẸP ĐỠ ỐNG CAE280/16          | Cái     | 1.000              | 1.100            |
| 50203028020000 | KẸP ĐỠ ỐNG CAE280/20          | Cái     | 1.180              | 1.298            |
| 50203028025000 | KẸP ĐỠ ỐNG CAE/280/25         | Cái     | 1.780              | 1.958            |
| 50203028032000 | KẸP ĐỠ ỐNG CAE280/32          | Cái     | 2.950              | 3.245            |
| 50203025816000 | ĐẦU VÀ KHỚP NỐI REN CAE258/16 | Cái     | 1.300              | 1.430            |
| 50203025820000 | ĐẦU VÀ KHỚP NỐI REN CAE258/20 | Cái     | 1.530              | 1.683            |

**CADIVI**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM**

Địa chỉ: 70-72 Hàm Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08)38 299443 - 38 292971; Fax: (08)38 299437

Email: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

0000032

*[Signature]*

KSTL-08  
BH/SĐ: 00/00

| MÃ SẢN         | TÊN SẢN PHẨM                            | Đ V  | ĐƠN GIÁ (đồng) |              |
|----------------|-----------------------------------------|------|----------------|--------------|
|                |                                         |      | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| 50203025825000 | ĐẦU VÀ KHỚP NỐI REN CAE258/25           | Cái  | 1.940          | 2.134        |
| 50203025832000 | ĐẦU VÀ KHỚP NỐI REN CAE258/32           | Cái  | 3.820          | 4.202        |
| 50203024016000 | Hộp nối tròn 1N có nắp CAE240/16/1      | Cái  | 8.000          | 8.800        |
| 50203024020000 | Hộp nối tròn 1N có nắp CAE240/20/1      | Cái  | 8.500          | 9.350        |
| 50203024025000 | Hộp nối tròn 1N có nắp CAE240/25/1      | Cái  | 9.000          | 9.900        |
| 50203024016001 | Hộp nối tròn 2N có nắp CAE240/16/2      | Cái  | 8.000          | 8.800        |
| 50203024020001 | Hộp nối tròn 2N có nắp CAE240/20/2      | Cái  | 8.500          | 9.350        |
| 50203024025001 | Hộp nối tròn 2N có nắp CAE240/25/2      | Cái  | 9.000          | 9.900        |
| 50203024016002 | Hộp nối tròn 2N vuông/ nắp CAE240/16/2A | Cái  | 8.000          | 8.800        |
| 50203024020002 | Hộp nối tròn 2N vuông/ nắp CAE240/20/2A | Cái  | 8.500          | 9.350        |
| 50203024025002 | Hộp nối tròn 2N vuông/ nắp CAE240/25/2A | Cái  | 9.000          | 9.900        |
| 50203024016003 | Hộp nối tròn 3N có nắp CAE240/16/3      | Cái  | 8.000          | 8.800        |
| 50203024020003 | Hộp nối tròn 3N có nắp CAE240/20/3      | Cái  | 8.500          | 9.350        |
| 50203024025003 | Hộp nối tròn 3N có nắp CAE240/25/3      | Cái  | 9.000          | 9.900        |
| 50203024016004 | Hộp nối tròn 4N có nắp CAE240/16/4      | Cái  | 8.000          | 8.800        |
| 50203024020004 | Hộp nối tròn 4N có nắp CAE240/20/4      | Cái  | 8.500          | 9.350        |
| 50203024025004 | Hộp nối tròn 4N có nắp CAE240/25/4      | Cái  | 9.000          | 9.900        |
|                | <u>Ống luồn đàn hồi</u>                 |      |                |              |
| 50208160055000 | Ống luồn đàn hồi CAF-16                 | Cuộn | 183.500        | 201.850      |
| 50208160057000 | Ống luồn đàn hồi CAF-20                 | Cuộn | 208.100        | 228.910      |
| 50208160056000 | Ống luồn đàn hồi CAF-25                 | Cuộn | 230.400        | 253.440      |
| 50208160058000 | Ống luồn đàn hồi CAF-32                 | Cuộn | 230.700        | 253.770      |
|                | <u>Ống luồn thẳng</u>                   |      |                |              |
| 50201001600000 | Ống luồn tròn F16 dài 2,9m              | Ống  | 18.600         | 20.460       |
| 50201002000000 | Ống luồn tròn F20 dài 2,9m              | Ống  | 25.200         | 27.720       |
| 50201002500000 | Ống luồn tròn F25 dài 2,9m              | Ống  | 34.000         | 37.400       |
| 50201003200000 | Ống luồn tròn F32 dài 2,9m              | Ống  | 49.600         | 54.560       |
| 50213016000000 | ỐNG LUỖN CỨNG Ø16-1250N-CA16H           | Ống  | 23.700         | 26.070       |
| 50213020000000 | ỐNG LUỖN CỨNG Ø20-1250N-CA20H           | Ống  | 31.700         | 34.870       |
| 50213025000000 | ỐNG LUỖN CỨNG Ø25-1250N-CA25H           | Ống  | 41.600         | 45.760       |
| 50213032000000 | ỐNG LUỖN CỨNG Ø32-1250N-CA32H           | Ống  | 60.400         | 66.440       |

- Thuế giá trị gia tăng 10%

- Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng

**CADIVI**

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08)38 299443 - 38 292971; Fax: (08)38 299437

Email: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

0000033

*[Signature]*

KSTL-08  
BH/SĐ: 00/00

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM**  
**CADIVI**



PHỤ LỤC 20  
GIÁ BÁN SẢN PHẨM  
Áp dụng ngày 01/01/2018

| MÃ SẢN PHẨM (A) | TÊN SẢN PHẨM (B)                                                                                                                                   | Đ V T (C) | ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng) |              |
|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------|--------------|
|                 |                                                                                                                                                    |           | CHƯA THUẾ GTGT        | CÓ THUẾ GTGT |
|                 | <b>Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1kV-TCVN 5935/IEC 60331-21,IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)</b>         |           |                       |              |
| 10902000100001  | CV/FR-1 (7/0.425)-0,6/1kV                                                                                                                          | mét       | 5.860                 | 6.446        |
| 10902000150001  | CV/FR-1.5 (7/0.52)-0,6/1kV                                                                                                                         | mét       | 7.220                 | 7.942        |
| 10902000250001  | CV/FR-2.5 (7/0.67)-0,6/1kV                                                                                                                         | mét       | 9.680                 | 10.648       |
| 10902000400001  | CV/FR-4 (7/0.85)-0,6/1kV                                                                                                                           | mét       | 13.730                | 15.103       |
| 10902000600001  | CV/FR-6 (7/1.04)-0,6/1kV                                                                                                                           | mét       | 18.770                | 20.647       |
| 10902001000000  | CV/FR-10 (7/1.35)-0,6/1kV                                                                                                                          | mét       | 28.600                | 31.460       |
| 10903001600000  | CV/FR-16-0,6/1kV                                                                                                                                   | mét       | 41.000                | 45.100       |
| 10903002500000  | CV/FR-25 -0,6/1kV                                                                                                                                  | mét       | 62.600                | 68.860       |
| 10903003500001  | CV/FR-35 -0,6/1kV                                                                                                                                  | mét       | 84.200                | 92.620       |
| 10903005000001  | CV/FR-50 -0,6/1kV                                                                                                                                  | mét       | 115.400               | 126.940      |
| 10903007000000  | CV/FR-70 -0,6/1kV                                                                                                                                  | mét       | 160.200               | 176.220      |
| 10903009500000  | CV/FR-95 -0,6/1kV                                                                                                                                  | mét       | 218.500               | 240.350      |
| 10903012000000  | CV/FR-120-0,6/1kV                                                                                                                                  | mét       | 278.700               | 306.570      |
| 10903015000000  | CV/FR-150-0,6/1kV                                                                                                                                  | mét       | 329.900               | 362.890      |
| 10903018500000  | CV/FR-185-0,6/1kV                                                                                                                                  | mét       | 409.900               | 450.890      |
| 10903024000000  | CV/FR-240-0,6/1kV                                                                                                                                  | mét       | 533.400               | 586.740      |
| 10903030000001  | CV/FR-300-0,6/1kV                                                                                                                                  | mét       | 665.100               | 731.610      |
| 10902040000001  | CV/FR-400-0,6/1kV                                                                                                                                  | mét       | 831.700               | 914.870      |
|                 | <b>Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1,IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)</b> |           |                       |              |
| 10906000100001  | CXV/FR-1x1-0,6/1kV (7/0.425)                                                                                                                       | mét       | 8.120                 | 8.932        |
| 10906000150001  | CXV/FR-1x1.5-0,6/1kV (7/0.52)                                                                                                                      | mét       | 9.610                 | 10.571       |
| 10906000250001  | CXV/FR-1x2.5-0,6/1kV (7/0.67)                                                                                                                      | mét       | 12.510                | 13.761       |
| 10906000400001  | CXV/FR-1x4-0,6/1kV (7/0.85)                                                                                                                        | mét       | 16.230                | 17.853       |
| 10906000600001  | CXV/FR-1x6-0,6/1kV (7/1.04)                                                                                                                        | mét       | 21.400                | 23.540       |
| 10906001000000  | CXV/FR-10-0,6/1kV (7/1.35)                                                                                                                         | mét       | 31.500                | 34.650       |
| 10915001600000  | CXV/FR-1x16-0,6/1kV                                                                                                                                | mét       | 44.200                | 48.620       |
| 10915002500000  | CXV/FR-1x25-0,6/1kV                                                                                                                                | mét       | 66.400                | 73.040       |
| 10915003500000  | CXV/FR-1x35-0,6/1kV                                                                                                                                | mét       | 88.500                | 97.350       |
| 10915005000001  | CXV/FR-1x50-0,6/1kV                                                                                                                                | mét       | 119.400               | 131.340      |
| 10915007000000  | CXV/FR-1x70-0,6/1kV                                                                                                                                | mét       | 165.000               | 181.500      |
| 10915009500000  | CXV/FR-1x95-0,6/1kV                                                                                                                                | mét       | 223.300               | 245.630      |
| 10915012000001  | CXV/FR-1x120-0,6/1kV                                                                                                                               | mét       | 285.200               | 313.720      |
| 10915015000001  | CXV/FR-1x150-0,6/1kV                                                                                                                               | mét       | 338.600               | 372.460      |
| 10915018500000  | CXV/FR-1x185-0,6/1kV                                                                                                                               | mét       | 417.800               | 459.580      |
| 10915024000001  | CXV/FR-1x240-0,6/1kV                                                                                                                               | mét       | 542.400               | 596.640      |
| 10915030000001  | CXV/FR-1x300-0,6/1kV                                                                                                                               | mét       | 675.300               | 742.830      |
| 10915040000000  | CXV/FR-1x400-0,6/1kV                                                                                                                               | mét       | 855.900               | 941.490      |
| 10915050000000  | CXV/FR-1x500-0,6/1kV                                                                                                                               | mét       | 1.087.200             | 1.195.920    |
| 10915063000000  | CXV/FR-1x630-0,6/1kV                                                                                                                               | mét       | 1.395.400             | 1.534.940    |
| 10915080000000  | CXV/FR-1x800-0,6/1kV                                                                                                                               | mét       | 1.781.500             | 1.959.650    |
|                 | <b>Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1,IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)</b> |           |                       |              |
| 10907000100001  | CXV/FR-2x1-0,6/1kV (2x7/0.425)                                                                                                                     | mét       | 22.700                | 24.970       |
| 10907000150001  | CXV/FR-2x1.5-0,6/1kV (2x7/0.52)                                                                                                                    | mét       | 26.200                | 28.820       |
| 10907000250001  | CXV/FR-2x2.5-0,6/1kV (2x7/0.67)                                                                                                                    | mét       | 32.500                | 35.750       |
| 10907000400001  | CXV/FR-2x4-0,6/1kV (2x7/0.85)                                                                                                                      | mét       | 42.000                | 46.200       |
| 10907000600001  | CXV/FR-2x6-0,6/1kV (2x7/1.04)                                                                                                                      | mét       | 53.900                | 59.290       |
| 10907001000000  | CXV/FR-2x10-0,6/1kV (2x7/1.35)                                                                                                                     | mét       | 71.800                | 78.980       |
| 10911001600000  | CXV/FR-2x16-0,6/1kV                                                                                                                                | mét       | 101.000               | 111.100      |
| 10920002500000  | CXV/FR-2x25-0,6/1kV                                                                                                                                | mét       | 147.500               | 162.250      |
| 10920003500000  | CXV/FR-2x35-0,6/1kV                                                                                                                                | mét       | 193.100               | 212.410      |
| 10920005000001  | CXV/FR-2x50-0,6/1kV                                                                                                                                | mét       | 255.700               | 281.270      |

**CADIVI**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM**

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: (028)38 299443, 38 292971; Fax: (028)38 299437

Email: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

0000024

KSTL-08  
BH/SD:00/00

| MÃ SẢN PHẨM    | TÊN SẢN PHẨM                                                                                                                                         | Đ V T | ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng) |              |
|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----------------------|--------------|
|                |                                                                                                                                                      |       | CHƯA THUẾ GTGT        | CÓ THUẾ GTGT |
| 10920007000000 | CXV/FR-2x70 -0,6/1kV                                                                                                                                 | mét   | 348.700               | 383.570      |
| 10911009500001 | CXV/FR-2x95 -0,6/1kV                                                                                                                                 | mét   | 469.200               | 516.120      |
| 10907012000001 | CXV/FR-2x120-0,6/1kV                                                                                                                                 | mét   | 601.100               | 661.210      |
| 10920015000000 | CXV/FR-2x150-0,6/1kV                                                                                                                                 | mét   | 706.400               | 777.040      |
| 10920018500000 | CXV/FR-2x185-0,6/1kV                                                                                                                                 | mét   | 874.000               | 961.400      |
| 10920024000001 | CXV/FR-2x240-0,6/1kV                                                                                                                                 | mét   | 1.130.900             | 1.243.990    |
| 10920030000000 | CXV/FR-2x300-0,6/1kV                                                                                                                                 | mét   | 1.409.400             | 1.550.340    |
| 10920040000000 | CXV/FR-2x400-0,6/1kV                                                                                                                                 | mét   | 1.775.200             | 1.952.720    |
|                | <b>Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1,IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)</b>   |       |                       |              |
| 10908000100001 | CXV/FR-3x1-0,6/1kV (3x7/0.425)                                                                                                                       | mét   | 28.200                | 31.020       |
| 10908000150001 | CXV/FR-3x1.5-0,6/1kV (3x7/0.52)                                                                                                                      | mét   | 32.700                | 35.970       |
| 10908000250001 | CXV/FR-3x2.5-0,6/1kV (3x7/0.67)                                                                                                                      | mét   | 41.800                | 45.980       |
| 10908000400001 | CXV/FR-3x4-0,6/1kV (3x7/0.85)                                                                                                                        | mét   | 54.700                | 60.170       |
| 10908000600001 | CXV/FR-3x6-0,6/1kV (3x7/1.04)                                                                                                                        | mét   | 71.400                | 78.540       |
| 10908001000000 | CXV/FR-3x10-0,6/1kV (3x7/1.35)                                                                                                                       | mét   | 103.900               | 114.290      |
| 10921001600000 | CXV/FR-3x16 -0,6/1kV                                                                                                                                 | mét   | 144.400               | 158.840      |
| 10921002500000 | CXV/FR-3x25 -0,6/1kV                                                                                                                                 | mét   | 210.300               | 231.330      |
| 10921003500000 | CXV/FR-3x35 -0,6/1kV                                                                                                                                 | mét   | 275.900               | 303.490      |
| 10921003500000 | CXV/FR-3x50 -0,6/1kV                                                                                                                                 | mét   | 369.900               | 406.890      |
| 10921007000001 | CXV/FR-3x70 -0,6/1kV                                                                                                                                 | mét   | 508.700               | 559.570      |
| 10921009500000 | CXV/FR-3x95 -0,6/1kV                                                                                                                                 | mét   | 688.700               | 757.570      |
| 10921012000000 | CXV/FR-3x120-0,6/1kV                                                                                                                                 | mét   | 874.900               | 962.390      |
| 10921015000000 | CXV/FR-3x150-0,6/1kV                                                                                                                                 | mét   | 1.043.200             | 1.147.520    |
| 10921018500000 | CXV/FR-3x185-0,6/1kV                                                                                                                                 | mét   | 1.281.900             | 1.410.090    |
| 10921024000001 | CXV/FR-3x240-0,6/1kV                                                                                                                                 | mét   | 1.655.600             | 1.821.160    |
| 10921030000000 | CXV/FR-3x300-0,6/1kV                                                                                                                                 | mét   | 2.069.100             | 2.276.010    |
| 10921040000000 | CXV/FR-3x400-0,6/1kV                                                                                                                                 | mét   | 2.626.200             | 2.888.820    |
|                | <b>Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1,IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)</b>   |       |                       |              |
| 10909000100001 | CXV/FR-4x1-0,6/1kV (4x7/0.425)                                                                                                                       | mét   | 35.000                | 38.500       |
| 10909000150001 | CXV/FR-4x1.5-0,6/1kV (4x7/0.52)                                                                                                                      | mét   | 41.300                | 45.430       |
| 10909000250001 | CXV/FR-4x2.5-0,6/1kV (4x7/0.67)                                                                                                                      | mét   | 52.400                | 57.640       |
| 10909000400001 | CXV/FR-4x4-0,6/1kV (4x7/0.85)                                                                                                                        | mét   | 69.400                | 76.340       |
| 10909000600001 | CXV/FR-4x6-0,6/1kV (4x7/1.04)                                                                                                                        | mét   | 91.400                | 100.540      |
| 10909001000000 | CXV/FR-4x10-0,6/1kV (4x7/1.35)                                                                                                                       | mét   | 133.300               | 146.630      |
| 10922001600000 | CXV/FR-4x16 -0,6/1kV                                                                                                                                 | mét   | 183.200               | 201.520      |
| 10922002500000 | CXV/FR-4x25 -0,6/1kV                                                                                                                                 | mét   | 272.600               | 299.860      |
| 10922003500000 | CXV/FR-4x35 -0,6/1kV                                                                                                                                 | mét   | 360.500               | 396.550      |
| 10922005000001 | CXV/FR-4x50 -0,6/1kV                                                                                                                                 | mét   | 487.100               | 535.810      |
| 10922007000000 | CXV/FR-4x70 -0,6/1kV                                                                                                                                 | mét   | 672.200               | 739.420      |
| 10922009500000 | CXV/FR-4x95 -0,6/1kV                                                                                                                                 | mét   | 910.700               | 1.001.770    |
| 10909012000001 | CXV/FR-4x120-0,6/1kV                                                                                                                                 | mét   | 1.161.900             | 1.278.090    |
| 10922015000000 | CXV/FR-4x150-0,6/1kV                                                                                                                                 | mét   | 1.375.600             | 1.513.160    |
| 10922018500000 | CXV/FR-4x185-0,6/1kV                                                                                                                                 | mét   | 1.705.100             | 1.875.610    |
| 10922024000000 | CXV/FR-4x240-0,6/1kV                                                                                                                                 | mét   | 2.215.100             | 2.436.610    |
| 10922030000000 | CXV/FR-4x300-0,6/1kV                                                                                                                                 | mét   | 2.751.900             | 3.027.090    |
| 10922040000000 | CXV/FR-4x400-0,6/1kV                                                                                                                                 | mét   | 3.514.800             | 3.866.280    |
|                | <b>Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1,IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (3+1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)</b> |       |                       |              |
| 10910000250000 | CXV/FR-3x2.5+1x1.5 (3x7/0.67+1x7/0.52) -0,6/1kV                                                                                                      | mét   | 51.700                | 56.870       |
| 10910000400000 | CXV/FR-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) -0,6/1kV                                                                                                        | mét   | 65.000                | 71.500       |
| 10910000600001 | CXV/FR-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) -0,6/1kV                                                                                                          | mét   | 85.900                | 94.490       |
| 10910001000000 | CXV/FR-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) -0,6/1kV                                                                                                         | mét   | 122.800               | 135.080      |
| 10914001600001 | CXV/FR-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) -0,6/1kV                                                                                                         | mét   | 173.800               | 191.180      |
| 10923002500000 | CXV/FR-3x25+1x16 -0,6/1kV                                                                                                                            | mét   | 251.100               | 276.210      |
| 10923003500000 | CXV/FR-3x35+1x16 -0,6/1kV                                                                                                                            | mét   | 317.200               | 348.920      |
| 10923003500001 | CXV/FR-3x35+1x25 -0,6/1kV                                                                                                                            | mét   | 338.700               | 372.570      |
| 10923005000000 | CXV/FR-3x50+1x25 -0,6/1kV                                                                                                                            | mét   | 436.600               | 480.260      |
| 10923005000001 | CXV/FR-3x50+1x35 -0,6/1kV                                                                                                                            | mét   | 458.300               | 504.130      |
| 10923007000000 | CXV/FR-3x70+1x35 -0,6/1kV                                                                                                                            | mét   | 597.300               | 657.030      |
| 10923007000001 | CXV/FR-3x70+1x50 -0,6/1kV                                                                                                                            | mét   | 626.300               | 688.930      |
| 10923009500000 | CXV/FR-3x95+1x50 -0,6/1kV                                                                                                                            | mét   | 807.500               | 888.250      |
| 10923009500001 | CXV/FR-3x95+1x70 -0,6/1kV                                                                                                                            | mét   | 853.400               | 938.740      |

**CADIVI**

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: (028)38 299443, 38 292971; Fax: (028)38 299437

Email: [cadivi@cadivi.vn](mailto:cadivi@cadivi.vn); Website: [www.cadivi.vn](http://www.cadivi.vn)

0000035

*[Signature]*

KSTL-08

BH/SD:00/00

| MÃ SẢN PHẨM    | TÊN SẢN PHẨM               | Đ V T | ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng) |              |
|----------------|----------------------------|-------|-----------------------|--------------|
|                |                            |       | CHƯA THUẾ GTGT        | CÓ THUẾ GTGT |
| 10923012000000 | CXV/FR-3x120+1x70-0,6/1kV  | mét   | 1.007.900             | 1.108.690    |
| 10923012000001 | CXV/FR-3x120+1x95-0,6/1kV  | mét   | 1.072.900             | 1.180.190    |
| 10923015000000 | CXV/FR-3x150+1x70-0,6/1kV  | mét   | 1.196.600             | 1.316.260    |
| 10923015000001 | CXV/FR-3x150+1x95-0,6/1kV  | mét   | 1.255.700             | 1.381.270    |
| 10923018500000 | CXV/FR-3x185+1x95-0,6/1kV  | mét   | 1.507.900             | 1.658.690    |
| 10923024000000 | CXV/FR-3x240+1x120-0,6/1kV | mét   | 1.940.600             | 2.134.660    |
| 10923024000001 | CXV/FR-3x240+1x150-0,6/1kV | mét   | 2.002.000             | 2.202.200    |
| 10923024000002 | CXV/FR-3x240+1x185-0,6/1kV | mét   | 2.089.500             | 2.298.450    |
| 10923030000002 | CXV/FR-3x300+1x150-0,6/1kV | mét   | 2.411.100             | 2.652.210    |
| 10923030000003 | CXV/FR-3x300+1x185-0,6/1kV | mét   | 2.491.900             | 2.741.090    |
| 10923040000000 | CXV/FR-3x400+1x185-0,6/1kV | mét   | 3.071.600             | 3.378.760    |
| 10923040000001 | CXV/FR-3x400+1x240-0,6/1kV | mét   | 3.197.700             | 3.517.470    |

- Thuế giá trị gia tăng 10%

-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng

-Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

**CADIVI**

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: (028)38 299443, 38 292971; Fax: (028)38 299437

Email: [cadivi@cadivi.vn](mailto:cadivi@cadivi.vn); Website: [www.cadivi.vn](http://www.cadivi.vn)

0000036

*[Signature]*

KSTL-08

BH/SĐ:00/00

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM**  
**CADIVI**



PHỤ LỤC 21  
GIÁ BÁN SẢN PHẨM  
Áp dụng ngày 01/01/2018

| MÃ SẢN PHẨM<br>(A) | TÊN SẢN PHẨM<br>(B)                                                                                                                 | Đ V<br><br>T<br>(C) | ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng) |                 |
|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------------|-----------------|
|                    |                                                                                                                                     |                     | CHƯA THUẾ<br>GTGT     | CÓ THUẾ<br>GTGT |
|                    | <u>Dây điện lực chôn chấu (CV/FRT-0,6/1kV)</u>                                                                                      |                     |                       |                 |
| 10802000150001     | CV/FRT-1.5 (7/0.425)-0,6/1kV                                                                                                        | mét                 | 4.760                 | 5.236           |
| 10802000250001     | CV/FRT-2.5 (7/0.67)-0,6/1kV                                                                                                         | mét                 | 6.830                 | 7.513           |
| 10802000400001     | CV/FRT-4 (7/0.85)-0,6/1kV                                                                                                           | mét                 | 10.220                | 11.242          |
| 10802000600001     | CV/FRT-6 (7/1.04)-0,6/1kV                                                                                                           | mét                 | 14.650                | 16.115          |
| 10802001000000     | CV/FRT-10 (7/1.35)-0,6/1kV                                                                                                          | mét                 | 23.500                | 25.850          |
| 10803001600000     | CV/FRT-16-0,6/1kV                                                                                                                   | mét                 | 35.100                | 38.610          |
| 10803002500000     | CV/FRT-25-0,6/1kV                                                                                                                   | mét                 | 55.300                | 60.830          |
| 10803003500000     | CV/FRT-35-0,6/1kV                                                                                                                   | mét                 | 75.800                | 83.380          |
| 10803005000001     | CV/FRT-50-0,6/1kV                                                                                                                   | mét                 | 105.500               | 116.050         |
| 10803007000000     | CV/FRT-70-0,6/1kV                                                                                                                   | mét                 | 148.600               | 163.460         |
| 10803009500000     | CV/FRT-95-0,6/1kV                                                                                                                   | mét                 | 204.900               | 225.390         |
| 10803012000001     | CV/FRT-120-0,6/1kV                                                                                                                  | mét                 | 264.400               | 290.840         |
| 10803015000001     | CV/FRT-150-0,6/1kV                                                                                                                  | mét                 | 314.200               | 345.620         |
| 10803018500000     | CV/FRT-185-0,6/1kV                                                                                                                  | mét                 | 391.200               | 430.320         |
| 10803024000001     | CV/FRT-240-0,6/1kV                                                                                                                  | mét                 | 512.200               | 563.420         |
| 10803030000001     | CV/FRT-300-0,6/1kV                                                                                                                  | mét                 | 641.200               | 705.320         |
| 10803040000000     | CV/FRT-400-0,6/1kV                                                                                                                  | mét                 | 816.400               | 898.040         |
| 10803050000000     | CV/FRT-500-0,6/1kV                                                                                                                  | mét                 | 1.043.400             | 1.147.740       |
| 10803063000000     | CV/FRT-630-0,6/1kV                                                                                                                  | mét                 | 1.341.600             | 1.475.760       |
|                    | <u>Cáp điện lực hạ thế chôn chấu 0,6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)</u> |                     |                       |                 |
| 10806000100001     | CXV/FRT-1x1 (7/0.425)-0,6/1kV                                                                                                       | mét                 | 5.010                 | 5.511           |
| 10806000150001     | CXV/FRT-1x1.5 (7/0.52)-0,6/1kV                                                                                                      | mét                 | 6.240                 | 6.864           |
| 10806000250001     | CXV/FRT-1x2.5 (7/0.67)-0,6/1kV                                                                                                      | mét                 | 8.880                 | 9.768           |
| 10806000400001     | CXV/FRT-1x4 (7/0.85)-0,6/1kV                                                                                                        | mét                 | 12.220                | 13.442          |
| 10806000600001     | CXV/FRT-1x6 (7/1.04)-0,6/1kV                                                                                                        | mét                 | 16.790                | 18.469          |
| 10806001000000     | CXV/FRT-1x10 (7/1.35)-0,6/1kV                                                                                                       | mét                 | 25.900                | 28.490          |
| 10806001600000     | CXV/FRT-1x16 -0,6/1kV                                                                                                               | mét                 | 38.000                | 41.800          |
| 10806002500000     | CXV/FRT-1x25 -0,6/1kV                                                                                                               | mét                 | 58.300                | 64.130          |
| 10806003500000     | CXV/FRT-1x35 -0,6/1kV                                                                                                               | mét                 | 79.200                | 87.120          |
| 10806005000001     | CXV/FRT-1x50 -0,6/1kV                                                                                                               | mét                 | 106.800               | 117.480         |
| 10806007000001     | CXV/FRT-1x70 -0,6/1kV                                                                                                               | mét                 | 150.700               | 165.770         |
| 10806009500001     | CXV/FRT-1x95 -0,6/1kV                                                                                                               | mét                 | 206.500               | 227.150         |
| 10806012000001     | CXV/FRT-1x120-0,6/1kV                                                                                                               | mét                 | 266.900               | 293.590         |
| 10815015000000     | CXV/FRT-1x150-0,6/1kV                                                                                                               | mét                 | 320.000               | 352.000         |
| 10815018500000     | CXV/FRT-1x185-0,6/1kV                                                                                                               | mét                 | 397.900               | 437.690         |
| 10815024000000     | CXV/FRT-1x240-0,6/1kV                                                                                                               | mét                 | 519.700               | 571.670         |
| 10815030000000     | CXV/FRT-1x300-0,6/1kV                                                                                                               | mét                 | 650.600               | 715.660         |
| 10815040000000     | CXV/FRT-1x400-0,6/1kV                                                                                                               | mét                 | 828.800               | 911.680         |
|                    | <u>Cáp điện lực hạ thế chôn chấu 0,6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)</u> |                     |                       |                 |
| 10807000100001     | CXV/FRT-2x1-0,6/1kV (2x7/0.425)                                                                                                     | mét                 | 15.030                | 16.533          |
| 10807000150001     | CXV/FRT-2x1.5-0,6/1kV (2x7/0.52)                                                                                                    | mét                 | 18.000                | 19.800          |
| 10807000250001     | CXV/FRT-2x2.5-0,6/1kV (2x7/0.67)                                                                                                    | mét                 | 23.700                | 26.070          |
| 10807000400001     | CXV/FRT-2x4-0,6/1kV (2x7/0.85)                                                                                                      | mét                 | 32.400                | 35.640          |
| 10807000600001     | CXV/FRT-2x6-0,6/1kV (2x7/1.04)                                                                                                      | mét                 | 42.800                | 47.080          |
| 10807001000000     | CXV/FRT-2x10-0,6/1kV (2x7/1.35)                                                                                                     | mét                 | 63.700                | 70.070          |
| 10820001600000     | CXV/FRT-2x16 -0,6/1kV                                                                                                               | mét                 | 87.800                | 96.580          |
| 10820002500000     | CXV/FRT-2x25 -0,6/1kV                                                                                                               | mét                 | 130.300               | 143.330         |
| 10820003500001     | CXV/FRT-2x35 -0,6/1kV                                                                                                               | mét                 | 173.500               | 190.850         |
| 10820005000001     | CXV/FRT-2x50 -0,6/1kV                                                                                                               | mét                 | 229.500               | 252.450         |
| 10820007000000     | CXV/FRT-2x70 -0,6/1kV                                                                                                               | mét                 | 319.000               | 350.900         |

**CADIVI**

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: (028)38 299443, 38 292971; Fax: (028)38 299437

Email: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

0000037

KSTL-08

BH/SD:00/00

| MÃ<br>SẢN<br>PHẨM | TÊN SẢN PHẨM                                                                                                                                     | Đ<br>V<br>T | ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng) |           |
|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|-----------|
|                   |                                                                                                                                                  |             | CHƯA THUẾ             | CÓ THUẾ   |
|                   |                                                                                                                                                  |             | GTGT                  | GTGT      |
| 10820009500000    | CXV/FRT-2x95 -0,6/1kV                                                                                                                            | mét         | 434.300               | 477.730   |
| 10820012000000    | CXV/FRT-2x120-0,6/1kV                                                                                                                            | mét         | 563.800               | 620.180   |
| 10820015000000    | CXV/FRT-2x150-0,6/1kV                                                                                                                            | mét         | 671.200               | 738.320   |
| 10820018500000    | CXV/FRT-2x185-0,6/1kV                                                                                                                            | mét         | 833.000               | 916.300   |
| 10820024000000    | CXV/FRT-2x240-0,6/1kV                                                                                                                            | mét         | 1.085.800             | 1.194.380 |
| 10820030000000    | CXV/FRT-2x300-0,6/1kV                                                                                                                            | mét         | 1.360.200             | 1.496.220 |
| 10820040000000    | CXV/FRT-2x400-0,6/1kV                                                                                                                            | mét         | 1.731.000             | 1.904.100 |
|                   | <u>Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1,IEC 60332-3</u><br><u>CAT C ( 3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)</u>   |             |                       |           |
| 10808000100001    | CXV/FRT-3x1-0,6/1kV (3x7/0.425)                                                                                                                  | mét         | 17.940                | 19.734    |
| 10808000150001    | CXV/FRT-3x1.5-0,6/1kV (3x7/0.52)                                                                                                                 | mét         | 22.000                | 24.200    |
| 10808000250001    | CXV/FRT-3x2.5-0,6/1kV (3x7/0.67)                                                                                                                 | mét         | 29.800                | 32.780    |
| 10808000400001    | CXV/FRT-3x4-0,6/1kV (3x7/0.85)                                                                                                                   | mét         | 41.500                | 45.650    |
| 10808000600001    | CXV/FRT-3x6-0,6/1kV (3x7/1.04)                                                                                                                   | mét         | 56.200                | 61.820    |
| 10808001000000    | CXV/FRT-3x10-0,6/1kV (3x7/1.35)                                                                                                                  | mét         | 85.500                | 94.050    |
| 10821001600000    | CXV/FRT-3x16 -0,6/1kV                                                                                                                            | mét         | 122.000               | 134.200   |
| 10821002500000    | CXV/FRT-3x25 -0,6/1kV                                                                                                                            | mét         | 184.100               | 202.510   |
| 10821003500000    | CXV/FRT-3x35 -0,6/1kV                                                                                                                            | mét         | 247.200               | 271.920   |
| 10821005000001    | CXV/FRT-3x50 -0,6/1kV                                                                                                                            | mét         | 330.000               | 363.000   |
| 10821007000000    | CXV/FRT-3x70 -0,6/1kV                                                                                                                            | mét         | 463.700               | 510.070   |
| 10821009500000    | CXV/FRT-3x95 -0,6/1kV                                                                                                                            | mét         | 635.600               | 699.160   |
| 10821012000000    | CXV/FRT-3x120-0,6/1kV                                                                                                                            | mét         | 824.900               | 907.390   |
| 10821015000000    | CXV/FRT-3x150-0,6/1kV                                                                                                                            | mét         | 981.200               | 1.079.320 |
| 10821018500000    | CXV/FRT-3x185-0,6/1kV                                                                                                                            | mét         | 1.222.900             | 1.345.190 |
| 10821024000000    | CXV/FRT-3x240-0,6/1kV                                                                                                                            | mét         | 1.595.000             | 1.754.500 |
| 10821030000000    | CXV/FRT-3x300-0,6/1kV                                                                                                                            | mét         | 1.995.800             | 2.195.380 |
| 10821040000000    | CXV/FRT-3x400-0,6/1kV                                                                                                                            | mét         | 2.545.700             | 2.800.270 |
|                   | <u>Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1,IEC 60332-3</u><br><u>CAT C ( 4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)</u>   |             |                       |           |
| 10809000100001    | CXV/FRT-4x1-0,6/1kV (4x7/0.425)                                                                                                                  | mét         | 21.600                | 23.760    |
| 10809000150001    | CXV/FRT-4x1.5-0,6/1kV (4x7/0.52)                                                                                                                 | mét         | 26.800                | 29.480    |
| 10809000250001    | CXV/FRT-4x2.5-0,6/1kV (4x7/0.67)                                                                                                                 | mét         | 36.700                | 40.370    |
| 10809000400001    | CXV/FRT-4x4-0,6/1kV (4x7/0.85)                                                                                                                   | mét         | 52.100                | 57.310    |
| 10809000600001    | CXV/FRT-4x6-0,6/1kV (4x7/1.04)                                                                                                                   | mét         | 71.400                | 78.540    |
| 10809001000000    | CXV/FRT-4x10-0,6/1kV (4x7/1.35)                                                                                                                  | mét         | 109.700               | 120.670   |
| 10813001600000    | CXV/FRT-4x16 -0,6/1kV                                                                                                                            | mét         | 157.600               | 173.360   |
| 10813002500000    | CXV/FRT-4x25 -0,6/1kV                                                                                                                            | mét         | 239.100               | 263.010   |
| 10813003500000    | CXV/FRT-4x35 -0,6/1kV                                                                                                                            | mét         | 322.200               | 354.420   |
| 10822005000001    | CXV/FRT-4x50 -0,6/1kV                                                                                                                            | mét         | 434.000               | 477.400   |
| 10813007000001    | CXV/FRT-4x70 -0,6/1kV                                                                                                                            | mét         | 612.200               | 673.420   |
| 10813009500001    | CXV/FRT-4x95 -0,6/1kV                                                                                                                            | mét         | 839.900               | 923.890   |
| 10822012000000    | CXV/FRT-4x120-0,6/1kV                                                                                                                            | mét         | 1.092.900             | 1.202.190 |
| 10822015000000    | CXV/FRT-4x150-0,6/1kV                                                                                                                            | mét         | 1.303.300             | 1.433.630 |
| 10822018500000    | CXV/FRT-4x185-0,6/1kV                                                                                                                            | mét         | 1.623.500             | 1.785.850 |
| 10822040000000    | CXV/FRT-4x240-0,6/1kV                                                                                                                            | mét         | 2.122.100             | 2.334.310 |
| 10822030000000    | CXV/FRT-4x300-0,6/1kV                                                                                                                            | mét         | 2.654.600             | 2.920.060 |
| 10822040000000    | CXV/FRT-4x400-0,6/1kV                                                                                                                            | mét         | 3.385.200             | 3.723.720 |
|                   | <u>Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1,IEC 60332-3</u><br><u>CAT C ( 3+1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)</u> |             |                       |           |
| 10810000400000    | CXV/FRT-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) -0,6/1kV                                                                                                   | mét         | 48.300                | 53.130    |
| 10810000600001    | CXV/FRT-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) -0,6/1kV                                                                                                     | mét         | 66.600                | 73.260    |
| 10810010000000    | CXV/FRT-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) -0,6/1kV                                                                                                    | mét         | 100.000               | 110.000   |
| 10814001600001    | CXV/FRT-3x16+1x10 (3x7/1.73+1x7/1.35) -0,6/1kV                                                                                                   | mét         | 148.100               | 162.910   |
| 10823002500000    | CXV/FRT-3x25+1x16 -0,6/1kV                                                                                                                       | mét         | 218.700               | 240.570   |
| 10823003500000    | CXV/FRT-3x35+1x16 -0,6/1kV                                                                                                                       | mét         | 281.000               | 309.100   |
| 10823003500001    | CXV/FRT-3x35+1x25 -0,6/1kV                                                                                                                       | mét         | 301.200               | 331.320   |
| 10823005000000    | CXV/FRT-3x50+1x25 -0,6/1kV                                                                                                                       | mét         | 385.500               | 424.050   |
| 10823005000001    | CXV/FRT-3x50+1x35 -0,6/1kV                                                                                                                       | mét         | 406.100               | 446.710   |
| 10823007000000    | CXV/FRT-3x70+1x35 -0,6/1kV                                                                                                                       | mét         | 539.800               | 593.780   |
| 10823007000001    | CXV/FRT-3x70+1x50 -0,6/1kV                                                                                                                       | mét         | 567.400               | 624.140   |
| 10823009500000    | CXV/FRT-3x95+1x50 -0,6/1kV                                                                                                                       | mét         | 739.500               | 813.450   |
| 10823009500001    | CXV/FRT-3x95+1x70 -0,6/1kV                                                                                                                       | mét         | 783.800               | 862.180   |
| 10823012000000    | CXV/FRT-3x120+1x70-0,6/1kV                                                                                                                       | mét         | 976.800               | 1.074.480 |
| 10823120000001    | CXV/FRT-3x120+1x95-0,6/1kV                                                                                                                       | mét         | 1.033.300             | 1.136.630 |

**CADIVI**

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: (028)38 299443, 38 292971; Fax: (028)38 299437

Email: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

0000038

*[Signature]*

KSTL-08

BH/SD:00/00

| MÃ<br>SẢN<br>PHẨM | TÊN SẢN PHẨM                | Đ<br>V<br>T | ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng) |           |
|-------------------|-----------------------------|-------------|-----------------------|-----------|
|                   |                             |             | CHƯA THUẾ             | CÓ THUẾ   |
|                   |                             |             | GTGT                  | GTGT      |
| 10823015000000    | CXV/FRT-3x150+1x70-0,6/1kV  | mét         | 1.165.200             | 1.281.720 |
| 10823015000001    | CXV/FRT-3x150+1x95-0,6/1kV  | mét         | 1.223.800             | 1.346.180 |
| 10823018500000    | CXV/FRT-3x185+1x95-0,6/1kV  | mét         | 1.429.600             | 1.572.560 |
| 10823018500001    | CXV/FRT-3x185+1x120-0,6/1kV | mét         | 1.529.100             | 1.682.010 |
| 10823024000000    | CXV/FRT-3x240+1x120-0,6/1kV | mét         | 1.918.700             | 2.110.570 |
| 10823024000001    | CXV/FRT-3x240+1x150-0,6/1kV | mét         | 1.979.100             | 2.177.010 |
| 10823024000002    | CXV/FRT-3x240+1x185-0,6/1kV | mét         | 2.063.100             | 2.269.410 |
| 10823030000000    | CXV/FRT-3x300+1x150-0,6/1kV | mét         | 2.391.700             | 2.630.870 |
| 10823030000003    | CXV/FRT-3x300+1x185-0,6/1kV | mét         | 2.398.600             | 2.638.460 |
| 10823040000000    | CXV/FRT-3x400+1x185-0,6/1kV | mét         | 2.946.800             | 3.241.480 |
| 10823040000001    | CXV/FRT-3x400+1x240-0,6/1kV | mét         | 3.167.500             | 3.484.250 |

- Thuế giá trị gia tăng 10%

- Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng

- Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

**CADIVI**

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: (028)38 299443, 38 292971; Fax: (028)38 299437

Email: [cadivi@cadivi.vn](mailto:cadivi@cadivi.vn); Website: [www.cadivi.vn](http://www.cadivi.vn)

0000039

*[Signature]*

KSTL-08

BH/SĐ:00/00

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM  
CADIVI**

PHỤ LỤC 22  
GIÁ BÁN SẢN PHẨM  
Áp dụng ngày 01/01/2018

| MÃ<br>SẢN<br>PHẨM<br>(A) | TÊN SẢN PHẨM<br>(B)                                 | Đ<br>V<br>T<br>(C) | ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng) |                 |
|--------------------------|-----------------------------------------------------|--------------------|-----------------------|-----------------|
|                          |                                                     |                    | CHƯA THUẾ<br>GTGT     | CÓ THUẾ<br>GTGT |
|                          | <u>Dây nhôm lõi thép :: (ACSR-TCVN) - DMVT 2015</u> |                    |                       |                 |
| 21101005000000           | ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2) TCVN 5064-1994              | Kg                 | 68.290                | 75.119          |
| 21101007000000           | ACSR-70/11 (6/3.8+1/3.8) TCVN 5064-1994             | Kg                 | 67.760                | 74.536          |
| 21101009500000           | ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5) TCVN 5064-1994             | Kg                 | 66.990                | 73.689          |
| 21101012000000           | ACSR-120/19 (26/2.4+7/1.85) TCVN 5064-1994          | Kg                 | 72.010                | 79.211          |
| 21101015000000           | ACSR-150/19 (24/2.8+7/1.85) TCVN 5064-1994          | Kg                 | 71.990                | 79.189          |
| 21101015000001           | ACSR-150/24 (26/2.7+7/2.1) TCVN 5064-1994           | Kg                 | 67.740                | 74.514          |
| 21101018500000           | ACSR-185/24 (24/3.15+7/2.1) TCVN 5064-1994          | Kg                 | 69.540                | 76.494          |
| 21101024000000           | ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4) TCVN 5064-1994           | Kg                 | 69.570                | 76.527          |
| 21101030000000           | ACSR-300/39 (24/4+7/2.65) TCVN 5064-1994            | Kg                 | 71.300                | 78.430          |
| 21101040000002           | ACSR-400/51 (54/3.05+7/3.05) TCVN 5064-1994         | Kg                 | 71.300                | 78.430          |
|                          | <u>Dây nhôm trần xoắn: (Theo TCVN 5064-1994)</u>    |                    |                       |                 |
| 20301005000000           | A-50                                                | Kg                 | 81.400                | 89.540          |
| 20301007000000           | A-70                                                | Kg                 | 87.900                | 96.690          |
| 20301009500001           | A-95                                                | Kg                 | 84.600                | 93.060          |
| 20301012000000           | A-120                                               | Kg                 | 83.200                | 91.520          |
| 20301015000000           | A-150                                               | Kg                 | 82.300                | 90.530          |
| 20301018500000           | A-185                                               | Kg                 | 84.700                | 93.170          |
| 20301024000000           | A-240                                               | Kg                 | 82.000                | 90.200          |
|                          | <u>Dây thép trần xoắn: (GSW)</u>                    |                    |                       |                 |
| 30101003500000           | GSW-35                                              | Kg                 | 43.340                | 47.674          |
| 30101005000000           | GSW-50                                              | Kg                 | 54.710                | 60.181          |
| 30101007000001           | GSW-70                                              | Kg                 | 49.550                | 54.505          |
| 30101009500000           | GSW-95                                              | Kg                 | 49.650                | 54.615          |
|                          | <u>Dây đồng trần xoắn C (TCVN 5064-1994)</u>        |                    |                       |                 |
| 10301001000000           | C-10                                                | Kg                 | 229.800               | 252.780         |
| 10301001600000           | C-16                                                | Kg                 | 228.200               | 251.020         |
| 10301002500000           | C-25                                                | Kg                 | 227.100               | 249.810         |
| 10301003500001           | C-35                                                | Kg                 | 227.700               | 250.470         |
| 10301005000001           | C-50                                                | Kg                 | 232.000               | 255.200         |
| 10301007000001           | C-70                                                | Kg                 | 229.200               | 252.120         |
| 10301009500001           | C-95                                                | Kg                 | 228.300               | 251.130         |
| 10301012000000           | C-120                                               | Kg                 | 229.600               | 252.560         |
| 10301015000000           | C-150                                               | Kg                 | 228.900               | 251.790         |
| 10301018500000           | C-185                                               | Kg                 | 229.000               | 251.900         |
| 10301024000000           | C-240                                               | Kg                 | 228.500               | 251.350         |
| 10301030000001           | C-300                                               | Kg                 | 228.400               | 251.240         |
| 10301040000000           | C-400                                               | Kg                 | 228.500               | 251.350         |

- Thuế giá trị gia tăng 10%

- Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng

- Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

**CADIVI**

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM  
Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh  
Điện thoại: (028)38 299443, 38 292971; Fax: (028)38 299437  
Email: [cadivi@cadivi.vn](mailto:cadivi@cadivi.vn); Website: [www.cadivi.vn](http://www.cadivi.vn)

0000040

KSTL-08  
BH/SĐ:00/00

